

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
KHOA NÔNG NGHIỆP & SINH HỌC ỨNG DỤNG
BỘ MÔN BẢO VỆ THỰC VẬT

Đường 3/2, khu 2, Tp. Cần Thơ.

E-mail: tyhai@ctu.edu.vn, Cell phone: 0913 675 024



GIÁO TRÌNH

LUẬT BẢO VỆ THỰC VẬT

PGs. Ts. TRẦN VĂN HAI

Năm 2009

**THÔNG TIN VỀ TÁC GIẢ
PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG
CỦA GIÁO TRÌNH LUẬT BẢO VỆ THỰC VẬT**

I. THÔNG TIN VỀ TÁC GIẢ

Họ và tên: TRẦN VĂN HAI

Sinh năm: 02-03-1955

Cơ quan công tác:

Bộ Môn Bảo Vệ Thực Vật, Khoa Nông Nghiệp và Sinh Học Ứng Dụng,
Trường Đại Học Cần Thơ

E-mail: tvhai@ctu.edu.vn

II. PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG

-Giáo trình có thể sử dụng cho các ngành: Nông học, Trồng trọt, Bảo vệ thực vật, Kinh tế nông nghiệp và Kỹ thuật nông nghiệp

-Có thể dùng cho các trường: Trung học kỹ thuật, Đại học nông nghiệp

-Các từ khóa: luật, pháp luật, pháp lệnh, điều lệ, qui phạm, quốc hội, thuốc trừ dịch hại, bảo vệ thực vật, kiểm dịch thực vật, kinh doanh,

-Yêu cầu kiến thức trước khi học môn này: côn trùng, bệnh cây, cỏ dại và hóa bảo vệ thực vật.

-Đã in thành giáo trình tại thư viện đại học Cần Thơ

MỤC LỤC

Bài 1: HÌNH THỨC PHÁP LUẬT.....	1
1. KHÁI NIỆM VỀ HÌNH THỨC PHÁP LUẬT.....	1
1.1. Khái niệm.....	1
1.2. Các hình thức pháp luật	1
2. HỆ THỐNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT Ở VIỆT NAM HIỆN NAY	3
2.1. Văn bản do Quốc hội ban hành: Hiến pháp, Luật, Nghị quyết.	3
3. HIỆU LỰC CỦA CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT.....	6
3.1. Hiệu lực về thời gian.....	6
3.2. Hiệu lực về không gian lãnh thổ (lãnh thổ)	7
3.3. Hiệu lực về đối tượng áp dụng	8
Câu hỏi ôn tập.....	8
Bài 2: QUI PHẠM PHÁP LUẬT VÀ QUAN HỆ PHÁP LUẬT.....	9
1. QUI PHẠM PHÁP LUẬT.....	9
1.1. Khái niệm	9
1.2. Cơ cấu của qui phạm pháp luật	9
1.3. Phân loại các qui phạm pháp luật.....	10
2. QUAN HỆ PHÁP LUẬT	10
2.1. Khái niệm	10
2.2. Các yếu tố của quan hệ pháp luật.....	11
2.3. Những điều kiện làm phát sinh, thay đổi, đình chỉ quan hệ pháp luật	12
Câu hỏi ôn tập.....	12
Bài 3: VI PHẠM PHÁP LUẬT VÀ TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ	13
1. VI PHẠM PHÁP LUẬT.....	13
1.1. Khái niệm	13
1.2. Các dấu hiệu của vi phạm pháp luật.....	13
1.3. Cấu trúc vi phạm pháp luật	13
2. TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ	14
2.1. Khái niệm	14
2.2. Các loại trách nhiệm pháp lý.....	14
2.3. Nguyên tắc áp dụng trách nhiệm pháp lý.....	15
Câu hỏi ôn tập.....	15
Bài 4: PHÁP LỆNH BẢO VỆ VÀ KIỂM DỊCH THỰC VẬT	16
Bài 5: ĐIỀU LỆ BẢO VỆ THỰC VẬT	28

Bài 6: ĐẤU TRANH PHÒNG CHỐNG SẢN XUẤT, GIA CÔNG, SANG CHAI, ĐÓNG GÓI, LƯU THÔNG, CUNG ỨNG, KINH DOANH VÀ SỬ DỤNG THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT VI PHẠM PHÁP LUẬT	49
1. KHÁI NIỆM VỀ HÀNG GIẢ, HÀNG KÉM CHẤT LƯỢNG	50
1.1. Định nghĩa hàng giả, hàng kém chất lượng.....	50
1.2. Vài nét về cuộc đấu tranh chống sản xuất, buôn bán hàng giả, kém chất lượng, hàng ngoài danh mục nhập lậu.....	51
2. THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT GIẢ	52
2.1. Những dấu hiệu về thuốc Bảo Vệ Thực Vật giả	53
2.2. Các dạng thuốc BVTV giả thường gặp và một số biện pháp giúp phát hiện sơ bộ thuốc giả.....	56
3. THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT CẤM	60
3.1. Hai mươi hoạt chất thuộc nhóm thuốc trừ sâu, thuốc bảo quản lâm sản	60
3.2. Sáu hoạt chất thuộc nhóm thuốc trừ bệnh hại cây trồng	61
3.3. Một hoạt chất thuộc nhóm thuốc trừ chuột	61
3.4. Một hoạt chất thuộc nhóm thuốc trừ cỏ	61
4. THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT NGOÀI DANH MỤC	62
5. THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KHÔNG ĐỦ CHẤT LƯỢNG	63
6. CÁC VĂN BẢN VI PHẠM PHÁP LUẬT LIÊN QUAN ĐẾN LĨNH VỰC SẢN XUẤT, BUÔN BÁN HÀNG GIẢ	63
7. XỬ LÝ VIỆC SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT VI PHẠM BẰNG BIỆN PHÁP HÀNH CHÍNH	64
7.1. Các thủ đoạn chính trong sản xuất, kinh doanh thuốc BVTV vi phạm.....	64
7.2. Nguyên tắc chung về xử lý thuốc Bảo Vệ Thực Vật vi phạm.....	64
7.3. Trình tự xử lý hàng giả.....	64
7.4. Xử lý thuốc BVTV vi phạm bị tịch thu.....	65
Câu hỏi ôn tập	65
 Bài 7: BÀI ĐỌC THÊM	 66

Bài 1: HÌNH THỨC PHÁP LUẬT

1. KHÁI NIỆM VỀ HÌNH THỨC PHÁP LUẬT

1.1. Khái niệm

Hình thức pháp luật là những dạng tồn tại thực tế của pháp luật trong các kiểu Nhà nước. Hình thức pháp luật cũng là một phương thức phản ánh lý trí của giai cấp cầm quyền ra bên ngoài thông qua việc hợp pháp hoá trong các hoạt động làm luật và ban hành Luật của Nhà nước.

Hình thức pháp luật là những cách thức mà giai cấp thống trị đã sử dụng để thể hiện ý chí của giai cấp mình thành những thể chế bắt buộc trong xã hội. Lợi dụng địa vị thống trị của mình, giai cấp thống trị đã hợp pháp hoá ý chí của mình thành ý chí Nhà nước thông qua các hoạt động lập pháp.

1.2. Các hình thức pháp luật

Hình thức của pháp luật có hai loại là: hình thức bên trong và hình thức bên ngoài của pháp luật.

1.2.1. Hình thức bên trong của pháp luật

Hình thức bên trong của pháp luật chứa đựng các yếu tố nội tại kết cấu nên toàn bộ nội dung của hệ thống pháp luật. Nói cách khác, hình thức bên trong của pháp luật chính là hình thức cấu trúc của hệ thống pháp luật.

Hình thức cấu trúc bên trong của hệ thống pháp luật của một Nhà nước bao gồm các thành phần là các ngành luật độc lập, trong mỗi ngành luật lại được cấu tạo bởi nhiều chế định pháp luật có tính độc lập tương đối, và trong mỗi chế định pháp luật được cấu trúc từ nhiều quy phạm pháp luật.

* **Ngành luật** là tổng hợp các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội có cùng tính chất hoặc thuộc về một lĩnh vực cụ thể của đời sống xã hội (được gọi là đối tượng điều chỉnh) với những phương pháp điều chỉnh đặc trưng. Một ngành luật có sự khác nhau cơ bản ở đối tượng điều chỉnh, còn phương pháp điều chỉnh trong một số trường hợp cũng là căn cứ phân biệt ngành luật.

Các ngành luật cơ bản ở nước ta hiện nay như: hiến pháp, hành chính, hình sự, tố tụng hình sự, dân sự, tố tụng dân sự, lao động, kinh tế, đất đai, hôn nhân và gia đình, bảo vệ môi trường, v v...

* **Chế định pháp luật** là một nhóm các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội cùng loại, có mối liên hệ bền vững, có nội dung và tính chất đồng nhất nhưng vẫn thuộc đối tượng điều chỉnh của một ngành luật nhất định. Chẳng hạn trong ngành luật hôn nhân và gia đình có các chế định như: kết hôn, ly hôn, quyền và nghĩa vụ của vợ chồng,...

* **Quy phạm pháp luật** là bộ phận cấu thành nhỏ nhất là tế bào cấu tạo nên chế định pháp luật, các ngành luật, và toàn bộ hệ thống pháp luật. Quy phạm pháp luật là những quy tắc xử sự có tính bắt buộc chung đối với mọi chủ thể do Nhà nước ban hành và thừa nhận.

1.2.2. Hình thức bên ngoài của pháp luật

Nguồn của pháp luật tức là những hình thức bên ngoài của pháp luật làm căn cứ dẫn chiếu để giải quyết các sự kiện pháp lý nảy sinh trong cộng đồng dân cư, trong hoạt động kinh doanh thương mại, nội bộ quốc gia hoặc với các nước khác. Về nguồn cơ bản thì có ba loại là:

- Tập quán pháp (luật tục)
- Tiền lệ pháp (án lệ)
- Văn bản quy phạm pháp luật

*** Tập quán pháp (luật tục)**

Tập quán pháp là một hình thức pháp luật không thành văn, xuất hiện rất sớm trong xã hội, được sử dụng phổ biến trong các Nhà nước Chủ nô và Phong kiến.

Hình thức tập quán pháp được sử dụng để nhà nước phê chuẩn hoặc thừa nhận một số tập quán đã lưu truyền lâu đời trong xã hội, phù hợp với lợi ích của giai cấp cầm quyền đã được xác lập thành nguồn pháp luật của Nhà nước.

Do đặc tính của tập quán nói chung đều hình thành một cách tự phát, cục bộ và chậm biến đổi so với tình hình thực tế, do đó về nguyên tắc tập quán pháp không thể là hình thức cơ bản của Nhà nước pháp quyền.

Theo tinh thần Điều 14 Bộ luật Dân sự Việt Nam thì trong tình hình hiện nay, việc xử lý các quan hệ dân sự vẫn có thể được vận dụng các tập quán có nội dung tiến bộ, trong trường hợp chưa có văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh.

*** Tiền lệ pháp(án lệ)**

Tiền lệ pháp là hình thức Nhà nước thừa nhận các quyết định của cơ quan hành chính hoặc xét xử được coi là mẫu mực khi giải quyết các sự kiện pháp lý cụ thể, lấy đó làm cơ sở để áp dụng đối với các trường hợp tương tự.

Án lệ là hình thức pháp luật không phải do cơ quan lập pháp ban hành, mà do cơ quan hành pháp hoặc xét xử xử lý các vụ việc trên thực tế, do đó dễ tạo ra tình trạng tùy tiện, không phù hợp với nguyên tắc pháp chế. Bởi vậy, hình thức án lệ trong nhà nước pháp quyền không thể coi là hình thức cơ bản của pháp luật.

Ở Việt Nam hiện nay, việc sử dụng tiền lệ pháp được thực hiện theo phương pháp cải tiến tức là hàng năm các cơ quan hành pháp, xét xử tổng kết việc xử lý các vụ việc, các loại án cụ thể, diễn hình từ đó đề ra đường lối chung hướng dẫn các cơ quan hành chính, xét xử ở địa phương giải quyết các vụ việc tương tự, trong trường hợp chưa có văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh.

*** Văn bản quy phạm pháp luật**

Theo Điều 1 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật thì văn bản quy phạm pháp luật là văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo thủ tục, trình tự luật định, trong đó có các qui tắc xử sự chung, được Nhà nước bảo đảm thực hiện nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Như vậy, văn bản quy phạm pháp luật là văn bản có đầy đủ các yếu tố sau đây:

- Là văn bản do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành đúng với hình thức, tên loại theo luật định.
- Được ban hành theo đúng thủ tục, trình tự do pháp luật quy định
- Có chứa đựng các qui tắc xử sự chung, được áp dụng nhiều lần, đối với mọi đối tượng hoặc một nhóm đối tượng, có hiệu lực trong phạm vi toàn Quốc hoặc từng địa phương; Quy tắc xử sự chung là những chuẩn mực mà mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân phải tuân theo khi tham gia quan hệ xã hội được quy tắc có điều chỉnh.

- Được Nhà nước đảm bảo thi hành bằng các biện pháp như tuyên truyền, giáo dục, thuyết phục các biện pháp về tổ chức, hành chính, kinh tế, trong trường hợp cần thiết thì nhà nước áp dụng biện pháp cưỡng chế bắt buộc thi hành và quy định chế tài đối với người có hành vi vi phạm.

* **Lưu ý:** những văn bản cũng do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành mà không có đầy đủ các yếu tố nói trên để giải quyết những vụ việc cụ thể đối với những đối tượng cụ thể, thì không phải là văn bản quy phạm pháp luật như: quyết định lên lương, khen thưởng, kỷ luật, điều động công tác, bổ nhiệm, miễn nhiệm cán bộ, công chức, quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định phê duyệt dự án, chỉ thị về việc phát động phong trào thi đua, biểu dương người tốt, việc tốt và những văn bản cá biệt khác.

2. HỆ THỐNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật bao gồm:

2.1. Văn bản do Quốc hội ban hành: Hiến pháp, Luật, Nghị quyết.

Văn bản do Ủy ban Thường Vụ Quốc hội ban hành: Pháp lệnh, Nghị quyết.

2.2. Văn bản do các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền khác ở Trung ương ban hành để thi hành văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội

- a) Lệnh, Quyết định của Chủ tịch nước.
- b) Nghị quyết, Nghị định của Chính phủ; Quyết định, Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ.
- c) Quyết định, Chỉ thị, Thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ.
- d) Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán, Tòa án nhân tối cao, Quyết định, Chỉ thị, Thông tư của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân tối cao.
- e) Nghị quyết, Thông tư liên tịch giữa các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền với tổ chức chính trị - xã hội.

2.3. Văn bản do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ban hành để thi hành văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội và văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên; văn bản do Ủy ban nhân dân ban hành còn để thi hành nghị quyết của Hội đồng nhân cùng cấp

- a) Nghị quyết của Hội đồng nhân dân
- b) Quyết định, Chỉ thị của Ủy ban nhân dân

*** Hiến pháp**

Hiến pháp là đạo luật cơ bản của Nhà nước, là văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực pháp lý cao nhất.

Hiến pháp quy định những vấn đề cơ bản nhất của xã hội làm nền tảng cho việc ban hành các Luật và văn bản dưới Luật như: chế độ chính trị, chế độ kinh tế, về văn hoá, giáo dục, khoa học và công nghệ, quyền và nghĩa vụ cơ bản của nhân dân, nguyên tắc tổ chức và hoạt động của các cơ quan Nhà nước, Quốc kỳ, Quốc huy, Thủ đô, ngày quốc khánh, vv...

*** Luật, Nghị quyết của Quốc hội**

- Luật quy định các vấn đề cơ bản, quan trọng thuộc các lĩnh vực về đối nội, đối ngoại, nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh của đất nước, những nguyên tắc chủ yếu về tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, về quan hệ xã hội và hoạt động của công dân.

- Nghị quyết của Quốc hội được ban hành, để quyết định kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, chính sách tài chính, tiền tệ quốc gia, chính sách dân tộc, tôn giáo, đối ngoại, quốc phòng, an ninh, dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách nhà nước, điều chỉnh ngân sách nhà nước, phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước, phê chuẩn điều ước quốc tế, quyết định chế độ làm việc của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc

*** Pháp lệnh, Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội**

- Pháp lệnh quy định về những vấn đề được Quốc hội giao, sau một thời gian thực hiện trình Quốc hội xem xét, quyết định ban hành luật.

- Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội được ban hành để giải thích Hiến pháp, Luật, Pháp lệnh, giám sát việc thi hành Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, giám sát hoạt động của Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, giám sát và hướng dẫn hoạt động của Hội đồng nhân dân, quyết định tuyên bố tình trạng chiến tranh, tổng động viên hoặc động viên cục bộ, ban bố tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc từng địa phương và quyết định những vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

*** Lệnh, Quyết định của Chủ tịch nước**

Lệnh, Quyết định của Chủ tịch nước được ban hành để thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch nước do Hiến pháp, Luật quy định.

*** Nghị quyết, Nghị định của Chính phủ**

- Nghị quyết của Chính phủ được ban hành để quyết định chính sách cụ thể về xây dựng và kiện toàn bộ máy hành chính Nhà nước từ Trung ương đến cơ sở, hướng dẫn kiểm tra Hội đồng nhân dân thực hiện các văn bản của cơ quan Nhà nước cấp trên; bảo đảm thực hiện Hiến pháp và pháp luật trong các cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và công dân; thực hiện chính sách xã hội, dân tộc, tôn giáo, quyết định chủ trương chính sách cụ thể về ngân sách Nhà nước, tiền tệ, phát triển văn hoá, giáo dục, y tế, khoa học, công nghệ, bảo vệ môi trường; củng cố và tăng cường quốc phòng, an ninh, thống nhất quản lý công tác đối ngoại của Nhà nước, các biện pháp bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của công dân; các biện pháp chống quan liêu, tham nhũng trong bộ máy Nhà nước; phê duyệt các điều ước quốc tế thuộc thẩm quyền của Chính phủ.

- Nghị định của Chính phủ bao gồm:

+ Nghị định quy định chi tiết thi hành luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước; quy định nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan khác thuộc thẩm quyền của Chính phủ thành lập; các biện pháp cụ thể để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ.

+ Nghị định quy định những vấn đề hết sức cần thiết nhưng chưa đủ điều kiện xây dựng thành luật hoặc pháp lệnh để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước, quản lý kinh tế, quản lý xã hội. Việc ban hành nghị định này phải được sự đồng ý của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

*** Quyết định, Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ**

- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ được ban hành để quyết định các chủ trương, biện pháp lãnh đạo, điều hành hoạt động của Chính phủ và hệ thống hành chính Nhà nước từ Trung ương đến cơ sở; quy định chế độ làm việc với các thành viên Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ.

- Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ quy định các biện pháp chỉ đạo, phối hợp hoạt động của các thành viên Chính phủ; đôn đốc và kiểm tra hoạt động của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp trong việc thực hiện các chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước, các quyết định của Chính phủ.

*** Quyết định, chỉ thị, thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ.**

- Quyết định của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của các cơ quan, đơn vị trực thuộc; quy định các tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm và các định mức kinh tế- kỹ thuật của ngành, lĩnh vực do mình phụ trách; quy định các biện pháp để thực hiện chức năng, quản lý ngành, lĩnh vực do mình phụ trách và những vấn đề được Chính phủ giao.

- Chỉ thị của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ quy định các biện pháp để chỉ đạo, đôn đốc, phối hợp và kiểm tra hoạt động của các cơ quan, đơn vị thuộc ngành, lĩnh vực mình phụ trách trong việc thực hiện văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan Nhà nước cấp trên và của mình.

- Thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ được ban hành để hướng dẫn thực hiện những quy định được luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước, nghị quyết, nghị định của Chính phủ, quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ giao thuộc phạm vi quản lý ngành, lĩnh vực do mình phụ trách.

*** Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao**

Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao được ban hành để hướng dẫn các Tòa án áp dụng thống nhất pháp luật, tổng kết kinh nghiệm xét xử.

*** Quyết định, chỉ thị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao**

Quyết định, chỉ thị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quy định các biện pháp để bảo đảm việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Viện kiểm sát nhân dân các cấp; quy định các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

*** Văn bản quy phạm pháp luật liên tịch**

- *Văn bản quy phạm pháp luật giữa các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc chính phủ*

Thông tư liên tịch giữa Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc chính phủ được ban hành để hướng dẫn thi hành luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ban thường vụ Quốc hội, Lệnh, quyết định của Chủ tịch nước, nghị quyết nghị định của Chính phủ, quyết định chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ có liên quan để chức năng nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan đó.

- *Văn bản quy phạm pháp luật liên tịch giữa Tòa án nhân dân tối cao với Viện kiểm sát nhân dân tối cao; giữa tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao với Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.*

Thông tư liên tịch giữa Tòa án nhân dân tối cao với Viện kiểm sát nhân dân tối cao; thông tư liên tịch giữa Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ với Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao được ban hành để hướng dẫn việc áp dụng thống nhất pháp luật trong hoạt động tố tụng và những vấn đề khác liên quan đến nhiệm vụ và quyền hạn của các cơ quan đó.

- Văn bản quy phạm pháp luật liên tịch giữa các cơ quan nhà nước có thẩm quyền với các tổ chức chính trị - xã hội:

Nghị quyết, thông tư liên tịch giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền với cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội được ban hành để hướng dẫn thi hành những vấn đề khi pháp luật quy định về việc tổ chức chính trị - xã hội đó tham gia quản lý nhà nước.

*** Nghị quyết của Hội đồng nhân dân**

Nghị quyết của Hội đồng nhân dân dùng để ban hành các biện pháp bảo đảm thi hành nghiêm chỉnh Hiến pháp và các văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan nhà nước cấp trên, về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách, về an ninh, quốc phòng, về biện pháp ổn định và nâng cao đời sống nhân dân địa phương.

*** Quyết định của Ủy ban nhân dân**

Quyết định của Ủy ban nhân dân dùng để bảo đảm việc thi hành Hiến pháp, các văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp, quy định về tổ chức và hoạt động của các cơ quan, các đơn vị trực thuộc, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về kinh tế, văn hoá, giáo dục, quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội trong phạm vi địa phương.

*** Chỉ thị của Ủy ban nhân dân**

Chỉ thị của Ủy ban nhân dân được dùng để chỉ đạo, đôn đốc và kiểm tra hoạt động của các cơ quan, đơn vị trực thuộc trong việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan nhà nước cấp trên, của Hội đồng nhân dân cùng cấp.

3. HIỆU LỰC CỦA CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Hiệu lực của các văn bản quy phạm pháp luật chính là sự giới hạn việc tác động của văn bản đó về mặt thời gian, không gian và đối tượng áp dụng (đối tượng tác động).

3.1. Hiệu lực về thời gian

Hiệu lực theo thời gian chính là việc xác định thời điểm bắt đầu có hiệu lực của văn bản, và thời điểm hết hiệu lực của văn bản đó.

a) Thời điểm có hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật

- Luật, Nghị quyết của Quốc hội, Pháp lệnh, Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội có hiệu lực kể từ ngày Chủ tịch nước ký lệnh công bố, trừ trường hợp văn bản đó quy định ngày có hiệu lực khác.

- Văn bản quy phạm pháp luật của Chủ tịch nước có hiệu lực kể từ ngày đăng Công báo, trừ trường hợp văn bản đó có quy định ngày có hiệu lực khác.

- Văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và các văn bản quy phạm pháp luật liên tịch có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ký văn bản hoặc có hiệu

lực muộn hơn nếu được quy định tại văn bản đó. Đối với các văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quy định các biện pháp thi hành trong tình trạng khẩn cấp thì văn bản có thể quy định ngày có hiệu lực sớm hơn

b) Hiệu lực trở về trước của văn bản quy phạm pháp luật

- Chỉ trong những trường hợp thật cần thiết, văn bản quy phạm pháp luật mới được quy định hiệu lực trở về trước.

- Không được quy định hiệu lực trở về trước đối với những trường hợp sau:

+ Quy định trách nhiệm pháp lý mới đối với hành vi mà vào thời điểm thực hiện hành vi đó pháp luật không quy định trách nhiệm pháp lý.

+ Quy định trách nhiệm pháp lý nặng hơn.

c) Những trường hợp ngưng hiệu lực văn bản quy phạm pháp luật

- Văn bản quy phạm pháp luật bị đình chỉ thi hành, thì ngưng hiệu lực cho đến khi có quyết định xử lý của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc:

+ Không bị huỷ bỏ thì văn bản tiếp tục có hiệu lực.

+ Bị huỷ bỏ thì văn bản hết hiệu lực.

- Thời điểm ngưng hiệu lực, tiếp tục có hiệu lực hoặc hết hiệu lực của văn bản phải quy định rõ tại quyết định đình chỉ thi hành, quyết định xử lý của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

- Quyết định đình chỉ, quyết định xử lý văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phải được đăng Công báo, đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng.

d) Những trường hợp văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực.

Văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực toàn bộ hoặc một phần trong các trường hợp sau đây:

- Hết thời hạn có hiệu lực đã được quy định trong văn.

- Được thay thế bằng văn bản mới của chính cơ quan nhà nước đã ban hành văn bản đó.

- Bị huỷ bỏ hoặc bãi bỏ bằng một văn bản của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

- Văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành của văn bản hết hiệu lực cũng đồng thời hết hiệu lực của văn bản đó, trừ trường hợp được giữ lại toàn bộ hoặc một phần vì còn phù hợp với các quy định của văn bản quy phạm pháp luật mới.

3.2. Hiệu lực về không gian lãnh thổ (lãnh thổ)

Hiệu lực về không gian của văn bản quy phạm pháp luật là giới hạn tác động của văn bản trong phạm vi nhất định, có thể là một đơn vị hành chính, một ngành kinh tế kỹ thuật hay toàn bộ phạm vi lãnh thổ Quốc gia, thậm chí cả những cơ quan thường trú ở hải ngoại, các hoạt động trong máy bay, tàu thủy của Nhà nước khi ra nước ngoài. Hiệu lực về không gian gồm:

- Văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan Nhà nước Trung ương có hiệu lực trong phạm vi cả nước và được áp dụng đối với mọi cơ quan, tổ chức, công dân Việt Nam, trừ trường hợp văn bản có quy định khác.

- Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân có hiệu lực trong phạm vi địa phương.

3.3. Hiệu lực về đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng của các văn bản quy phạm pháp luật của bất kỳ Nhà nước nào cũng bao gồm hầu hết những con người đang sinh sống và các tổ chức đang hoạt động trong phạm vi lãnh thổ quốc gia đó.

Những công dân và pháp nhân Việt Nam tức nhiên là đối tượng tác động chủ yếu của các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước Việt Nam, dù họ đang sinh sống và hoạt động trong lãnh thổ Quốc gia hay ở nước ngoài.

Văn bản quy phạm pháp luật cũng có hiệu lực đối với cơ quan, tổ chức, người nước ngoài ở Việt Nam, trừ trường hợp pháp luật của Việt Nam hoặc điều ước Quốc tế mà nước CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM ký kết hoặc tham gia có quy định khác.

Câu hỏi ôn tập

Câu 1: Cho biết các hình thức bên trong của pháp luật?

Câu 2: Cho biết các hình thức bên ngoài của pháp luật?

Bài 2: QUI PHẠM PHÁP LUẬT VÀ QUAN HỆ PHÁP LUẬT

1. QUI PHẠM PHÁP LUẬT

1.1. Khái niệm

Qui phạm pháp luật là hình thức thể hiện của pháp luật thành một qui tắc xử sự nhất định mà chủ thể phải tuân theo trong các trường hợp cụ thể do Nhà nước qui định và được bảo đảm thực hiện bằng sự cưỡng chế của Nhà nước

Qui phạm pháp luật là thành tố nhỏ nhất của hệ thống pháp luật. Nó là qui tắc xử sự chung, là chuẩn mực để mọi người phải tuân theo, là tiêu chuẩn để đánh giá hành vi của con người. Thông qua qui phạm pháp luật ta biết được hoạt động nào phù hợp với pháp luật, hoạt động nào trái pháp luật.

1.2. Cơ cấu của qui phạm pháp luật

Mỗi qui phạm pháp luật đặt ra nhằm để điều chỉnh một quan hệ xã hội nhất định. Do đó, về nguyên tắc chung mỗi qui phạm pháp luật phải trả lời được một trong ba vấn đề sau đây:

- Qui phạm pháp luật nhằm áp dụng vào các trường hợp nào?
- Gặp trường hợp đó, Nhà nước muốn con người xử sự như thế nào?
- Nếu xử sự không đúng với yêu cầu của Nhà nước thì Nhà nước sẽ tác động (phản ứng) như thế nào?

Ba vấn đề trên là ba bộ phận cấu thành của một qui phạm pháp luật có mối quan hệ chặt chẽ với nhau là: **giả định, qui định và chế tài**.

Lưu ý: về nguyên tắc chung thì một qui phạm pháp luật được cấu thành bởi ba bộ phận là giả định, qui định và chế tài. Tuy nhiên, không phải tất cả mọi qui phạm pháp luật đều chứa đựng đủ cả ba bộ phận này.

1.2.1. Giả định

Giả định là bộ phận nêu lên những hoàn cảnh, điều kiện, tình tiết có thể xảy ra trong cuộc sống, và cá nhân hay tổ chức nào ở trong hoàn cảnh, điều kiện đó cần phải xử sự theo các qui định trong qui phạm pháp luật.

Giả định phải sát với thực tế cuộc sống thì qui phạm mới có thể áp dụng được, mới phát huy tác dụng thiết thực.

1.2.1. Qui định

Qui định là phần nêu rõ cách xử sự phải theo khi gặp trường hợp nói ở phần giả định, nêu rõ quyền và nghĩa vụ của các chủ thể.

Qui định là bộ phận cơ bản của qui phạm pháp luật, không có qui định thì không thành qui phạm pháp luật. Qui định phải thể hiện đúng đắn, chính xác ý chí của Nhà nước, phải được trình bày thế nào để bảo đảm không thể hiểu sai, hiểu theo nhiều cách khác nhau.

1.2.3. Chế tài

Là một bộ phận của qui phạm pháp luật nêu lên những biện pháp tác động mà Nhà nước dự kiến sẽ áp dụng đối với chủ thể nào không thực hiện đúng mệnh lệnh của Nhà nước đã nêu ở phần qui định của qui phạm pháp luật

Chế tài pháp luật chính là hậu quả bất lợi đối với chủ thể vi phạm pháp luật. Đây là thái độ của Nhà nước đối với họ đảm bảo cho những qui định của Nhà nước được thực hiện.

Có các loại chế tài như sau: chế tài hình sự, chế tài hành chính, chế tài kỷ luật và chế tài dân sự.

*** Tìm hiểu các ví dụ**

Ví dụ 1: Điều 10 Bộ Luật hình sự năm 1999 qui định: “ Người nào thấy người khác đang ở tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, tuy có điều kiện mà không cứu giúp dẫn đến hậu quả người đó chết, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm”.

Ví dụ 2: Điều 29 Luật Tổ chức Chính Phủ năm 2001 qui định: “Khi Bộ Trưởng, Thủ Trưởng cơ quan ngang Bộ vắng mặt, một Thứ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ được uỷ nhiệm lãnh đạo công tác của Bộ, cơ quan ngang Bộ”.

Ví dụ 3: Điều 108 Hiến Pháp năm 1992 qui định: “Trong trường hợp khuyết Chủ tịch nước, thì Phó Chủ tịch quyền Chủ tịch cho đến khi Quốc Hội bầu ra Chủ tịch nước mới”.

Câu hỏi: *Hãy đọc kỹ ba ví dụ trên và cho biết đâu là giả định, qui định và chế tài.*

1.3. Phân loại các qui phạm pháp luật

- Căn cứ vào đặc điểm của ngành luật, qui phạm pháp luật có thể phân chia thành: qui phạm pháp luật hình sự, qui phạm pháp luật dân sự, qui phạm pháp luật hành chính, vv...

- Căn cứ vào nội dung của qui phạm pháp luật có thể chia thành qui phạm pháp luật định nghĩa, qui phạm pháp luật điều chỉnh.

- Căn cứ vào hình thức mệnh lệnh nêu trong qui phạm pháp luật có thể chia thành qui phạm pháp luật dứt khoát, qui phạm pháp luật tùy nghi, qui phạm pháp luật hướng dẫn.

- Căn cứ vào cách trình bày qui phạm pháp luật có thể chia thành qui phạm pháp luật bắt buộc, qui phạm pháp luật cấm đoán, qui phạm pháp luật cho phép.

2. QUAN HỆ PHÁP LUẬT

2.1. Khái niệm

Trong cuộc sống giữa người với người có rất nhiều mối quan hệ với nhau gọi là quan hệ xã hội (quan hệ xã hội bao gồm: quan hệ vật chất và quan hệ ý thức). Những quan hệ xã hội nào do qui phạm pháp luật điều chỉnh gọi là quan hệ pháp luật.

Có thể định nghĩa quan hệ pháp luật là quan hệ giữa những người, những bên có quyền và nghĩa vụ pháp lý qua lại và được Nhà nước bảo đảm thực hiện bằng sự cưỡng chế của Nhà nước.

2.2. Các yếu tố của quan hệ pháp luật

Mỗi quan hệ pháp luật có ba yếu tố cơ bản sau đây:

- Chủ thể của quan hệ pháp luật
- Nội dung của quan hệ pháp luật
- Khách thể của quan hệ pháp luật

2.2.1. Chủ thể của quan hệ pháp luật

Chủ thể của quan hệ pháp luật là những cá nhân, tổ chức dựa trên cơ sở của qui phạm pháp luật, có thể trở thành các bên tham gia quan hệ pháp luật.

Mỗi bên quan hệ pháp luật bao gồm ít nhất hai chủ thể (quan hệ pháp luật đơn giản) và có thể bao gồm nhiều chủ thể (quan hệ pháp luật phức tạp). Pháp luật qui định có ba loại chủ thể cơ bản sau:

*** Chủ thể là công dân**

Công dân là chủ thể của quan hệ pháp luật phải là người đang sống và có năng lực pháp luật, đôi khi phải có cả năng lực hành vi.

- Năng lực pháp luật là khả năng của công dân được hưởng quyền và làm nghĩa vụ do pháp luật qui định để họ có thể tham gia vào các quan hệ pháp luật cụ thể.

- Năng lực hành vi là khả năng của một người bằng hành vi của chính bản thân tự tạo ra cho mình quyền và nghĩa vụ hoặc tự mình thực hiện các quyền và nghĩa vụ pháp lý.

*** Chủ thể là Nhà nước**

- Nhà nước nói chung (không phải là từng cơ quan Nhà nước riêng biệt) là chủ thể của các quan hệ pháp luật trong Luật, Hiến Pháp, quan hệ pháp luật về ngoại thương, quan hệ pháp luật thuộc công pháp Quốc tế, quan hệ pháp luật hình sự, vv...

*** Chủ thể là pháp nhân**

Một tổ chức được công nhận pháp nhân khi có đủ các điều kiện sau:

- Được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thành lập, cho phép thành lập, đăng ký hoặc công nhận.

- Có cơ cấu tổ chức chặt chẽ

- Có tài sản độc lập với cá nhân, tổ chức khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản đó.

- Nhân danh mình tham gia các quan hệ pháp luật một cách độc lập.

*** Thành lập pháp nhân**

Pháp nhân có thể được thành lập theo sáng kiến của cá nhân, tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, quỹ xã hội, quỹ từ thiện hoặc theo hoặc theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Việc thành lập pháp nhân phải tuân theo thủ tục do pháp luật qui định.

2.2.2. Nội dung của quan hệ pháp luật

Nội dung của quan hệ pháp luật là tổng thể các quyền và nghĩa vụ pháp lý cụ thể tương ứng của các chủ thể.

2.2.3. Khách thể của quan hệ pháp luật

Khách thể của quan hệ pháp luật là những gì mà các bên chủ thể mong muốn đạt được khi tham gia vào quan hệ pháp luật.

Khách thể quan hệ pháp luật phản ánh lợi ích của chủ thể. Vì vậy, sự quan tâm nhiều hay ít của chủ thể tới khách thể là động lực thúc đẩy sự phát sinh, tồn tại, hay chấm dứt quan hệ pháp luật.

2.3. Những điều kiện làm phát sinh, thay đổi, đình chỉ quan hệ pháp luật

Muốn làm phát sinh, thay đổi, hoặc đình chỉ quan hệ pháp luật cần 2 điều kiện:

+ Phải có qui phạm pháp luật điều chỉnh

+ Phải có sự kiện pháp lý phát sinh

Sự kiện pháp lý là sự kiện xảy ra trong đời sống phù hợp với điều kiện đã dự kiến trong pháp luật, do đó làm phát sinh quan hệ giữa những chủ thể nhất định. Có 2 loại sự kiện pháp lý:

a) Sự biến: là sự kiện phát sinh không phụ thuộc vào ý chí của con người nhưng lại làm phát sinh quyền và nghĩa vụ pháp lý giữa những chủ thể nhất định. Ví dụ: chết, sinh, các hiện tượng tự nhiên khác.

b) Hành vi (xử sự).

Câu hỏi ôn tập

-Câu 1: Hãy cho biết ba bộ phận cấu thành nên một qui phạm pháp luật? Cho ví dụ.

-Câu 2: Hãy cho biết các chủ thể của quan hệ pháp luật?

Bài 3: VI PHẠM PHÁP LUẬT VÀ TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ

1. VI PHẠM PHÁP LUẬT

1.1. Khái niệm

Vi phạm pháp luật là hành vi xác định của con người trái với các quy định của pháp luật do lỗi cố ý hoặc vô ý của người có năng lực pháp lý thực hiện.

Vi phạm pháp luật trước hết là hành vi xác định của một người hay tổ chức đang tồn tại trong thực tế thực hiện trái với yêu cầu và mục đích của các quy phạm pháp luật hiện hành. Tính chất trái pháp luật của hành vi xét về mặt hình thức nó thể hiện ở các dạng sau đây:

- Làm một việc (hành động) mà pháp luật cấm không được làm.
- Không làm một việc (hành động) mà pháp luật đòi hỏi phải làm (nghĩa vụ pháp lý).
- Sử dụng quyền hạn vượt quá giới hạn pháp luật cho phép.

Khái niệm hành vi trái pháp luật không đồng nhất với vi phạm pháp luật. Khi nói rằng vi phạm pháp luật là hành vi nhất định của chủ thể trái với các quy định của pháp luật; nhưng ngược lại, không phải tất cả các hành vi trái pháp luật đều là vi phạm pháp luật, chừng nào nó không có đủ các yếu tố cấu thành (các dấu hiệu) vi phạm pháp luật theo quy định của pháp luật.

1.2. Các dấu hiệu của vi phạm pháp luật

Các dấu hiệu của vi phạm pháp luật là:

- Vi phạm pháp luật là hành vi xác định của con người cụ thể.
- Hành vi đó phải trái với các quy định hiện hành của pháp luật.
- Hành vi có chứa đựng lỗi cố ý hoặc vô ý của chủ thể.
- Chủ thể của hành vi phải có đủ năng lực trách nhiệm pháp lý theo luật định.

1.3. Cấu trúc vi phạm pháp luật

Về mặt cấu trúc của vi phạm pháp luật, trong khoa học pháp lý thường xem xét trên 4 yếu tố: chủ thể, khách thể, mặt chủ quan, mặt khách quan của vi phạm pháp luật.

1.3.1. Chủ thể của vi phạm pháp luật

Chủ thể của vi phạm pháp luật phải có năng lực chịu trách nhiệm pháp lý căn cứ vào độ tuổi, vào khả năng nhận thức và điều khiển hành vi, và tùy thuộc vào khách thể được pháp luật bảo vệ mà quy định năng lực chịu trách nhiệm pháp lý trong các ngành luật.

1.3.2. Khách thể của vi phạm pháp luật

Khách thể của vi phạm pháp luật là các quan hệ xã hội được pháp luật điều chỉnh bảo vệ mà bị hành vi vi phạm pháp luật xâm hại.

1.3.3. Mặt chủ quan của vi phạm pháp luật

Mặt chủ quan của vi phạm pháp luật là thái độ tâm lý của chủ thể, là diễn biến bên trong của con người mà giác quan người khác không thể cảm giác chính xác được.

Các dấu hiệu của mặt chủ quan bao gồm: lỗi, động cơ, mục đích của chủ thể đối với hành vi và hậu quả của việc vi phạm pháp luật.

- **Lỗi:** là thái độ cố ý hoặc vô ý của chủ thể khi có hành vi vi phạm pháp luật. Lỗi gồm 4 loại sau:

+ **Cố ý trực tiếp:** trường hợp người vi phạm nhận thấy trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội của hành vi và mong muốn hậu quả xảy ra.

+ **Cố ý gián tiếp:** trường hợp người vi phạm nhận thức được hậu quả nguy hiểm cho xã hội của hành vi nhưng để mặc cho hậu quả xảy ra.

+ **Vô ý vì quá tự tin:** trường hợp người vi phạm nhận thấy trước được hành vi của mình có thể gây hậu quả nghiêm trọng cho xã hội nhưng tin rằng không xảy ra hoặc có thể ngăn ngừa được.

+ **Vô ý do cầu thả:** trường hợp người vi phạm không nhận thấy được hậu quả nguy hiểm cho xã hội của hành vi mình mặc dù có trách nhiệm phải biết hoặc có thể biết.

- **Động cơ vi phạm pháp luật:** là những nguyên nhân bên trong (các nhu cầu cần thoả mãn) thúc đẩy chủ thể vi phạm pháp luật.

- **Mục đích vi phạm pháp luật:** là những mục tiêu mà chủ thể cần đạt tới khi thực hiện hành vi vi phạm pháp luật.

1.1.4. Mặt khách quan của vi phạm pháp luật

Mặt khách quan của vi phạm pháp luật bao gồm những mặt, những yếu tố cấu thành được quy định cụ thể trong các vi phạm pháp luật: hành vi trái pháp luật, hậu quả, thời gian, địa điểm, hoàn cảnh, công cụ, phương tiện, phương thức thực hiện hành vi...

2. TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ

2.1. Khái niệm

Khái niệm “trách nhiệm” được sử dụng để chỉ nghĩa vụ, bổn phận, nhiệm vụ của chủ thể pháp luật.

Trách nhiệm pháp lý có nghĩa là phải gánh chịu những hậu quả bất lợi do hành vi vi phạm pháp luật của mình. Đó là sự phản ứng của Nhà nước đối với những chủ thể có hành vi vi phạm pháp luật, vì thế nó gắn liền với sự cưỡng chế của Nhà nước trong những trường hợp cần thiết, cho dù chủ thể vi phạm pháp luật có chấp nhận hay không chấp nhận.

Thực hiện trách nhiệm pháp lý vừa có mục đích giáo dục cụ thể, vừa có ý nghĩa giáo dục chung cho mọi người hướng thiện và tôn trọng pháp luật của nhà nước.

2.2. Các loại trách nhiệm pháp lý

Trong thực tiễn hoạt động pháp luật có các loại trách nhiệm pháp lý sau đây:

- Trách nhiệm hình sự.
- Trách nhiệm hành chính.
- Trách nhiệm dân sự.
- Trách nhiệm kỷ luật.

- Trách nhiệm vật chất

2.3. Nguyên tắc áp dụng trách nhiệm pháp lý

- Nguyên tắc pháp chế XHCN trong truy cứu trách nhiệm pháp lý, có nghĩa là chỉ truy cứu trách nhiệm pháp lý đối với những chủ thể có hành vi vi phạm được pháp luật quy định.

- Nguyên tắc công bằng, hợp lý trong truy cứu trách nhiệm pháp lý.

Nguyên tắc truy cứu kịp thời trách nhiệm pháp lý đối với người vi phạm pháp luật, không bỏ sót hành vi vi phạm pháp luật.

Câu hỏi ôn tập

-Câu 1: Hãy cho biết Các dấu hiệu của vi phạm pháp luật

-Câu 2: Hãy cho biết Các loại trách nhiệm pháp lý

Bài 4: PHÁP LỆNH BẢO VỆ VÀ KIỂM DỊCH THỰC VẬT

CHỦ TỊCH NƯỚC

Số 11/2001/L-CTN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 8 tháng 8 năm 2001

LỆNH CỦA CHỦ TỊCH NƯỚC (Về việc công bố Pháp lệnh)

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

- Căn cứ vào Điều 103 và Điều 106 của Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992.
- Căn cứ vào Điều 78 của Luật Tổ chức Quốc hội.
- Căn cứ vào Điều 51 của Luật Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật.

NAY CÔNG BỐ:

Pháp lệnh bảo vệ và kiểm dịch thực vật

Đã được Ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá X thông qua ngày 25 - 7 - 2001.

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

(Đã ký)

TRẦN ĐỨC LƯƠNG

Số 36/2001/PL-
UBTVQH10

PHÁP LỆNH BẢO VỆ VÀ KIỂM DỊCH THỰC VẬT

- Để tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước, nâng cao hiệu quả phòng, trừ sinh vật gây hại tài nguyên thực vật, góp phần phát triển sản xuất nông nghiệp hiện đại, bền vững, bảo vệ sức khoẻ nhân dân, bảo vệ môi trường và giữ gìn cân bằng hệ sinh thái.
- Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992.
- Căn cứ vào Nghị quyết của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 8 về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2001.
- Pháp lệnh này quy định về bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1

Bảo vệ và kiểm dịch thực vật quy định trong Pháp lệnh này bao gồm việc phòng, trừ sinh vật gây hại tài nguyên thực vật, kiểm dịch thực vật và quản lý thuốc bảo vệ thực vật.

Điều 2

Pháp lệnh này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động sản xuất, kinh doanh, sử dụng tài nguyên thực vật và các hoạt động khác có liên quan đến việc bảo vệ và kiểm dịch thực vật trên lãnh thổ Việt Nam, trừ trường hợp điều ước Quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác thì áp dụng theo điều ước Quốc tế.

Điều 3

Trong pháp lệnh này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- 1. Tài nguyên thực vật** bao gồm thực vật có ích và sản phẩm thực vật có ích.
- 2. Sinh vật gây hại** bao gồm vi sinh vật, sâu bệnh, cỏ dại, chuột và các sinh vật khác gây hại tài nguyên thực vật.
- 3. Sinh vật gây hại lạ** là những sinh vật gây hại chưa được xác định trên cơ sở khoa học và chưa từng được phát hiện ở trong nước.
- 4. Sinh vật có ích** bao gồm nấm, côn trùng, động vật và các sinh vật khác có tác dụng hạn chế tác hại của sinh vật gây hại đối với tài nguyên thực vật.

5. Đối tượng kiểm dịch thực vật là loài sinh vật gây hại có tiềm năng gây tác hại nghiêm trọng tài nguyên thực vật trong một vùng mà ở đó loài sinh vật này chưa xuất hiện hoặc xuất hiện có phân bố hẹp.

6. Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật là thực vật, sản phẩm thực vật, phương tiện sản xuất, bảo quản, vận chuyển hoặc những vật thể khác có khả năng mang đối tượng kiểm dịch thực vật.

7. Chủ tài nguyên thực vật là tổ chức, cá nhân, có quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc trực tiếp quản lý tài nguyên thực vật đó.

8. Chủ vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật là tổ chức, cá nhân có quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc trực tiếp quản lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật đó.

9. Thuốc bảo vệ thực vật là chế phẩm có nguồn gốc từ hoá chất, thực vật, động vật, vi sinh vật và các chế phẩm khác dùng để phòng, trừ sinh vật gây hại tài nguyên thực vật.

10. Giống cây bao gồm hạt, củ, cây, bộ phận của cây hoặc các sinh chất khác được dùng làm giống.

11. Giống cây nhập nội là giống cây được nhập từ nước ngoài vào để nghiên cứu, gieo trồng trong nước.

Điều 4

Bảo vệ và kiểm dịch thực vật được thực hiện theo các nguyên tắc:

1. Phòng là chính, phát hiện, diệt trừ phải kịp thời, triệt để, bảo đảm hiệu quả phòng, trừ sinh vật gây hại, an toàn sức khỏe cho người. hạn chế ô nhiễm môi trường, giữ gìn cân bằng hệ sinh thái.

2. Kết hợp giữa lợi ích trước mắt và lợi ích lâu dài, bảo đảm lợi ích chung của toàn xã hội.

3. Áp dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, kết hợp giữa khoa học và công nghệ hiện đại với kinh nghiệm trong nhân dân.

Điều 5

Nhà nước tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài đầu tư trong việc phòng, trừ sinh vật gây hại tài nguyên thực vật.

Nhà nước khuyến khích đầu tư nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học ít gây độc hại và các biện pháp phòng trừ tổng hợp.

Điều 6

Cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân và mọi cá nhân có trách nhiệm thực hiện các quy định của Pháp Lệnh này.

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện và giám sát việc thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

Điều 7

Nghiêm cấm mọi hành vi gây hại tài nguyên thực vật, sức khỏe nhân dân, môi trường và hệ sinh thái.

Chương II

PHÒNG, TRỪ SINH VẬT GÂY HẠI TÀI NGUYÊN THỰC VẬT

Điều 8

Việc phòng, trừ sinh vật gây hại tài nguyên thực vật phải được thực hiện thường xuyên, đồng bộ, kịp thời trong các hoạt động nghiên cứu, thực nghiệm, sản xuất, khai thác, chế biến, bảo quản, buôn bán, sử dụng, xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, quá cảnh và các hoạt động khác liên quan đến tài nguyên thực vật.

Điều 9

Việc phòng, trừ sinh vật gây hại tài nguyên thực vật bao gồm:

1. **Điều tra** phát hiện, dự tính, dự báo và thông báo về khả năng, thời gian phát sinh, diện phân bố, mức độ gây hại của sinh vật gây hại.
2. **Quyết định** và hướng dẫn thực hiện biện pháp phòng, trừ sinh vật gây hại.
3. **Hướng dẫn** việc áp dụng tiến bộ khoa học và công nghệ vào việc phòng, trừ sinh vật gây hại.

Điều 10

Chủ tài nguyên thực vật có quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Yêu cầu cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về bảo vệ và kiểm dịch thực vật thông báo tình hình sinh vật gây hại trong vùng và hướng dẫn thực hiện biện pháp phòng, trừ.
2. Chủ động xây dựng và thực hiện kế hoạch phòng, trừ sinh vật gây hại.
3. Báo cáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bảo vệ và kiểm dịch thực vật khi phát hiện sinh vật gây hại có khả năng gây tác hại nghiêm trọng đối với tài nguyên thực vật.
4. Áp dụng các biện pháp phù hợp với khả năng của mình để phòng, trừ sinh vật gây hại tài nguyên thực vật có hiệu quả, không để lây lan, phá hại tài nguyên thực vật của người khác.
5. Áp dụng kịp thời các biện pháp phòng, trừ để bảo vệ tài nguyên thực vật theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

Điều 11

1. Khi có dấu hiệu sinh vật gây hại có khả năng phát triển thành dịch thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bảo vệ và kiểm dịch thực vật phải nhanh chóng tiến hành xác định và hướng dẫn chủ tài nguyên thực vật thực hiện biện pháp phòng, trừ kịp thời.
2. Khi sinh vật gây hại phát triển nhanh, mật độ cao, trên diện rộng, có nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng tài nguyên thực vật trong phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xem xét, quyết định công bố dịch và báo cáo Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Trường hợp vùng dịch thuộc hai tỉnh trở lên thì Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, quyết định công bố dịch và báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Điều 12

Trách nhiệm của cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khi có quyết định công bố dịch:

1. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn, chỉ đạo các địa phương có dịch nhanh chóng dập tắt dịch, ngăn ngừa dịch lây lan sang các vùng khác. căn cứ mức độ nghiêm trọng của dịch mà quyết định hoặc đề nghị Thủ tướng Chính phủ quyết định áp dụng các biện pháp cần thiết để dập tắt dịch.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp nơi có dịch phải tổ chức chỉ đạo các cơ quan hữu quan phối hợp với các tổ chức xã hội, huy động dân nhân trong vùng có dịch thực hiện ngay các biện pháp hữu hiệu để dập tắt dịch và ngăn ngừa dịch lây lan sang vùng khác. Căn cứ vào tính chất nguy hiểm, mức độ lây lan của dịch, Chủ tịch Ủy ban nhân dân nơi có dịch báo cáo cấp trên trực tiếp để áp dụng các biện pháp cần thiết nhằm dập tắt dịch, khắc phục hậu quả và phòng tránh dịch tái diễn.

3. Chủ tài nguyên thực vật, tổ chức, cá nhân có liên quan ở nơi có dịch phải thực hiện các biện pháp để dập tắt dịch theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.

Khi hết dịch, người có thẩm quyền đã ra quyết định công bố dịch bãi bỏ quyết định công bố dịch đó.

Điều 13.

Nghiêm cấm những hành vi sau đây:

1. Sử dụng những biện pháp bảo vệ thực vật có khả năng gây nguy hiểm cho người, cho sinh vật có ích và huỷ hoại môi trường hệ sinh thái.

2. Có khả năng áp dụng mà không áp dụng các biện pháp ngăn chặn để sinh vật gây hại lây lan thành dịch, huỷ diệt tài nguyên thực vật.

3. Đưa những sản phẩm thực vật có dư lượng thuốc bảo vệ thực vật quá giới hạn cho phép vào buôn bán, sử dụng.

4. Nhập khẩu, xuất khẩu, sản xuất, vận chuyển, tàng trữ, buôn bán, sử dụng giống cây bị nhiễm sâu bệnh nặng hoặc mang sâu bệnh nguy hiểm.

Chương III

KIỂM DỊCH THỰC VẬT

Điều 14

1. Công tác kiểm dịch thực vật phải đảm bảo phát hiện và kết luận chính xác, nhanh chóng, kịp thời tình hình nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật của các vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật.

2. Công tác kiểm dịch thực vật bao gồm:

a) Thực hiện các biện pháp kiểm tra vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật.

b) Quyết định biện pháp xử lý thích hợp đối với vật thể nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật.

c) Giám sát, xác nhận việc thực hiện các biện pháp xử lý.

d) Điều tra, theo dõi, giám sát tình hình sinh vật gây hại tên giống cây nhập nội và sản phẩm thực vật lưu trữ trong kho.

d) Phổ biến, hướng dẫn phương pháp phát hiện, nhận biết đối tượng kiểm dịch thực vật, thể lệ và biện pháp kiểm dịch thực vật.

3. Cơ quan bảo vệ và kiểm dịch thực vật được trang bị các phương tiện cần thiết và hiện đại để đảm bảo thực hiện nhiệm vụ được.

Điều 15

Trong từng thời kỳ, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xác định và công bố Danh mục đối tượng kiểm dịch thực vật. Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật.

Điều 16

Chủ vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải theo tình trạng nhiễm sinh vật gây hại ở vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật của mình.

Khi phát hiện hoặc nghi ngờ có đối tượng kiểm dịch thực vật thuộc danh mục đã công bố hoặc sinh vật gây hại lạ thì chủ vật thể phải áp dụng các biện pháp cần thiết để diệt trừ và ngăn chặn sự lây lan, đồng thời báo ngay cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bảo vệ và kiểm dịch thực vật hoặc chính quyền địa phương nơi gần nhất.

Điều 17

1. Khi phát hiện đối tượng kiểm dịch thực vật thuộc danh mục đã công bố hoặc sinh vật gây hại lạ thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bảo vệ và kiểm dịch thực vật phải quyết định các biện pháp để bao vây, tiêu diệt đối tượng đó và yêu cầu chủ vật thể phải thực hiện ngay các biện pháp này.

2. Trường hợp đối tượng kiểm dịch thực vật hoặc sinh vật gây hại lạ lây lan thành dịch thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bảo vệ và kiểm dịch thực vật phải báo ngay với cơ quan có thẩm quyền để quyết định công bố dịch theo quy định tại Điều 11 của pháp lệnh này.

Điều 18

1. Việc kiểm dịch thực vật được tiến hành đối với tất cả vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập.

2. Trong trường hợp phát hiện đối tượng kiểm dịch thực vật thì được xử lý như sau:

a) Nếu vật thể bị nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật chưa có trên lãnh thổ Việt Nam mà thuộc Danh mục đối tượng kiểm dịch thực vật của Việt Nam thì không được phép nhập khẩu và phải trả về nơi xuất xứ hoặc tiêu hủy.

b) Nếu vật thể bị nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật có phân bố hẹp trên lãnh thổ Việt Nam mà thuộc Danh mục đối tượng kiểm dịch thực vật của Việt Nam hoặc những sinh vật gây hại lạ khác thì khi đưa vào nội địa phải thực hiện các biện pháp xử lý triệt để do cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bảo vệ và kiểm dịch thực vật quyết định.

3. Trong trường hợp chưa đủ điều kiện để kết luận về tình trạng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật của vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật thì phải được bảo quản nghiêm ngặt ở một địa điểm quy định. Trong thời hạn theo quy định của Chính phủ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bảo vệ và kiểm dịch thực vật phải có kết luận để vật thể đó được phép sử dụng hoặc bị xử lý theo quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản 2 Điều này.

Điều 19

1. Sinh vật có ích, tài nguyên thực vật nhập nội để làm giống hoặc có thể được sử dụng làm giống phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bảo vệ và kiểm dịch về thực vật kiểm tra, giám sát và theo dõi chặt chẽ theo quy định của pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

2. Sinh vật có ích, tài nguyên thực vật được nhập nội để làm giống hoặc có thể được sử dụng làm giống khi vận chuyển từ địa phương này sang địa phương khác thì chủ vật thể phải thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bảo vệ và kiểm dịch thực vật của địa phương nơi đến để theo dõi, giám sát.

3. Giống cây trồng mới, lần đầu tiên nhập khẩu phải được gieo trồng ở một nơi quy định để theo dõi tình hình sinh vật gây hại, chỉ sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bảo vệ và kiểm dịch thực vật kết luận không mang đối tượng kiểm dịch thực vật của Việt Nam mới được đưa vào sản xuất.

Điều 20

1. Việc kiểm dịch thực vật được tiến hành đối với vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật xuất khẩu nếu trong hợp đồng mua bán hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia có quy định phải kiểm dịch.

2. Trong trường hợp vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật sau khi thực hiện các biện pháp xử lý mà vẫn không đạt tiêu chuẩn kiểm dịch thực vật thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bảo vệ và kiểm dịch thực vật không cấp giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật.

Điều 21

Tổ chức cá nhân trước khi đưa vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật quá cảnh lãnh thổ Việt Nam phải được sự đồng ý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bảo vệ và kiểm dịch thực vật và phải được áp dụng các biện pháp ngăn chặn sinh vật gây hại nguy hiểm từ vật thể đó lây lan vào Việt Nam. Trong trường hợp xảy ra lây lan thì chủ vật thể phải báo ngay cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bảo vệ và kiểm dịch thực vật của Việt Nam nơi gần nhất và phải thực hiện các biện pháp bảo vệ và kiểm dịch thực vật theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 22

1. Tổ chức, cá nhân khi nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, quá cảnh vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 18, khoản 1 Điều 20 và 21 của pháp lệnh này phải khai báo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bảo vệ và kiểm dịch thực vật của Việt Nam tại cửa khẩu đường bộ, đường xe lửa, đường sông, đường biển, đường hàng không, bưu điện và phải được cơ quan này kiểm dịch, cấp giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bảo vệ và kiểm dịch thực vật nhận được giấy khai báo, căn cứ tính chất, số lượng, loại hàng hoá mà quyết định và thông báo cho chủ vật thể biết địa điểm, thời gian tiến hành kiểm dịch.

3. Việc kiểm dịch thực vật phải được tiến hành ngay sau khi vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật được đưa đến địa điểm theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bảo vệ kiểm dịch thực vật.

4. Chính phủ quy định cụ thể chế độ, tiêu chuẩn kiểm dịch thực vật đối với vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, quá cảnh.

Điều 23.

Trường hợp vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật từ nước ngoài mà bị rơi vãi, vứt bỏ, để lọt vào Việt Nam, thì chủ vật thể hoặc người phát hiện phải báo ngay cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bảo vệ và kiểm dịch thực vật của Việt Nam nơi gần nhất để xử lý.

Điều 24

Tổ chức, cá nhân thực hiện việc xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật bằng biện pháp xông hơi khử trùng phải có chứng chỉ hành nghề và các điều kiện khác theo quy định của Chính phủ.

Điều 25

Khi làm nhiệm vụ kiểm dịch, viên chức phải mang sắc phục, phù hiệu, cấp hiệu và thẻ kiểm dịch theo quy định của chính phủ.

Điều 26

Chủ vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải trả phí và lệ phí bảo vệ và kiểm dịch thực vật theo quy định của pháp luật.

Điều 27

Nghiêm cấm việc đưa vào Việt Nam hoặc làm lây lan giữa các vùng trong nước:

1. Đối tượng kiểm dịch thực vật thuộc danh mục đã công bố.
2. Sinh vật gây hại lạ.
3. Đất có sinh vật gây hại.

Chương IV

QUẢN LÝ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

Điều 28

Thuốc bảo vệ thực vật là hàng hoá hạn chế kinh doanh, kinh doanh có điều kiện. Nhà nước thống nhất quản lý việc sản xuất, xuất khẩu, bảo quản, dự trữ, vận chuyển, buôn bán và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật theo quy định của pháp luật. Nhà nước có chính sách ưu đãi đối với việc nghiên cứu, đầu tư, sản xuất kinh doanh, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học ít gây độc hại.

Điều 29

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm:

1. Quy định việc khảo nghiệm và đăng ký lưu hành thuốc bảo vệ thực vật mới ở Việt Nam.
2. Cấp giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật mới, giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật ở Việt Nam.
3. Hàng năm công bố danh mục cụ thể thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, thuốc bảo vệ thực vật hạn chế sử dụng, thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng ở Việt Nam.

Điều 30

1. Việc sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói, dự trữ, bảo quản, vận chuyển, buôn bán, sử dụng và tiêu huỷ thuốc bảo vệ thực vật phải bảo đảm an toàn cho người, cây trồng, vật nuôi và môi trường.
2. Trường hợp để thuốc bảo vệ thực vật rơi vãi, rò rỉ thì người gây ra hoặc người trực tiếp quản lý phải kịp thời áp dụng các biện pháp xử lý theo quy định của pháp luật. Nếu thuốc rơi vãi, rò rỉ với khối lượng lớn có thể gây hậu quả nghiêm trọng thì phải báo ngay cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bảo vệ và kiểm dịch thực vật, cơ quan bảo vệ môi trường, chính quyền địa phương hoặc các cơ quan hữu quan biết để xử lý và phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.
3. Người phát hiện thuốc bảo vệ thực vật rơi vãi, rò rỉ phải báo ngay cho cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ và kiểm dịch thực vật hoặc Ủy ban nhân dân nơi gần nhất.

Điều 31

1. Người trực tiếp quản lý, kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật trong các lĩnh vực sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói, buôn bán phải có chứng chỉ hành nghề và các điều kiện khác theo quy định của chính phủ.
2. Việc cấp giấy phép đầu tư nước ngoài trong các lĩnh vực sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật tại Việt Nam phải có ý kiến bằng văn bản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
3. Việc nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật chưa có trong danh mục được phép sử dụng để khảo nghiệm, để sử dụng trong các dự án đầu tư nước ngoài mà được phép dùng

loại thuốc này và thuốc bảo vệ thực vật trong danh mục hạn chế sử dụng thì phải có giấy phép của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 32

1. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu, sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật phải bảo đảm tiêu chuẩn chất lượng như đã đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bảo vệ và kiểm dịch thực vật, có nhãn, nhãn hiệu được ghi đúng quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân sử dụng thuốc bảo vệ thực vật phải đúng đối tượng, chủng loại, liều lượng, nồng độ quy định, đúng thời gian, thời hạn sử dụng, thời gian cách ly và phạm vi cho phép.

3. Tổ chức, cá nhân sử dụng thuốc bảo vệ thực vật phải bảo đảm an toàn cho người, cây trồng, vật nuôi, vệ sinh an toàn thực phẩm, môi trường và chịu trách nhiệm về việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật không đúng quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 33

1. Thuốc bảo vệ thực vật bị tiêu hủy hoặc trả về nơi xuất xứ bao gồm:

- a) Thuốc bảo vệ thực vật trong danh mục cấm sử dụng ở Việt Nam.
- b) Thuốc bảo vệ thực vật giả.
- c) Thuốc bảo vệ thực vật quá hạn mà không còn giá trị sử dụng.
- d) Thuốc bảo vệ thực vật không rõ nguồn gốc.
- đ) Thuốc bảo vệ thực vật ngoài danh mục được phép sử dụng ở Việt Nam.

Chính phủ quy định cụ thể các loại thuốc bị tiêu hủy hoặc trả về nơi xuất xứ.

2. Việc tiêu hủy thuốc, bao bì thuốc bảo vệ thực vật phải theo đúng quy định của Chính phủ và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bảo vệ và kiểm dịch thực vật, cơ quan bảo vệ môi trường, chính quyền địa phương giám sát và xác nhận.

3. Thuốc bảo vệ thực vật bị xử lý bằng biện pháp tiêu hủy hoặc trả về nơi xuất xứ thì tổ chức, cá nhân nhập khẩu, sản xuất, buôn bán loại thuốc bảo vệ thực vật đó phải chịu mọi chi phí.

Điều 34

Việc dự trữ thuốc bảo vệ thực vật được quy định như sau:

1. Ở trung ương, có dự trữ quốc gia về thuốc bảo vệ thực vật.

2. Ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có dự trữ địa phương về thuốc bảo vệ thực vật.

Việc lập dự trữ thuốc bảo vệ thực vật, quản lý và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật dự trữ do Chính phủ quy định.

Điều 35

Nghiêm cấm các hành vi sau đây:

1. Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói, nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trong danh mục cấm sử dụng, thuốc bảo vệ thực vật giả, thuốc bảo vệ thực vật không rõ nguồn gốc, thuốc bảo vệ thực vật có nhãn hoặc nhãn hiệu không đúng quy định của pháp luật, thuốc bảo vệ thực vật ngoài danh mục hạn chế sử dụng và được phép sử dụng ở Việt Nam, trừ trường hợp được phép nhập khẩu theo quy định tại khoản 3 Điều 31 của pháp lệnh này.

2. Nhập khẩu, buôn bán, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật hết hạn sử dụng.

3. Quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng, hạn chế sử dụng, ngoài danh mục được phép sử dụng, không đúng với nội dung đã đăng ký.

Chương V

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ BẢO VỆ VÀ KIỂM DỊCH THỰC VẬT

Điều 36

Nội dung quản lý nhà nước về bảo vệ và kiểm dịch thực vật bao gồm:

1. Xây dựng và chỉ đạo thực hiện quy hoạch, kế hoạch về bảo vệ và kiểm dịch thực vật.
2. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật.
3. Tổ chức theo dõi, phát hiện, xác minh sinh vật gây hại tài nguyên thực vật, chỉ đạo việc ngăn chặn, dập tắt dịch gây hại tài nguyên thực vật, quyết định công bố dịch, bãi bỏ quyết định công bố dịch.
4. Tổ chức thực hiện công tác kiểm dịch thực vật.
5. Tổ chức đăng ký, kiểm định, khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật;
6. Cấp, thu hồi giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật mới, giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật hạn chế sử dụng hoặc chưa có trong danh mục được phép sử dụng, giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật, giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật, giấy chứng chỉ hành nghề kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, giấy chứng chỉ hành nghề xông hơi khử trùng;
7. Tổ chức nghiên cứu khoa học, đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về bảo vệ và kiểm dịch thực vật.
8. Tuyên truyền, phổ biến pháp luật và kiến thức về bảo vệ và kiểm dịch thực vật.
9. Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lãnh vực bảo vệ và kiểm dịch thực vật.
10. Hợp tác quốc tế trong lãnh vực bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

Điều 37

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về bảo vệ và kiểm dịch trong cả nước.
2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm trước chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ và kiểm dịch thực vật trên phạm vi cả nước.
3. Các bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện việc quản lý nhà nước về bảo vệ và kiểm dịch thực vật.
4. Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện việc quản lý nhà nước và chỉ đạo hoạt động khuyến nông trong phạm vi địa phương theo sự phân cấp của chính phủ.
5. Hệ thống chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật được tổ chức từ trung ương đến địa phương. Chính phủ quy định cụ thể tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

Điều 38

Thanh tra về bảo vệ và kiểm dịch thực vật là thanh tra chuyên ngành.

Thanh tra chuyên ngành về bảo vệ và kiểm dịch thực vật có trách nhiệm thanh tra việc chấp hành pháp luật về phòng, trừ sinh vật gây hại tài nguyên thực vật, kiểm dịch thực vật, quản lý thuốc bảo vệ thực vật và kiến nghị các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

Tổ chức và hoạt động của thanh tra chuyên ngành về bảo vệ và kiểm dịch thực vật do chính phủ quy định.

Điều 39

Tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Cá nhân có quyền tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền. Việc giải quyết khiếu nại, tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, việc giải quyết khiếu nại, tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Chương VI

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 40

Tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc bảo vệ tài nguyên thực vật, phòng, trừ sinh vật gây hại hoặc có công phát hiện, ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 41

Người nào có hành vi vi phạm các quy định của pháp lệnh này, giả mạo giấy phép, giấy chứng nhận, giấy chứng chỉ hành nghề trong lĩnh vực bảo vệ và kiểm dịch thực vật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 42

Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn hoặc lạm dụng quyền hạn trong việc cấp, thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận, giấy chứng chỉ hành nghề trong lĩnh vực bảo vệ và kiểm dịch thực vật trái với quy định của pháp luật, thiếu tinh thần trách nhiệm hoặc lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong việc thi hành pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật, bao che cho người vi phạm hoặc vi phạm những quy định khác của pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 43

Người nào có hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật mà gây thiệt hại cho nhà nước, tổ chức, cá nhân thì ngoài việc bị xử lý theo quy định tại Điều 41 hoặc Điều 42 của pháp lệnh này còn phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 44

Pháp lệnh này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2002.

Pháp lệnh này thay thế Pháp lệnh bảo vệ và kiểm dịch thực vật đã được Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua ngày 04 tháng 02 năm 1993.

Những quy định trước đây trái với Pháp lệnh này đều bãi bỏ.

Điều 45

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Pháp lệnh này.

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2001

**TM. ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

NGUYỄN VĂN AN

Câu hỏi ôn tập

- Câu 1: Hãy cho biết trách nhiệm của cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khi có quyết định công bố dịch?
- Câu 2: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm gì trong quản lý thuốc bảo vệ thực vật?

Bài 5: ĐIỀU LỆ BẢO VỆ THỰC VẬT

CHÍNH PHỦ

Số: 58/2002/NĐ-CP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 03 tháng 6 năm 2002

NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ

*(Ban hành Điều lệ bảo vệ thực vật, Điều lệ kiểm dịch thực vật
và Điều lệ quản lý thuốc bảo vệ thực vật)*

CHÍNH PHỦ

- Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001.
- Căn cứ Pháp lệnh Bảo vệ và kiểm dịch thực vật ngày 25 tháng 7 năm 2001.
- Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

NGHỊ ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo nghị định này:

1. Điều lệ bảo vệ thực vật;
2. Điều lệ kiểm dịch thực vật;
3. Điều lệ quản lý thuốc bảo vệ thực vật.

Điều 2. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 25 ngày, kể từ ngày ký.

Nghị định này thay thế Nghị định số 92/CP ngày 27 tháng 11 năm 1993 của Chính phủ ban hành kèm các điều lệ: bảo vệ thực vật, kiểm dịch thực vật, quản lý thuốc bảo vệ thực vật. Những quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

(Đã ký)

PHAN VĂN KHẢI

ĐIỀU LỆ BẢO VỆ THỰC VẬT

(Ban hành kèm theo Nghị định số 58/2002/NĐ-CP
ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Điều lệ này quy định về phòng, trừ sinh vật gây hại tài nguyên thực vật.

Điều 2.

1. Tài nguyên thực vật phải được bảo vệ gồm cây và sản phẩm của cây lương thực, cây thực phẩm, cây công nghiệp, cây ăn quả, cây lâm nghiệp, cây làm thức ăn gia súc, cây làm thuốc, cây hoa, cây cảnh và cây có ích khác.

2. Những sinh vật gây hại tài nguyên thực vật phải phòng trừ gồm sâu hại, bệnh hại, cỏ dại gây hại, chuột gây hại, chim gây hại, sinh vật lạ gây hại và sinh vật gây hại khác (gọi chung là sinh vật gây hại).

Điều 3. Việc bảo vệ tài nguyên thực vật phải tuân thủ các nguyên tắc sau đây:

1. Tiến hành thường xuyên, đồng bộ lấy biện pháp phòng là chính, phát hiện, diệt trừ phải kịp thời;

2. Kết hợp giữa lợi ích trước mắt và lợi ích lâu dài, giữa lợi ích Nhà nước, tập thể với lợi ích cá nhân và bảo đảm lợi ích chung của toàn xã hội;

3. Việc phòng, trừ sinh vật gây hại phải đạt hiệu quả, đồng thời đảm bảo an toàn sức khoẻ cho người, cây trồng, sinh vật có ích, hạn chế ô nhiễm môi trường và giữ gìn cân bằng hệ sinh thái;

4. Áp dụng biện pháp phòng trừ tổng hợp. Trong đó coi trọng biện pháp sinh học và kinh nghiệm cổ truyền của nhân dân. Thuốc bảo vệ thực vật hoá học chỉ được dùng khi thật cần thiết và phải tuân theo các quy định của cơ quan bảo vệ thực vật.

Điều 4.

1. Các Bộ, Ngành, Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp tổ chức chỉ đạo hoạt động phòng, trừ sinh vật gây hại tài nguyên thực vật.

2. Tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp và mọi cá nhân phải chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về phòng, trừ sinh vật gây hại tài nguyên thực vật.

3. Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện và giám sát việc thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, trừ sinh vật gây hại tài nguyên thực vật.

PHÒNG, TRỪ SINH VẬT GÂY HẠI TÀI NGUYÊN THỰC VẬT

Điều 5. Việc phòng, trừ sinh vật gây hại tài nguyên thực vật phải được thực hiện thường xuyên, đồng bộ, kịp thời trong các hoạt động nghiên cứu, thực nghiệm, sản xuất, khai thác, chế biến, bảo quản, buôn bán, sử dụng, xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, quá cảnh và các hoạt động khác liên quan đến tài nguyên thực vật.

Các biện pháp phòng, trừ sinh vật gây hại tài nguyên thực vật phải được phổ biến, tuyên truyền, huấn luyện sâu rộng trong nhân dân.

Điều 6. Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về bảo vệ và kiểm dịch thực vật có trách nhiệm sau đây:

1. Điều tra, phát hiện, dự tính, dự báo và thông báo về khả năng, thời gian phát sinh, diện phân bố, mức độ gây hại của sinh vật gây hại;

2. Kiểm tra tình hình sinh vật gây hại tài nguyên thực vật và yêu cầu chủ tài nguyên thực vật cung cấp tài liệu và tạo mọi điều kiện cần thiết cho quá trình kiểm tra;

3. Tiến hành hướng dẫn những biện pháp phòng, trừ sinh vật gây hại tài nguyên thực vật; lập biên bản về hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ thực vật và báo cáo cấp có thẩm quyền xử lý;

4. Đề nghị Ủy ban nhân dân cùng cấp hoặc cơ quan quản lý, đơn vị sản xuất, kinh doanh huy động nhân lực, vật lực phục vụ cho công tác phòng, trừ sinh vật gây hại tài nguyên thực vật;

5. Tiến hành khảo sát, thực nghiệm hướng dẫn việc áp dụng công nghệ bảo vệ thực vật vào sản xuất.

Điều 7. Chủ tài nguyên thực vật có trách nhiệm sau đây:

1. Chủ động kiểm tra, theo dõi, phát hiện và nắm diễn biến của sinh vật gây hại tài nguyên thực vật của mình ở ngoài đồng ruộng và trong kho;

2. Áp dụng các biện pháp phòng trừ sinh vật gây hại như: xử lý giống, vệ sinh đồng ruộng, làm giống, gieo trồng giống chống chịu sâu bệnh, bón phân tưới tiêu nước hợp lý và gieo trồng đúng thời vụ;

3. Khi sinh vật phát sinh đến mức phải trừ thì chủ tài nguyên thực vật có nghĩa vụ áp dụng mọi biện pháp vật lý, thủ công, sinh học và thuốc bảo vệ thực vật theo đúng hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bảo vệ và kiểm dịch thực vật, của tổ chức, cá nhân hoạt động dịch vụ bảo vệ thực vật;

4. Khi phát hiện sinh vật gây hại có khả năng gây tác hại nghiêm trọng đối với tài nguyên thực vật thì phải báo ngay cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bảo vệ và kiểm dịch thực vật hoặc tổ chức, cá nhân hoạt động dịch vụ bảo vệ thực vật nơi gần nhất;

5. Yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bảo vệ và kiểm dịch thực vật hoặc tổ chức, cá nhân hoạt động dịch vụ bảo vệ thực vật thông báo tình hình sinh vật gây hại trong vùng và hướng dẫn biện pháp phòng, trừ.

Điều 8. Việc thực hiện chế độ thông tin và báo cáo trong các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bảo vệ và kiểm dịch thực vật được quy định như sau:

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bảo vệ và kiểm dịch thực vật cấp dưới phải báo cáo kế hoạch công tác bảo vệ thực vật, tình hình sinh vật gây hại tài nguyên thực vật và kết quả phòng, trừ sinh vật gây hại tài nguyên thực vật định kỳ, đột xuất, hàng vụ,

hàng năm theo quy định của ngành bảo vệ thực vật với cơ quan nhà nước trực tiếp và cơ quan bảo vệ thực vật chuyên ngành cấp trên;

2. Cơ quan nhà nước trực tiếp và cơ quan bảo vệ và kiểm dịch thực vật chuyên ngành cấp trên có trách nhiệm thông tin và hướng dẫn biện pháp phòng, trừ sinh vật gây hại tài nguyên thực vật cho cơ quan bảo vệ thực vật cấp dưới và tổ chức, cá nhân hoạt động dịch vụ bảo vệ thực vật.

Điều 9. Điều kiện công bố dịch:

1. Trên phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

Nếu sinh vật gây hại tài nguyên thực vật phát triển nhanh trên diện rộng và có nguy cơ gây hại nghiêm trọng trên 60% diện tích gieo trồng bị nhiễm và trên 30% diện tích gieo trồng bị nhiễm nặng theo quy định của Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn thì cơ quan bảo vệ thực vật tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm kiểm tra, xác minh, kết luận.

2. Trên phạm vi Quốc gia:

Nếu sinh vật gây hại tài nguyên thực vật phát triển nhanh trên phạm vi từ 2 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên và có nguy cơ gây hại nghiêm trọng trên 30% diện tích gieo trồng của vùng lãnh thổ hoặc Quốc gia bị nhiễm và trên 15% diện tích gieo trồng của vùng lãnh thổ hoặc Quốc gia bị nhiễm nặng theo qui định của Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn thì Cục Bảo vệ thực vật có trách nhiệm kiểm tra, xác minh, kết luận.

Điều 10. Thẩm quyền quyết định công bố dịch, bãi bỏ công bố dịch:

1. Nếu sinh vật gây hại tài nguyên thực vật trên phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đủ điều kiện công bố dịch theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Điều lệ này thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định công bố dịch và báo cáo Bộ trưởng Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

2. Nếu sinh vật gây hại tài nguyên thực vật trên phạm vi Quốc gia đủ điều kiện công bố dịch theo quy định tại khoản 2 Điều 9 của Điều lệ này thì Bộ trưởng Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định công bố dịch và báo cáo Thủ tướng Chính phủ;

3. Sau thời gian công bố dịch nếu sinh vật gây hại không còn khả năng gây thiệt hại nghiêm trọng thì phải công bố quyết định hết dịch; người có thẩm quyền đã ra quyết định công bố dịch thì bãi bỏ quyết định công bố dịch đó.

Khi công bố dịch, cơ quan Bảo vệ thực vật các cấp có trách nhiệm theo dõi, đề xuất các biện pháp dập tắt dịch không để làm lây lan và có kế hoạch phòng, chống tái phát.

Điều 11. Trách nhiệm của cơ quan Nhà nước, tổ chức, cá nhân khi có quyết định công bố dịch:

1. Bộ trưởng Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn, chỉ đạo các địa phương có dịch nhanh chóng dập tắt dịch, ngăn ngừa dịch lây lan sang các vùng khác;

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp nơi có dịch phải tổ chức chỉ đạo các cơ quan hữu quan phối hợp với các tổ chức xã hội, huy động nhân dân trong vùng có dịch thực hiện ngay các biện pháp hữu hiệu để dập tắt dịch và ngăn ngừa dịch lây lan sang các vùng khác. Căn cứ vào tính chất nguy hiểm, mức độ lây lan của dịch, Chủ tịch Ủy ban nhân dân nơi có dịch báo cáo cấp trên trực tiếp để áp dụng các biện pháp cần thiết để dập tắt dịch, khắc phục hậu quả và nhằm tránh dịch tái phát;

3. Trường hợp địa phương có dịch đã huy động nhân lực, vật lực hết khả năng của mình để chống dịch mà vẫn không thể dập tắt dịch thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trình Thủ tướng Chính phủ đồng thời báo cáo Bộ trưởng

Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề trình Thủ tướng Chính phủ quyết định áp dụng các biện pháp cần thiết để dập tắt dịch;

4. Chủ tài nguyên thực vật, tổ chức, cá nhân có liên quan ở nơi có dịch phải thực hiện các biện pháp để dập tắt dịch theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 12. Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện quy định tại Điều 13 của Điều lệ này được hoạt động dịch vụ bảo vệ thực vật với các nội dung sau:

1. Điều tra, dự tính, dự báo tình hình sinh vật gây hại tài nguyên thực vật;
2. Hướng dẫn chủ tài nguyên thực vật các biện pháp phòng, trừ sinh vật gây hại tài nguyên thực vật;
3. Kinh doanh vật tư bảo vệ thực vật;
4. Thực hiện các biện pháp phòng, trừ sinh vật gây hại tài nguyên thực vật.

Điều 13. Người trực tiếp làm dịch vụ bảo vệ thực vật phải có các điều kiện sau:

1. Có trình độ chuyên môn về bảo vệ thực vật (văn bằng, chứng chỉ);
2. Có giấy chứng nhận sức khỏe do cơ quan y tế cấp quận, huyện trở lên cấp theo quy định;
3. Có địa chỉ giao dịch hợp pháp rõ ràng.

Đối với hoạt động dịch vụ kinh doanh vật tư bảo vệ thực vật còn phải tuân theo các quy định về buôn bán thuốc bảo vệ thực vật theo quy định trong Điều lệ quản lý thuốc bảo vệ thực vật ban hành kèm theo nghị định này.

Điều 14. Tổ chức cá nhân làm dịch vụ bảo vệ thực vật có trách nhiệm sau:

1. Được ký hợp đồng làm dịch vụ bảo vệ thực vật với chủ tài nguyên thực vật đúng theo quy định của pháp luật về hợp đồng kinh tế;
2. Phải thực hiện đầy đủ các quy định của Pháp lệnh Bảo vệ và kiểm dịch thực vật và các quy định của nghị định này;

Điều 15.

1. Sử dụng các biện pháp bảo vệ thực vật có khả năng gây nguy hiểm cho người, cho sinh vật có ích như: sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trong danh mục cấm sử dụng, thuốc bảo vệ thực vật ngoài danh mục được phép sử dụng, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật không đúng hướng dẫn;

2. Đưa sản phẩm đã xử lý thuốc bảo vệ thực vật, không đảm bảo thời gian cách ly đối với mỗi loại thuốc và vượt quá mức dư lượng tối đa cho phép trên nông sản phẩm vào buôn bán, sử dụng;

3. Nhập khẩu, xuất khẩu, sản xuất, vận chuyển, quá cảnh, tồn trữ, buôn bán, sử dụng giống cây bị nhiễm bệnh nặng hoặc nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật thuộc danh mục đối tượng kiểm dịch thực vật Việt Nam.

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

(Đã ký)

PHAN VĂN KHẢI

ĐIỀU LỆ KIỂM DỊCH THỰC VẬT

(Ban hành kèm theo Nghị định số 58/2002/NĐ-CP
ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Điều lệ này quy định về công tác kiểm dịch thực vật nhập khẩu, xuất khẩu, quá cảnh, nội địa và xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật bằng biện pháp xông hơi khử trùng.

Điều 2. Trong Điều lệ này những thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Đối tượng kiểm dịch thực vật là loại sinh vật gây hại có tiềm năng gây tác hại nghiêm trọng tài nguyên thực vật trong một vùng mà ở đó loại sinh vật này chưa xuất hiện hoặc xuất hiện có phân bố hẹp;

2. Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật là thực vật, sản phẩm thực vật, phương tiện sản xuất, bảo quản, vận chuyển hoặc những vật thể khác có khả năng mang đối tượng kiểm dịch thực vật;

3. Tình trạng nhiễm dịch thực vật là mức độ, tính chất nhiễm sinh vật gây hại của vật thể;

4. Kiểm tra vật thể bao gồm điều tra, quan sát, theo dõi, lấy mẫu, phân tích, giám định, nghiên cứu để xác định tình trạng nhiễm dịch;

5. Xử lý vật thể bao gồm việc tái chế, chọn lọc, thải loại, làm sạch, khử trùng, trả về nơi xuất xứ hoặc tiêu huỷ vật thể;

6. Khử trùng là việc tiêu diệt sinh vật gây hại vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật;

7. Ổ dịch là nơi có một hoặc nhiều loài sinh vật gây hại thuộc danh mục đối tượng kiểm dịch thực vật đã được công bố;

8. Vùng dịch là khu vực có nhiễm ổ dịch;

9. Lô vật thể là một lượng nhất định của vật thể có các điều kiện và yếu tố giống nhau về khả năng nhiễm dịch;

10. Địa điểm kiểm dịch thực vật là nơi kiểm tra vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật trước khi di chuyển vật thể đó.

Điều 3. Vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (trong Điều lệ này còn được gọi là vật thể) bao gồm:

1. Thực vật, sản phẩm thực vật;

2. Phương tiện sản xuất, bảo quản, vận chuyển, đất, kho tàng hoặc những vật thể khác có khả năng mang đối tượng kiểm dịch thực vật.

Điều 4. Trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan kiểm dịch thực vật và chủ vật thể được quy định như sau:

1. Chủ vật thể phải thực hiện việc theo dõi, phòng trừ sinh vật gây hại, xử lý các vật thể nhiễm dịch, vật thể không đủ tiêu chuẩn nhập khẩu, xuất khẩu hoặc vận chuyển ra khỏi vùng dịch theo quy định về kiểm dịch thực vật.

Trường hợp việc xử lý vật thể nhiễm dịch phải được thực hiện khẩn cấp mà chủ vật thể không có khả năng thực hiện thì cơ quan kiểm dịch thực vật xử lý.

Trường hợp cùng một lúc phải xử lý vật thể nhiễm dịch của nhiều chủ vật thể, nhưng các chủ vật thể không thoả thuận được với nhau về việc xử lý thì cơ quan kiểm dịch thực vật quyết định và chủ vật thể phải thực hiện.

Chủ vật thể phải chịu mọi chi phí cho việc xử lý vật thể. Trường hợp không có chủ vật thể, chủ phương tiện, người điều khiển phương tiện chuyên chở, người bảo quản vật thể phải thực hiện những quy định về kiểm dịch thực vật đối với phương tiện và vật thể mà mình chuyên chở, bảo quản theo phương tiện đó cũng như chịu mọi chi phí cho việc xử lý vật thể.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bảo vệ và kiểm dịch thực vật (trong Điều lệ này còn được gọi là cơ quan kiểm dịch thực vật) có trách nhiệm hướng dẫn, giám sát, chứng nhận việc thực hiện các biện pháp theo dõi, phòng trừ và xử lý vật thể.

Điều 5. Việc xông hơi khử trùng vật thể xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, nội địa, vật thể bị nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật phải do tổ chức, cá nhân trong nước có đủ điều kiện theo quy định tại Điều 30 của Điều lệ này thực hiện.

Điều 6. Thủ tục kiểm dịch thực vật:

1. Chủ vật thể hoặc người được chủ vật thể uỷ quyền phải thực hiện:

a) Khai báo trước ít nhất 24 giờ với cơ quan kiểm dịch thực vật nơi gần nhất;

Đối với hành lý xách tay, hành lý gửi theo phương tiện chuyên chở là vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật thì phải khai báo vào tờ khai xuất nhập cảnh và được cơ quan kiểm dịch thực vật kiểm tra tại chỗ;

Đối với những vật thể thuộc diện kiểm dịch là hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu hoặc đóng gói chung với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu khác (trừ hành lý xách tay, hành lý gửi theo phương tiện chuyên chở của hành khách xuất, nhập cảnh) khi chủ hàng hoá nộp hồ sơ hải quan để làm thủ tục phải có giấy đăng ký kiểm dịch của cơ quan kiểm dịch thực vật.

b) Tạo điều kiện thuận lợi để cán bộ kiểm dịch thực vật kiểm tra, lấy mẫu vật thể như: mở, đóng phương tiện vận chuyển, kho chứa, kiện hàng, cung cấp nhân lực cho việc lấy mẫu;

c) Nộp phí kiểm dịch thực vật theo quy định:

2. Cơ quan kiểm dịch thực vật phải kiểm tra, phúc tra, trả lời kết quả ngay trong phạm vi 24 giờ sau khi chủ vật thể khai báo. Trong trường hợp phải kéo dài quá 24 giờ, cơ quan kiểm dịch thực vật phải báo cho chủ vật thể biết.

Điều 7. Trong từng thời kỳ, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xác định và công bố:

1. Danh mục đối tượng kiểm dịch thực vật của Việt Nam;

2. Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật của Việt Nam.

Điều 8. Thủ tục kiểm tra vật thể và lập hồ sơ về kiểm dịch thực vật phải được áp dụng thống nhất trong phạm vi cả nước, theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 9. Cán bộ kiểm dịch thực vật khi làm nhiệm vụ:

1. Phải mang sắc phục phù hiệu, cấp hiệu, thẻ kiểm dịch thực vật;

2. Được vào những nơi có vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật;

3. Đối với những nơi cơ mật thuộc về an ninh quốc phòng và trường hợp đặc biệt khác thì phải được cấp có thẩm quyền quản lý các cơ sở đó tạo điều kiện và hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ để đảm bảo cả hai yêu cầu bảo mật và kiểm dịch thực vật.

Điều 10. Việc phối hợp giữa các cơ quan trong công tác kiểm dịch thực vật được quy định như sau:

1. Cơ quan hải quan có trách nhiệm kết hợp với cơ quan kiểm dịch thực vật trong việc kiểm tra, giám sát đối với vật thể. Thủ tục hải quan chỉ hoàn tất đối với vật thể kiểm dịch thực vật sau khi đã làm đầy đủ thủ tục kiểm dịch thực vật. Nội dung khai báo kiểm dịch thực vật được thể hiện trong tờ khai xuất nhập cảnh;

Những vật thể mà cơ quan kiểm dịch thực vật buộc tái xuất, buộc phải tiêu huỷ hoặc sau khi kiểm dịch, kết luận được phép xuất khẩu, nhập khẩu thì cơ quan hàm dịch thực vật phải thông báo cho cơ quan hải quan cửa khẩu nơi có vật thể đó xuất nhập khẩu biết, đồng thời cơ quan kiểm dịch thực vật chủ động phối hợp với cơ quan hải quan và các cơ quan khác liên quan giải quyết, xử lý những vấn đề liên quan khi cơ quan kiểm dịch thực vật có yêu cầu;

2. Các cơ quan nhà nước hữu quan (Cảng vụ, Hải quan, Bưu điện, Công an, Bộ đội Biên phòng, Quản lý thị trường...) trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm phối hợp với cơ quan kiểm dịch thực vật trong việc kiểm tra, ngăn chặn, bắt giữ các đối tượng vi phạm quy định kiểm dịch thực vật.

Chương II

KIỂM DỊCH THỰC VẬT NHẬP KHẨU

Điều 11. Vật thể nhập khẩu Vào Việt Nam phải có những điều kiện sau đây:

1. Có giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bảo vệ và kiểm dịch thực vật của nước xuất khẩu cấp;

2. Không có đối tượng kiểm dịch thực vật và không có sinh vật gây hại lạ nếu có thì đã qua xử lý;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định tiêu chuẩn về kiểm dịch thực vật đối với vật thể nhập khẩu.

Điều 12. Thủ tục kiểm dịch thực vật nhập khẩu:

1. Khi vật thể nhập khẩu vào cửa khẩu đầu tiên, chủ vật thể phải báo với cơ quan kiểm dịch thực vật Việt Nam nơi gần nhất. Cơ quan kiểm dịch thực vật tiến hành làm thủ tục tại cửa khẩu đầu tiên. Trong trường hợp đặc biệt thủ tục kiểm dịch thực vật được tiến hành tại địa điểm khác có điều kiện cách ly;

2. Việc khai báo, kiểm tra, xử lý, cấp giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật nhập khẩu đối với vật thể nhập khẩu được thực hiện theo Điều 6, Điều 8 của Điều lệ này;

3. Khi phương tiện vận tải đường thủy chuyên chở vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật đến phao số "0", chủ phương tiện phải khai báo và cơ quan kiểm dịch thực vật Việt Nam kiểm tra, nếu không có đối tượng kiểm dịch thực vật thì phương tiện đó được phép nhập cảng, nếu có đối tượng kiểm dịch thực vật thì phải xử lý triệt để;

Việc kiểm tra vật thể nhập khẩu chuyên chở trên phương tiện vận tải đường thủy được tiến hành tại địa điểm kiểm dịch ở cảng Việt Nam;

4. Vật thể tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập khi nhập khẩu phải làm thủ tục kiểm dịch thực vật như đối với vật thể nhập khẩu.

Điều 13.

1. Tổ chức, cá nhân khi nhập khẩu giống cây và sinh vật có ích phải có đủ điều kiện theo quy định tại Điều 11 của Điều lệ này.

a) Đối với giống cây được phép nhập khẩu chỉ được vận chuyển đến và gieo trồng tại địa điểm đã đăng ký ở cửa khẩu nhập. Khi đến địa điểm trên phải khai báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bảo vệ và kiểm dịch thực vật tại địa phương để tiếp tục theo dõi, kiểm tra tình hình sinh vật gây hại;

b) Đối với giống cây trồng mới, lần đầu tiên nhập khẩu chỉ được gieo trồng tại địa điểm theo quy định của cơ quan kiểm dịch thực vật để theo dõi sinh vật gây hại. Chỉ sau khi cơ quan này kết luận không mang đối tượng kiểm dịch thực vật của Việt Nam thì mới được đưa ra sản xuất; thời gian theo dõi đối với từng nhóm cây thực hiện theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

c) Đối với sinh vật có ích, khi có yêu cầu nhập khẩu chủ vật thể phải cung cấp các tài liệu có liên quan cho cơ quan kiểm dịch thực vật để Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, quyết định.

2. Việc kiểm dịch thực vật đối với giống cây, sinh vật có ích phải theo một quy trình kỹ thuật do Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn quy định.

3. Tổ chức, cá nhân khi nhập khẩu vật thể có khả năng làm giống cũng phải thực hiện quy định như nhập khẩu giống cây.

Điều 14. Trách nhiệm của cơ quan kiểm dịch thực vật, chủ vật thể trong việc vận chuyển, bảo quản, sử dụng vật thể được quy định như sau:

1. Cơ quan kiểm dịch thực vật có quyền giám sát về mặt kiểm dịch thực vật đối với, vật thể nhập khẩu kể từ khi vật thể đó được đưa vào lãnh thổ Việt Nam.

2. Chủ vật thể phải có giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật do cơ quan kiểm dịch thực vật của Việt Nam cấp và thực hiện đầy đủ các biện pháp quy định tại giấy chứng nhận đó trong quá trình vận chuyển, bảo quản, sử dụng vật thể.

Điều 15. Cơ quan kiểm dịch thực vật được phép phối hợp với cơ quan kiểm dịch thực vật nước xuất khẩu kiểm tra, xử lý vật thể nhập khẩu tại nước xuất khẩu.

Điều 16. Nghiêm cấm đưa đối tượng kiểm dịch thực vật, sinh vật gây hại lạ còn sống ở bất kỳ giai đoạn sinh trưởng nào vào Việt Nam, trong trường hợp cần đưa vào để nghiên cứu thì phải được phép của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 17

1. Việc xử lý trong trường hợp phát hiện vật thể bị nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật được thực hiện như sau:

a) Nếu vật thể bị nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật chưa có trên lãnh thổ Việt Nam mà thuộc đối tượng kiểm dịch thực vật của Việt Nam thì không được phép nhập khẩu và phải trả về nơi xuất xứ hoặc tiêu hủy. Trường hợp có thể xử lý triệt để bằng biện pháp khác thì áp dụng biện pháp đó;

b) Nếu vật thể bị nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật có phân bố hẹp trên (lãnh thổ Việt Nam mà thuộc Danh mục đối tượng kiểm dịch thực vật của Việt Nam hoặc những sinh vật gây hại lạ khác thì trước khi đưa vào nội địa phải thực hiện các biện pháp xử lý triệt để do cơ quan kiểm dịch thực vật quyết định. Trường hợp việc xử lý không thể thực hiện được trong điều kiện Việt Nam thì có thể trả lại nơi xuất xứ hoặc tiêu hủy.

2. Việc xử lý vật thể từ nước ngoài do trôi dạt, rơi vãi, vứt bỏ, để lọt vào Việt Nam thuộc thẩm quyền của cơ quan kiểm dịch thực vật có sự phối hợp với chính quyền địa phương và các cơ quan có liên quan.

Chương III

KIỂM DỊCH THỰC VẬT XUẤT KHẨU

Điều 18. Cơ quan kiểm dịch thực vật chỉ thực hiện kiểm dịch thực vật đối với vật thể xuất khẩu trong trường hợp:

1. Hợp đồng mua bán có yêu cầu, các Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định;
2. Chủ vật thể yêu cầu kiểm dịch thực vật.

Điều 19. Thủ tục kiểm dịch thực vật xuất khẩu bao gồm:

1. Khi vật thể xuất khẩu đến cửa khẩu cuối cùng hoặc đến nơi mà từ đó vật thể xuất khẩu ra nước ngoài, chủ vật thể phải báo trước với cơ quan kiểm dịch thực vật gần nhất;

2. Cơ quan kiểm dịch thực vật tiến hành làm thủ tục kiểm dịch và có quyền ra quyết định hoặc chấp nhận theo yêu cầu của chủ vật thể thực hiện phương thức kiểm tra sơ bộ tại cơ sở sản xuất, bảo quản ở sâu trong nội địa và phúc tra tại cửa khẩu cuối cùng, trong trường hợp này việc kiểm tra và phúc tra cuối cùng vẫn phải được thực hiện để cấp giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật;

3. Việc khai báo, kiểm tra, xử lý, cấp giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với vật thể xuất khẩu được thực hiện theo quy định tại Điều 6, Điều 8 của Điều lệ này.

Điều 20. Trách nhiệm của cơ quan kiểm dịch thực vật, chủ vật thể trong khi vận chuyển vật thể ra khỏi lãnh thổ Việt Nam được quy định như sau:

1. Cơ quan kiểm dịch thực vật có quyền giám sát về mặt kiểm dịch thực vật đối với vật thể xuất khẩu từ khi vật thể được kiểm tra, phúc tra, cấp giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật cho đến khi vận chuyển ra khỏi lãnh thổ Việt Nam;

2. Chủ vật thể xuất khẩu phải có giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật theo quy định tại Điều 18 của Điều lệ này trong khi vận chuyển vật thể từ địa điểm kiểm dịch thực vật xuất khẩu ra nước ngoài và phải thực hiện đầy đủ các biện pháp quy định tại giấy chứng nhận đó.

Chương IV

KIỂM DỊCH THỰC VẬT QUÁ CẢNH

Điều 21. Vật thể khi quá cảnh hoặc lưu kho bãi trên lãnh thổ Việt Nam phải thông báo trước cho cơ quan kiểm dịch thực vật Việt Nam và phải được cơ quan kiểm dịch thực vật Việt Nam đồng ý; đồng thời phải được đóng gói theo đúng quy cách hàng hoá nhằm không để lây lan sinh vật gây hại trong quá trình vận chuyển và lưu kho bãi.

Điều 22. Thủ tục kiểm dịch thực vật quá cảnh bao gồm:

1. Khi vật thể quá cảnh vào cửa khẩu đầu tiên của Việt Nam, chủ vật thể phải khai báo cho cơ quan kiểm dịch thực vật gần nhất và xuất trình giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật của nước xuất xứ;

2. Cơ quan kiểm dịch thực vật Việt Nam có quyền giám sát vật thể đó, kiểm tra phương tiện vận chuyển và bên ngoài vật thể.

Điều 23. Khi vật thể quá cảnh Việt Nam, nếu có đối tượng kiểm dịch thực vật của Việt Nam hoặc đóng gói không đúng quy cách hàng hoá thì chủ vật thể phải áp dụng biện pháp xử lý hoặc đóng gói lại theo đúng quy định:

Chủ vật thể chịu mọi chi phí cho việc xử lý hoặc đóng gói lại.

Chương V

KIỂM DỊCH THỰC VẬT NỘI ĐỊA

Điều 24. Nội dung của công tác kiểm dịch thực vật nội địa:

1. Quản lý tình hình sinh vật gây hại thuộc đối tượng kiểm dịch thực vật của Việt Nam và sinh vật có ích;

2. Quản lý và thực hiện các biện pháp xử lý khi phát hiện ổ dịch.

Điều 25. Trách nhiệm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bảo vệ và kiểm dịch thực vật:

1. Thường xuyên điều tra, theo dõi, giám sát tình hình sinh vật gây hại trên giống cây trồng nhập nội và sản phẩm thực vật lưu trữ trong kho;

2. Khi có giống cây, sinh vật có ích nhập nội về địa phương gieo trồng, sử dụng thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bảo vệ và kiểm dịch thực vật của địa phương phải thực hiện:

a) Kiểm tra giấy tờ nghiệp vụ kiểm dịch thực vật của giống cây, sinh vật có ích;

b) Theo dõi, giám sát nơi gieo trồng, sử dụng;

c) Nếu chủ vật thể không thực hiện đúng các thủ tục kiểm dịch thực vật nhập khẩu quy định tại Điều 12 của Điều lệ này thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bảo vệ và kiểm dịch thực vật của địa phương thực hiện các biện pháp theo quy định của pháp luật;

3. Xác định ranh giới vùng dịch, địa điểm kiểm dịch thực vật nội địa khi vận chuyển vật thể ra khỏi vùng dịch, thực hiện việc kiểm tra, cấp giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật vận chuyển nội địa, giám sát việc vận chuyển vật thể ra khỏi vùng dịch;

4. Kiểm tra giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật và theo dõi, giám sát lô vật thể được đưa từ vùng dịch tới địa phương;

5. Quyết định biện pháp xử lý vật thể bị nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật; hướng dẫn, giám sát chủ vật thể thực hiện biện pháp xử lý;

6. Ở nơi có nhiều ổ dịch, có dấu hiệu các ổ dịch lan tràn thành vùng dịch, cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bảo vệ và kiểm dịch thực vật phải báo cáo ngay với cơ quan có thẩm quyền công bố dịch theo quy định tại Điều 11 Pháp lệnh bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

Điều 26. Trách nhiệm của chủ vật thể:

1. Chủ vật thể phải thường xuyên theo dõi tình hình sinh vật gây hại tài nguyên thực vật của mình hoặc do mình trực tiếp quản lý.

Ở những nơi thường tập trung vật thể nhập khẩu quá cảnh hoặc đưa từ vùng dịch đến thì việc theo dõi nêu trên phải theo yêu cầu và hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bảo vệ và kiểm dịch thực vật;

2. Khi phát hiện hoặc nghi ngờ có đối tượng kiểm dịch thực vật thuộc Danh mục đã công bố hoặc sinh vật gây hại lạ thì chủ vật thể hoặc người phát hiện phải áp dụng các biện pháp cần thiết để diệt trừ và ngăn chặn sự lây lan, đồng thời báo ngay cho cơ quan

nhà nước có thẩm quyền về bảo vệ và kiểm dịch thực vật hoặc chính quyền địa phương nơi gần nhất;

3. Thực hiện biện pháp xử lý vật thể do cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bảo vệ và kiểm dịch thực vật quyết định;

4. Tạo mọi điều kiện để cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bảo vệ và kiểm dịch thực vật tiếp tục theo dõi, kiểm tra vật thể đã được xử lý trong quá trình gieo trồng, sử dụng, bảo quản;

5. Chịu mọi chi phí khi áp dụng biện pháp xử lý; kiểm tra cấp giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật vận chuyển nội địa theo quy định của pháp luật.

Điều 27. Việc khai báo, kiểm tra, xử lý, cấp giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật vận chuyển nội địa được thực hiện theo quy định tại Điều 6 và Điều 8 của Điều lệ này.

Điều 28. Nghiêm cấm việc di chuyển đối tượng kiểm dịch thực vật còn sống đến các vùng chưa có dịch. Trong trường hợp di chuyển nhằm mục đích nghiên cứu thì phải được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho phép.

Chương VI

XỬ LÝ VẬT THỂ BẰNG BIỆN PHÁP XÔNG HƠI KHỬ TRÙNG

Điều 29. Xông hơi khử trùng là biện pháp khử trùng bằng hoá chất xông hơi độc.

Điều 30. Tổ chức, cá nhân hoạt động xông hơi khử trùng phải có điều kiện sau đây:

1. Chứng chỉ hành nghề xông hơi khử trùng;
2. Đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật đáp ứng yêu cầu về xông hơi khử trùng;
3. Có quy trình kỹ thuật, phương tiện, thiết bị phục vụ cho hoạt động xông hơi khử trùng, bảo đảm an toàn đối với con người, vật nuôi, môi trường, phòng, chống cháy nổ;
4. Địa điểm làm việc, kho chứa thiết bị, hoá chất đúng tiêu chuẩn được cơ quan chức năng có thẩm quyền đồng ý.

Điều 31. Điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề xông hơi khử trùng:

1. Đối với người trực tiếp quản lý, điều hành hoạt động xông hơi khử trùng phải có:

- a) Trình độ chuyên môn về hoá chất hoặc bảo vệ thực vật từ Đại học trở lên;
- b) Ít nhất 03 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực này;
- c) Giấy chứng nhận sức khoẻ do cơ quan y tế cấp huyện trở lên cấp theo quy định.

2. Đối với người trực tiếp xông hơi khử trùng:

a) Phải qua một lớp đào tạo về xông hơi khử trùng, được Cục Bảo vệ thực vật kiểm tra trình độ chuyên môn, tay nghề;

b) Có giấy chứng nhận sức khoẻ do cơ quan y tế cấp huyện trở lên cấp theo quy định.

Điều 32. Thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề xông hơi khử trùng quy định như sau:

1. Chi cục Kiểm dịch thực vật vùng thuộc Cục Bảo vệ thực vật được cấp chứng chỉ hành nghề xông hơi khử trùng đối với tổ chức hoạt động khử trùng vật thể bảo quản trong nước;

2. Cục Bảo vệ thực vật cấp chứng chỉ hành nghề xông hơi khử trùng đối với tổ chức hoạt động khử trùng vật thể xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, vật thể nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật;

3. Việc thẩm định và cấp chứng chỉ hành nghề chậm nhất là 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, nếu không cấp thì phải thông báo rõ lý do bằng văn bản để người xin cấp biết.

Điều 33. Quyền hạn, nghĩa vụ của tổ chức hoạt động khử trùng khi được cấp chứng chỉ hành nghề xông hơi khử trùng:

1. Tổ chức, cá nhân hoạt động xông hơi khử trùng được quyền hoạt động xông hơi khử trùng kể từ khi có đủ các điều kiện quy định tại Điều 30 của Điều lệ này và cam kết thực hiện đúng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động;

2. Được cấp giấy chứng nhận xông hơi khử trùng đối với vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật;

3. Khi thực hiện biện pháp xông hơi khử trùng đối với vật thể nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật phải được cơ quan kiểm dịch thực vật chỉ định thực hiện và chịu sự giám sát của cơ quan kiểm dịch thực vật;

4. Tổ chức, cá nhân hoạt động khử trùng khi làm thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề xông hơi khử trùng hoặc gia hạn phải nộp phí và lệ phí theo quy định của pháp luật.

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

(Đã ký)

PHAN VĂN KHẢI

ĐIỀU LỆ QUẢN LÝ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

(Ban hành kèm theo Nghị định số 58/2002/NĐ-CP
ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1.

1. Điều lệ này quy định việc sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói, xuất khẩu, nhập khẩu, bảo quản, dự trữ, vận chuyển, buôn bán, sử dụng, đăng ký, kiểm định, khảo nghiệm và tiêu huỷ thuốc bảo vệ thực vật ở Việt Nam.

2. Thuốc bảo vệ thực vật bao gồm:

a) Các chế phẩm dùng để phòng trừ sinh vật gây hại tài nguyên thực vật;

b) Các chế phẩm có tác dụng điều hoà sinh trưởng thực vật;

c) Các chế phẩm có tác dụng xua đuổi hoặc thu hút các loại sinh vật gây hại tài nguyên thực vật đến để tiêu diệt.

Điều 2. Trong Điều lệ này các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Thuốc bảo vệ thực vật là chế phẩm có nguồn gốc từ hoá chất, thực vật, động vật, vi sinh vật và các chế phẩm khác dùng để phòng, trừ sinh vật gây hại tài nguyên thực vật;

2. Hoạt chất hay chất hữu hiệu của thuốc bảo vệ thực vật bao gồm các chất có trong thuốc thành phẩm, có tác dụng diệt trừ hoặc hạn chế sự sinh trưởng, phát triển của các sinh vật gây hại tài nguyên thực vật; chất có tác dụng điều hoà sinh trưởng thực vật; chất gây ngán, chất thu hút hoặc xua đuổi sinh vật gây hại tài nguyên thực vật;

3. Thuốc kỹ thuật là chế phẩm có hàm lượng hoạt chất cao được dùng để gia công thành thuốc thành phẩm;

4. Nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật gồm thuốc kỹ thuật và các dung môi phụ da dùng để gia công thuốc thành phẩm;

5. Thuốc thành phẩm là thuốc được sản xuất theo quy trình công nghệ đã được chứng nhận, có tiêu chuẩn chất lượng, nhãn hiệu hàng hoá đã được đăng ký tại cơ đã được đã được quan chức năng có thẩm quyền và được phép đưa vào lưu thông, sử dụng;

6. Dạng thuốc là trạng thái vật lý với những yêu cầu về tính chất lý học đặc thù của thuốc thành phẩm. Được thể hiện nhiều dạng khác nhau;

7. Thời gian cách ly là khoảng thời gian tối thiểu kể từ ngày sử dụng thuốc bảo vệ thực vật lần cuối cùng đến ngày thu hoạch sản phẩm trong quá trình trồng trọt hoặc thời gian tối thiểu từ khi sử dụng thuốc bảo vệ thực vật lần cuối cùng đến khi sử dụng sản phẩm trong quá trình bảo quản;

8. Dư lượng là lượng hoạt chất thuốc bảo vệ thực vật, dẫn xuất và các sản phẩm chuyển hoá của thuốc bảo vệ thực vật có độc tính còn lưu lại trong nông sản hàng hoá và môi trường sau khi sử dụng thuốc bảo vệ thực vật;

9. Mức dư lượng tối đa cho phép là lượng tối đa một loại thuốc bảo vệ thực vật được chấp nhận cho phép tồn tại trong nông sản, thực phẩm hay thức- ăn gia súc mà

không gây độc hại cho người và vật nuôi. Mức dư lượng tối của cho phép được biểu thị bằng miligam thuốc bảo vệ thực vật trong một kilôgam nông sản hàng hoá;

10. Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật là quá trình tổng hợp, chế biến ra hoạt chất hoặc thuốc kỹ thuật;

11. Gia công thuốc bảo vệ thực vật là quá trình hỗn hợp thuốc kỹ thuật với các dung môi, phụ gia theo công thức và quy trình nhất định để tạo ra thuốc thành phẩm ở các dạng khác nhau theo mục đích sử dụng;

12. Buôn bán là những hoạt động mua và bán bao gồm bán buôn, bán lẻ và trao đổi hàng hoá để lấy thuốc bảo vệ thực vật trên thị trường Việt Nam.

Điều 3. Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài có hoạt động sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu bảo quản, dự trữ, vận chuyển, buôn bán và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật ở Việt Nam phải tuân theo pháp luật về quản lý thuốc bảo vệ thực vật của Việt Nam và Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia.

Điều 4. Hàng năm, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố công khai danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, thuốc bảo vệ thực vật hạn chế sử dụng và thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng trên lãnh thổ Việt Nam.

Khi xét thấy cần thiết, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định việc hạn chế sử dụng hoặc cấm sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật đã có trong danh mục được phép sử dụng ở Việt Nam. Thời hạn có hiệu lực thực hiện quyết định này do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định cho từng loại thuốc.

Điều 5. Nghiêm cấm các hành vi:

1. Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói, nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trong danh mục cấm sử dụng; thuốc bảo vệ thực vật giả; thuốc bảo vệ thực vật không rõ nguồn gốc; thuốc bảo vệ thực vật có nhãn không phù hợp với quy định về nhãn hàng hoá hoặc vi phạm về nhãn hiệu đang được bảo hộ; thuốc bảo vệ thực vật ngoài danh mục hạn chế sử dụng, được phép sử dụng ở Việt Nam, trừ trường hợp việc nhập khẩu để khảo nghiệm hoặc để sử dụng trong các dự án đầu tư nước ngoài theo quy định tại khoản 3 Điều 31 Pháp lệnh bảo vệ và kiểm dịch thực vật;

2. Nhập khẩu, buôn bán, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật hết hạn sử dụng;

3. Quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật không có trong danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, thuốc bảo vệ thực vật hạn chế sử dụng và thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng trên lãnh thổ Việt Nam.

Chương II

SẢN XUẤT, GIA CÔNG, SANG CHAI, ĐÓNG GÓI THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

Điều 6. Hoạt động sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật bao gồm:

1. Sản xuất các hoạt chất, thuốc kỹ thuật;

2. Gia công các hoạt chất hoặc thuốc kỹ thuật thành thuốc thành phẩm ở các dạng khác nhau để sử dụng;

3. Sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật từ khối lượng, dung tích lớn thành khối lượng dung tích nhỏ.

Điều 7. Tổ chức, cá nhân sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật phải có đủ các điều kiện sau:

1. Người trực tiếp điều hành sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật phải có chứng chỉ hành nghề;
2. Có quy trình công nghệ sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói theo quy định bảo đảm chất lượng thuốc bảo vệ thực vật;
3. Có địa điểm được cơ quan có thẩm quyền cho phép;
4. Có trang thiết bị bảo đảm vệ sinh lao động, an toàn sức khỏe cho người, vật nuôi, môi trường, phòng, chống cháy nổ;
5. Có hệ thống xử lý chất thải theo quy định của cơ quan có thẩm quyền về môi trường;
6. Có cơ sở kiểm tra chất lượng sản phẩm hoặc đăng ký với cơ quan kiểm tra chất lượng gần nhất để kiểm tra chất lượng thuốc trước khi xuất xưởng.

Điều 8. Điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề cho người trực tiếp điều hành sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật:

1. Có trình độ chuyên môn về hoá học hoặc bảo vệ thực vật từ đại học trở lên;
2. Có giấy chứng nhận sức. Khỏe do cơ quan y tế cấp huyện trở lên cấp theo quy định.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề.

Điều 9. Việc đăng ký sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật được thực hiện theo quy định như sau:

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ cấp đăng ký kinh doanh về hoạt động sản xuất, gia công, sang chai đóng gói thuốc bảo vệ thực vật khi người trực tiếp quản lý, điều hành hoạt động này có chứng chỉ hành nghề do cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ thực vật ở địa phương cấp.

Tổ chức, cá nhân được quyền hoạt động sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật kể từ khi có đủ các điều kiện quy định tại Điều 7 của Điều lệ này và cam kết thực hiện đúng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động.

Tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật thì phải có ý kiến bằng văn bản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 10. Tổ chức, cá nhân được sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói các loại thuốc bảo vệ thực vật sau:

1. Các loại thuốc có trong danh mục thuốc được phép sử dụng, hạn chế sử dụng ở Việt Nam do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố;
2. Các loại thuốc bảo vệ thực vật trong hợp đồng đã ký với thương nhân nước ngoài để tái xuất; để sử dụng thử hoặc để sử dụng trong các dự án đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 11. Tổ chức, cá nhân sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật có trách nhiệm:

1. Báo cáo tình hình sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói hàng quý, hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bảo vệ và kiểm dịch thực vật;
2. Khi không tiếp tục sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật thì phải báo cáo bằng văn bản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp đăng ký kinh doanh và cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bảo vệ và kiểm dịch thực vật biết;
3. Người xin cấp chứng chỉ hành nghề sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật phải nộp lệ phí theo quy định của Nhà nước.

Chương III

XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU THUỐC VÀ NGUYÊN LIỆU LÀM THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

Điều 12. Nhập khẩu thuốc thành phẩm và nguyên liệu để sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật:

1. Tổ chức, cá nhân được nhập khẩu thuốc thành phẩm, nguyên liệu trong danh mục thuốc được phép sử dụng hoặc hạn chế sử dụng ở Việt Nam để sản xuất gia công, sang chai, đóng gói theo quy định của Nghị định này;

2. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu thuốc thành phẩm, nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật ngoài danh mục được phép sử dụng để gia công, đóng gói tại Việt Nam nhằm mục đích tái xuất theo hợp đồng đã ký với nước ngoài phải có giấy phép nhập khẩu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và phải chịu sự kiểm tra việc tái xuất đó của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

3. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật chưa có trong danh mục được phép sử dụng để khảo nghiệm, để sử dụng trong các dự án đầu tư nước ngoài tại Việt Nam mà được phép dùng loại thuốc này hoặc nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật trong danh mục hạn chế sử dụng phải có giấy phép nhập khẩu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định điều kiện và thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật.

Điều 13. Tổ chức, cá nhân có đăng ký kinh doanh được phép xuất khẩu thuốc, nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật theo quy định về hoạt động xuất nhập khẩu của Nhà nước.

Chương IV

VẬN CHUYỂN, BẢO QUẢN, BUÔN BÁN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT TRONG NƯỚC

Điều 14. Việc vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật phải theo đúng yêu cầu kỹ thuật của từng loại thuốc và phải bảo đảm an toàn cho người, bảo vệ môi trường và hệ sinh thái.

Điều 15. Thuốc bảo vệ thực vật phải được bảo quản trong kho. Kho chứa thuốc phải đúng yêu cầu kỹ thuật đảm bảo chất lượng thuốc, đảm bảo an toàn đối với người, bảo vệ môi trường và hệ sinh thái.

Điều 16. Tổ chức, cá nhân buôn bán thuốc bảo vệ thực vật phải có đủ các điều kiện sau:

1. Có chứng chỉ hành nghề buôn bán thuốc bảo vệ thực vật;
2. Có cửa hàng bán thuốc và kho chứa thuốc đúng quy định;
3. Có trang thiết bị cần thiết bảo đảm an toàn cho người, vệ sinh môi trường, phòng chống cháy, nổ theo quy định của pháp luật.

Điều 17. Điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề cho người buôn bán thuốc bảo vệ thực vật:

1. Có văn bằng về trung cấp nông, lâm nghiệp hoặc giấy chứng nhận đã tham dự lớp học chuyên môn về thuốc bảo vệ thực vật do Chi cục bảo vệ thực vật cấp;

2. Có giấy chứng nhận sức khỏe do cơ quan y tế cấp huyện trở lên cấp theo quy định.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề buôn bán thuốc bảo vệ thực vật.

Điều 18. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ cấp đăng ký kinh doanh .

Đối với hoạt động buôn bán thuốc bảo vệ thực vật khi người buôn bán thuốc có chứng chỉ hành nghề do Chi cục bảo vệ thực vật tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp.

Tổ chức, cá nhân được buôn bán thuốc bảo vệ thực vật kể từ khi có đủ các điều kiện quy định tại Điều 16 của Điều lệ này và cam kết thực hiện đúng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động buôn bán thuốc bảo vệ thực vật.

Điều 19. Phạm vi buôn bán thuốc bảo vệ thực vật:

1. Được buôn bán các loại thuốc thành phẩm có trong danh mục thuốc được phép sử dụng, hạn chế sử dụng ở Việt Nam;

2. Không buôn bán thuốc bảo vệ thực vật trong một cửa hàng cùng với lương thực, thực phẩm, hàng giải khát, thuốc y tế và các hàng hoá vật tư tiêu dùng khác, trừ phân bón.

Điều 20. Việc vận chuyên, tàng trữ, buôn bán, quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật phải theo đúng quy định sau đây:

1. Vận chuyên, tàng trữ, buôn bán thuốc và nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật phải có nhãn và nhãn hiệu theo đúng quy định pháp luật;

2. Được quảng cáo các loại thuốc có trong danh mục thuốc được phép sử dụng ở Việt Nam. Nội dung quảng cáo phải đúng tính năng, tác dụng của thuốc như đã đăng ký với Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn và phù hợp với quy định hiện hành về thông tin quảng cáo.

Chương V

SỬ DỤNG THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

Điều 21. Tổ chức, cá nhân được phép sử dụng thuốc bảo vệ thực vật có trong danh mục thuốc được phép sử dụng và hạn chế sử dụng để phòng trừ sinh vật gây hại tài nguyên thực vật theo hướng dẫn của cán bộ chuyên môn hoặc phải theo đúng chỉ dẫn ở nhãn thuốc; sử dụng đúng thuốc, đúng đối tượng đúng liều lượng, đúng nồng độ, đúng thời gian, đúng phương pháp và phạm vi cho phép, đúng thời gian cách ly, bảo đảm an toàn cho người, cây trồng, vật nuôi, vệ sinh an toàn thực phẩm và môi trường.

Điều 22

1. Việc tiêu huỷ thuốc và bao bì thuốc bảo vệ thực vật phải đảm bảo an toàn cho người, môi trường và hệ sinh thái.

2. Việc tiêu huỷ thuốc và bao bì thuốc bảo vệ thực vật phải được thực hiện theo quy trình kỹ thuật do Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường ban hành.

3. Cơ quan nhà nước các cấp có thẩm quyền về bảo vệ và kiểm dịch thực vật, các cơ quan có thẩm quyền thuộc uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi

có thuốc tiêu huỷ chịu trách nhiệm phối hợp với các cơ quan chức năng liên quan tổ Chức và giám sát việc tiêu huỷ.

4. Việc tiêu huỷ thuốc và bao gói đã đựng thuốc bảo vệ thực vật phải đảm bảo mức dư lượng tối đa cho phép trong đất, nước, không khí không được vượt quá mức quy định của Việt Nam, trong trường hợp chưa có mức quy định của Việt Nam thì không được vượt quá mức quy định của tổ chức y tế thế giới (WHO). Việc tiêu huỷ thuốc, bao bì thuốc bảo vệ thực vật được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải nguy hại.

5. Người thực hiện tiêu huỷ phải được trang bị đầy đủ các phương tiện phòng độc và bảo hộ lao động.

6. Tổ chức, cá nhân có thuốc tồn đọng phải chịu trách nhiệm tổ chức tiêu huỷ. Người sử dụng thuốc phải có trách nhiệm thu gom bao bì thuốc bảo vệ thực vật và yêu cầu cơ quan bảo vệ và kiểm dịch thực vật địa phương tổ chức tiêu huỷ theo quy định.

7. Cơ quan bảo vệ và kiểm dịch thực vật cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chủ trì tổ chức việc tiêu huỷ, phối hợp với cơ quan bảo vệ môi trường và các cơ quan liên quan ở địa phương giám sát tiêu huỷ.

8. Mọi chi phí tiêu huỷ do chủ sở hữu vật tiêu huỷ chịu trách nhiệm chi trả.

9. Trong trường hợp thuốc và bao bì thuốc bảo vệ thực vật thuộc diện phải tiêu huỷ mà không xác định chủ sở hữu thì uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo các ngành liên quan thực hiện tiêu huỷ đúng quy định và trích ngân sách địa phương để thực hiện việc tiêu huỷ.

Chương VI

ĐĂNG KÝ, KIỂM ĐỊNH, KHẢO NGHIỆM THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

Điều 23. Tổ chức, cá nhân trong hoặc ngoài nước sản xuất hoạt chất hoặc nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật được đứng tên đăng ký hoặc uỷ quyền cho một tổ chức, cá nhân khác được đứng tên đăng ký sử dụng sản phẩm của mình tại Việt Nam.

Điều 24. Các loại thuốc bảo vệ thực vật phải đăng ký sử dụng ở Việt Nam:

1. Thuốc chưa có tên hoạt chất trong danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng ở Việt Nam;

2. Thuốc có tên trong danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng nhưng mang tên thương phẩm khác, thay đổi phạm vi sử dụng, dạng thuốc, hàm lượng hoạt chất hoặc hỗn hợp với nhau thành thuốc mới.

Điều 25. Thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc thực vật, động vật, vi sinh vật và các chế phẩm sinh học ít gây độc hại theo phân loại của tổ chức y tế thế giới (WHO) hoặc các tổ chức quốc tế khác, thì được ưu tiên làm thủ tục đăng ký theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 26. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định:

1. Điều kiện, thủ tục cấp giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật mới;

2. Điều kiện, thủ tục đăng ký, cấp giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật ở Việt Nam;

3. Kiểm định chất lượng, dư lượng thuốc bảo vệ thực vật và khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật mới đang làm thủ tục đăng ký tại Việt Nam.

Điều 27. Cơ quan kiểm định, khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiến hành kiểm định chất lượng nguyên liệu và thành phẩm thuốc bảo vệ thực vật xuất khẩu, nhập khẩu; thành phẩm thuốc bảo vệ thực vật tại kho, xưởng sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói, buôn bán và sử dụng; kiểm định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong nông thôn, lâm sản, thực phẩm, môi trường nông nghiệp; quản lý, tổ chức thực hiện và thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật mới. Cơ quan này có quyền kiểm tra, lấy mẫu để kiểm định chất lượng và dư lượng thuốc bảo vệ thực vật theo định kỳ hoặc đột xuất hoặc theo yêu cầu của chủ hàng. Kết quả kiểm định và khảo nghiệm của cơ quan này là cơ sở pháp lý cho việc quản lý nhà nước về thuốc bảo vệ thực vật. Cơ quan kiểm định và khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật phải chịu trách nhiệm về kết quả kiểm định và khảo nghiệm của mình trước pháp luật.

Điều 28. Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật mới, giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật phải trả lệ phí theo quy định của pháp luật.

Tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước phải tuân theo quy định về việc kiểm tra, lấy mẫu và phải trả phí theo quy định của Nhà nước về việc kiểm định, khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật.

Chương VII

CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG DỰ TRỮ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

Điều 29. Việc lập dự trữ thuốc bảo vệ thực vật, chế độ quản lý, sử dụng dự trữ quốc gia về thuốc bảo vệ thực vật ở Trung ương được quy định như sau:

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Tài chính lập kế hoạch dự trữ quốc gia hàng năm về thuốc bảo vệ thực vật và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý dự trữ quốc gia về thuốc bảo vệ thực vật;

3. Trong trường hợp có thiên tai, sinh vật gây hại tài nguyên thực vật phát sinh thành dịch trên diện rộng, gây hại nghiêm trọng, vượt quá khả năng phòng trừ của địa phương thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Bộ trưởng Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Thủ tướng Chính phủ cho phép sử dụng dự trữ quốc gia. Số lượng và phương thức xuất dự trữ quốc gia về thuốc bảo vệ thực vật do Thủ tướng Chính phủ quyết định cho từng trường hợp cụ thể.

Điều 30. Việc lập dự trữ địa phương về thuốc bảo vệ thực vật, chế độ quản lý, phương thức sử dụng dự trữ về thuốc bảo vệ thực vật ở cấp tỉnh, thành phố trực thuộc

trung ương do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Tài chính.

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

(Đã ký)

PHAN VĂN KHẢI

Câu hỏi ôn tập

- Câu 1: Hãy cho biết các thủ tục kiểm dịch thực vật?
- Câu 2: Hãy cho biết các thủ tục kiểm dịch thực vật nhập khẩu?
- Câu 3: Hãy cho biết các thủ tục kiểm dịch thực vật xuất khẩu?

Bài 6: ĐẤU TRANH PHÒNG CHỐNG SẢN XUẤT, GIA CÔNG, SANG CHAI, ĐÓNG GÓI, LƯU THÔNG, CUNG ỨNG, KINH DOANH VÀ SỬ DỤNG THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT VI PHẠM PHÁP LUẬT

Giải thích một số thuật ngữ

- **Nhãn hàng hoá:** là bản viết, bản in, hình vẽ, hình ảnh, dấu hiệu được in chìm, in nổi trực tiếp hoặc được dán, đính, cài chắc chắn trên hàng hoá hoặc bao bì để thực hiện các thông tin cần thiết, chủ yếu về hàng hoá đó.

- **Nhãn hiệu hàng hoá:** là những dấu hiệu dùng để phân biệt hàng hoá, dịch vụ cùng loại của các cơ sở sản xuất, kinh doanh khác nhau. Nhãn hiệu hàng hoá có thể là từ ngữ, hình ảnh hoặc các yếu tố đó được thể hiện bằng một hoặc nhiều màu sắc.

- **Tên hàng hoá:** là tên gọi cụ thể của sản phẩm, hàng hoá nói lên bản chất của hàng hoá đã được tiêu chuẩn hoá hoặc đã quen thuộc với người tiêu dùng.

- **Tên gọi xuất xứ hàng hoá:** là tên địa lý của nước, địa phương dùng để chỉ xuất xứ của mặt hàng từ nước, địa phương đó với điều kiện những mặt hàng này có tính chất, chất lượng đặc thù dựa trên các điều kiện địa lý độc đáo và ưu việt, bao gồm yếu tố tự nhiên, con người hoặc kết hợp cả hai yếu tố đó.

- **Kiểu dáng công nghiệp:** là hình dáng bên ngoài của sản phẩm được thể hiện bằng đường nét, hình khối, màu sắc hoặc sự kết hợp những yếu tố đó có tính mới đối với thế giới dùng làm mẫu để sản xuất sản phẩm công nghiệp hoặc thủ công nghiệp.

- **Thuốc bảo vệ thực vật:** chế phẩm có nguồn gốc từ hoá chất, thực vật, động vật, vi sinh vật và các chế phẩm dùng để phòng, trừ sinh vật gây hại tài nguyên thực vật.

- **Hoạt chất hay chất hữu hiệu của thuốc bảo vệ thực vật:** bao gồm các chất có trong thuốc thành phẩm có tác dụng diệt trừ hoặc hạn chế sự sinh trưởng, phát triển của các sinh vật gây hại tài nguyên thực vật, chất có tác dụng điều hoà sinh trưởng thực vật; chất gây ngán hoặc thu hút sinh vật gây hại tài nguyên thực vật;

- **Thuốc kỹ thuật:** là chế phẩm có hàm lượng hoạt chất cao được dùng để gia công thành thuốc thành phẩm;

- **Thuốc thành phẩm:** là thuốc được sản xuất theo qui trình công nghệ đã được chứng nhận, có tiêu chuẩn chất lượng, nhãn hiệu hàng hoá đã được đăng ký cơ quan chức năng có thẩm quyền và được phép đưa vào lưu thông, sử dụng;

- **Dạng thuốc:** là trạng thái vật lý với những yêu cầu về tính chất lý học đặc thù của thuốc thành phẩm, được thể hiện nhiều dạng khác nhau.

- **Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật:** là quá trình tổng hợp, chế biến ra hoạt chất hoặc thuốc kỹ thuật.

- **Gia công thuốc bảo vệ thực vật:** là quá trình hỗn hợp thuốc kỹ thuật với các dung môi, phụ gia theo công thức và qui trình nhất định để tạo ra thuốc thành phẩm ở các dạng khác nhau theo mục đích sử dụng.

- **Buôn bán thuốc bảo vệ thực vật:** là những hoạt động mua và bán bao gồm bán buôn, bán lẻ và trao đổi hàng hoá để lấy thuốc bảo vệ thực vật trên thị trường Việt Nam.

1. KHÁI NIỆM VỀ HÀNG GIẢ, HÀNG KÉM CHẤT LƯỢNG

(Thông tư Liên Tịch 10/2000/TTLT-BTM-BTC-BKHCNMT ngày 27/04/2000; hướng dẫn thực Chỉ thị 31/1999/CT-TTg ngày 27/10/1999 của Thủ tướng Chính Phủ về đấu tranh chống sản xuất và buôn bán hàng giả).

1.1. Định nghĩa hàng giả, hàng kém chất lượng

HÀNG GIẢ

Hàng hoá có một trong dấu hiệu sau đây được coi là hàng giả

- Hàng giả chất lượng hoặc công dụng
- Giả nhãn hiệu hàng hoá, kiểu dáng công nghiệp, nguồn gốc, xuất xứ hàng hoá
- Giả về nhãn hàng hoá
- Các loại ấn phẩm đã in sử dụng vào việc sản xuất, tiêu thụ hàng giả

* Hàng giả chất lượng hoặc công dụng

- Hàng hoá không có giá trị sử dụng hoặc giá trị sử dụng không đúng như bản chất tự nhiên, tên gọi và công dụng của nó.

- Hàng hoá đưa thêm tạp chất, chất phụ da không được sử dụng làm thay đổi chất lượng; không có hoặc có ít dược chất, có chứa dược chất khác với tên dược chất ghi trên nhãn hiệu hoặc bao bì; không có hoặc không đủ hoạt chất, chất hữu hiệu không đủ gây nên công dụng; có hoạt chất, chất hữu hiệu khác với tên hoạt chất, chất hữu hiệu ghi trên bao bì.

- Hàng hoá không đủ thành phần, nguyên liệu, hoặc bị thay thế bằng những nguyên liệu, phụ tùng khác không đảm bảo chất lượng so với tiêu chuẩn chất lượng hàng hoá đã công bố, gây hậu quả xấu đối với sản xuất, sức khoẻ người, động vật, thực vật hoặc môi sinh, môi trường.

- Hàng hoá thuộc tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng mà không thực hiện gây hậu quả xấu đối với sản xuất, sức khoẻ người, động vật, thực vật hoặc môi sinh, môi trường.

- Hàng hoá chưa được chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn mà sử dụng giấy chứng nhận hoặc dấu phù hợp tiêu chuẩn (đối với danh mục hàng hoá bắt buộc).

*Giả về nhãn hiệu hàng hoá, kiểu dáng công nghiệp, nguồn gốc, xuất xứ hàng hoá

- Hàng hoá có nhãn hiệu hàng hoá trùng hoặc tương tự gây nhầm lẫn với nhãn hiệu hàng hoá của người khác đang được bảo hộ cho cùng loại hàng hoá kể cả nhãn hiệu hàng hoá đang được bảo hộ theo các Điều ước Quốc tế mà Việt Nam tham gia, mà không được phép của chủ nhãn hiệu.

- Hàng hoá có dấu hiệu hoặc có bao bì mang dấu hiệu trùng hoặc tương tự gây nhầm lẫn với tên thương mại được bảo hộ hoặc với tên gọi xuất xứ hàng hoá được bảo hộ.

- Hàng hoá, bộ phận của hàng hoá có hình dáng bên ngoài trùng với kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ mà không được phép của chủ kiểu dáng công nghiệp.

- Hàng hoá có dấu hiệu giả mạo về chỉ dẫn nguồn gốc, xuất xứ hàng hoá gây hiểu sai lệch về nguồn gốc, nơi sản xuất, nơi đóng gói, lắp ráp hàng hoá.

* Giả về nhãn hàng hoá

- Hàng hoá có nhãn hàng hoá giống hệt hoặc tương tự với nhãn hàng hoá của cơ quan khác đã công bố.

- Những chỉ tiêu ghi trên nhãn hàng hoá không phù hợp với chất lượng hàng hoá nhằm lừa dối người tiêu dùng.

- Nội dung ghi trên nhãn bị cào, tẩy xoá, sửa đổi, ghi không đúng thời hạn sử dụng để lừa dối khách hàng.

*** Các loại ấn phẩm đã in sử dụng vào việc sản xuất, tiêu thụ hàng giả**

- Các loại đề can, tem sản phẩm, nhãn hàng hoá, mẫu nhãn hiệu hàng hoá, bao bì sản phẩm có dấu hiệu vi phạm như: trùng hoặc tương tự gây nhầm lẫn với nhãn hàng hoá cùng loại, với nhãn hiệu hàng hoá, kiểu dáng công nghiệp, tên gọi xuất xứ hàng hoá được bảo hộ.

- Các loại hoá đơn, chứng từ, chứng chỉ, tem, vé, tiền, ấn phẩm có giá trị như tiền, ấn phẩm và sản phẩm văn hoá giả mạo khác.

HÀNG HOÁ KÉM CHẤT LƯỢNG

Hàng hoá có một trong các dấu hiệu sau đây được coi là hàng kém chất lượng

- Hàng hoá có giá trị sử dụng, công dụng nhưng các chỉ tiêu, thành phần cấu tạo về chất lượng chưa đầy đủ chưa công bố trên nhãn hàng hoá hoặc quảng cáo, tiếp thị; nhưng không gây hại đến sản xuất, sức khoẻ người, động vật, thực vật hoặc môi sinh, môi trường.

- Hàng hoá có một trong các chỉ tiêu chất lượng thuộc danh mục bắt buộc áp dụng thấp hơn mức chất lượng tối thiểu đã công bố, nhưng không gây hại đến sản xuất, sức khoẻ người, động vật, thực vật hoặc môi sinh, môi trường.

- Hàng hoá có chất lượng thực tế thấp hơn mức ghi trên nhãn hàng hoá hoặc quảng cáo công bố, nhưng không gây hại đối với sản xuất, sức khoẻ người, động vật, thực vật.

- Hàng hoá cũ tân trang, sửa chữa lại rồi giả mạo hàng mới để lừa dối khách hàng, bán theo đúng đơn giá của hàng mới.

- Hàng hoá đã bị đưa thêm tạp chất, hoặc các nguyên liệu khác làm thay đổi định lượng của hàng hoá, nhưng không gây hại đến sản xuất, sức khoẻ người, động vật, thực vật hoặc môi sinh, môi trường.

1.2. Vài nét về cuộc đấu tranh chống sản xuất, buôn bán hàng giả, kém chất lượng, hàng ngoài danh mục nhập lậu

Hàng giả hiện nay không còn là những hàng hoá sản xuất theo kiểu bắt chước, nhái bao bì nhãn hiệu đơn giản như trước đây, mà được sản xuất tinh vi, có đầu tư công nghệ cao, có sự liên kết trong và ngoài nước, có kết hợp chặt chẽ đồng bộ từ khâu sản xuất đến khâu tiêu thụ; hàng giả xuất hiện hầu hết các lĩnh vực sản xuất kinh doanh. Cứ có một loại hàng thật nào chất lượng tốt, giá cả hợp lý được tín nhiệm tiêu thụ nhiều thì ngay sau đó có hàng giả xuất hiện. Hàng giả rất đa dạng về chủng loại, mẫu mã, nhãn hiệu, sản xuất rất tinh vi, khó phân biệt, khó phát hiện. Song song với việc làm và tiêu thụ hàng giả, một số cơ sở sản xuất gia công, sang chai, đóng gói hàng hoá còn cạnh tranh không lành mạnh, lừa dối người tiêu dùng, thu lợi bất chính bằng thủ đoạn sản xuất hàng hoá không đảm bảo chất lượng, không đủ chất lượng, thiếu khối lượng, hàng hoá quá hạn sử dụng. Một số tổ chức, cá nhân khác còn thực hiện hành vi nhập lậu, đưa vào tiêu thụ trong nước các loại hàng cấm, hàng ngoài danh mục theo nhu cầu, thị hiếu sai lệch của một bộ phận người tiêu dùng, loại hàng này giả rẻ dễ tiêu thụ vì trốn thuế, nhưng một phần cũng do chất lượng không đảm bảo vì không phải qua kiểm tra chất lượng khi nhập khẩu.

Hàng giả, hàng kém chất lượng, hàng nhập lậu, hàng ngoài danh mục được phép sử dụng hiện đang là Quốc nạn, là nguy cơ đối với hàng thật, hàng hợp pháp được phép nhập khẩu hoặc sản xuất trong nước, gây thiệt hại lớn cho nền kinh tế, ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường đầu tư. Nhiều mặt hàng giả, hàng kém chất lượng ảnh hưởng đến quyền lợi và sức khoẻ người tiêu dùng, gây ô nhiễm môi sinh, môi trường. Vì vậy, đấu tranh chống hàng giả, hàng kém chất lượng hiện nay là nhiệm vụ rất cấp thiết không chỉ có các cơ quan chức năng mà là của toàn dân. Để có cơ sở đấu tranh và xử lý tệ nạn này, Nhà nước ta đã ban hành nhiều văn bản như:

- Chỉ thị 823/1997/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về đấu tranh chống buôn lậu và gian lận thương mại; đã thành lập Ban chỉ đạo chống buôn lậu và gian lận thương mại (Ban 823 TW).

- Chỉ thị số 31/1999/CT-TTg ngày 27/10/1999 của Thủ tướng Chính phủ về đấu tranh chống sản xuất và buôn bán hàng giả; và thành lập ban chỉ đạo 31 TW.

- Thông Tư Liên Tịch 10/200/TTLT-BTM-BTC-BCA-BKHCNMT ngày 27/04/2000 của Bộ Thương Mại, Bộ Tài Chính, Bộ Công An, Bộ Khoa Học Công Nghệ Môi Trường, hướng dẫn thực hiện Chỉ thị 31/1999/CT-TTg ngày 27/10/1999 của Thủ Tướng Chính Phủ về đấu tranh chống sản xuất và buôn bán hàng giả.

- Công điện 95 của Bộ Công An chỉ đạo toàn lực lượng Công an tăng cường các biện pháp đấu tranh chống sản xuất và buôn bán hàng giả.

Một trong những khó khăn hiện nay trong cuộc đấu tranh chống hàng giả, hàng cấm, hàng ngoài danh mục nhập lậu, hàng kém chất lượng,... Hiện nay lực lượng kiểm tra chỉ có ngành Hải Quan, ngành Quản lý thị trường có đội chuyên trách chống buôn lậu, gian lận thương mại trong khi thủ đoạn của bọn buôn lậu rất tinh vi xảo quyệt, nhiều nơi chống đối rất quyết liệt; đã vậy, các lực lượng có khả năng thanh tra, kiểm tra rộng lại thiếu chuyên môn, không có các phương tiện, trang thiết bị để kiểm tra giám định mà chủ yếu là xác định bằng cảm quan. Một số cơ quan có thẩm quyền và khả năng giám định thì chi phí giám định khá cao, và phải mất một thời gian chờ đợi khá lâu mới có kết quả giám định; Chế độ chính sách cũng chưa có các qui định khuyến khích, hỗ trợ thoả đáng cho công tác chống hàng giả, hàng cấm, hàng kém chất lượng, hàng ngoài danh mục nhập lậu,....

2. THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT GIẢ

Cũng như tiền tệ, vàng bạc, thuốc chữa bệnh, phân bón, xi măng, bột ngọt và một số mặt hàng tiêu dùng thiết yếu khác, thuốc BVTV nằm trong nhóm các mặt hàng hay bị làm giả.

Tháng 02 năm 1999, Công an Quận Tây Hồ (Hà Nội) phát hiện vụ Chu Trọng Giảng tổ chức làm thuốc BVTV giả, tang vật thu được gồm 85 loại bao bì, nhãn mác, vỏ chai, băng bảo hiểm của rất nhiều Công ty thuốc BVTV trong nước.

Tháng 04 năm 2002, qua phản ánh của nông dân, Chi cục BVTV Lâm Đồng phát hiện một vụ sản xuất, tiêu thụ 3 loại thuốc BVTV giả Zineb 80WP, Diplomate 80WP, Sancozeb 80WP tịch thu khối lượng 293 kg (gồm 46 kg Zineb 80WP, 114kg Diplomate 80WP, 143 kg Sancozeb 80WP), trước đó các hộ kinh doanh đã tiêu thụ ra thị trường khoảng 1 tấn các loại thuốc giả này.

2.1. Những dấu hiệu về thuốc Bảo Vệ Thực Vật giả

2.1.1 Thuốc BVTV giả về chất lượng, khối lượng và công dụng

* Thuốc BVTV không có hiệu lực phòng trừ sinh vật gây hại tài nguyên thực vật, hoặc có hiệu lực phòng trừ nhưng không đúng với bản chất, cấu tạo, tên gọi và công dụng của nó.

Tháng 08/1999, Thanh tra Chi Cục BVTV Tp. Hồ Chí Minh kết hợp với cơ quan Cảnh sát Điều tra phường C15, CA Tp. Hồ Chí Minh kiểm tra kho 198 Hoàng Văn Thụ, thuộc Quận 7, phát hiện thu giữ 2.960 chai (500ml/chai) thuốc có nhãn bên ngoài là Dimethioate 40%, bóc lớp nhãn bên ngoài, bên trong là nhãn thuốc Lanate L 40% in bằng chữ đen trên chai nhựa. Kết quả kiểm định cho thấy hoạt chất Dimethioate là 0% và Methomyl cũng 0%.

* Thuốc bảo vệ thực vật có chứa tạp chất, phụ da không được phép sử dụng làm thay đổi chất lượng và hiệu lực của thuốc.

* Thuốc BVTV có chức năng khác với tên hoạt chất đã ghi trên nhãn, thuốc BVTV có hoạt không đủ các thành phần nguyên liệu, hoặc bị thay thế bằng những nguyên liệu, phụ liệu khác không đảm bảo chất lượng hàng hoá đã công bố.

Ngày 09/11/1995, tại xã Vạn Phước, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hoà: Ngô Tân và Bùi Thị Khoan hai tư nhân cư trú cơ sở 2, đã sản xuất thuốc Methyl parathion 50 ND giả, mang nhãn giả (in lụa) ghi tên Xí nghiệp Thuốc Trừ Sâu Sài Gòn (trong khi từ năm 1993 Xí nghiệp Thuốc Trừ Sâu Sài Gòn đã đổi tên thành Công ty Thuốc Trừ Sâu Sài Gòn); thuốc có hàm lượng Methyl parathion 0% hàm lượng Isoprocarb (Mipcin) 18,97%. Hai tư nhân này đã mua thuốc Mipcin 20ND có nguồn gốc của Công ty Vật tư BVTV II mang về thay nhãn Methyl parathion.

* Thuốc BVTV có khối lượng và hàm lượng hoạt chất không đúng với khối lượng và hàm lượng ghi trên nhãn (thấp hơn hoặc cao hơn) không đủ gây nên công dụng hoặc gây tác dụng, hậu quả xấu đối với sản xuất, sức khoẻ con người, động vật, thực vật và môi trường.

- Thuốc BVTV có khối lượng không đúng với khối lượng ghi trên nhãn:

Thuốc BVTV là mặt hàng được đóng gói sẵn theo định lượng (gọi tắt là hàng đóng gói sẵn) là hàng hoá phải được đóng gói sau cho lượng hàng hoá chứa trong bao bì phù hợp với lượng định mức ghi trên bao bì. Hàng đóng gói sẵn là hàng khi đóng gói không có sự chứng kiến của người mua. Vì vậy, tất cả các loại thuốc BVTV khi đưa vào lưu thông phải tuân theo Quyết định số 168/TĐC-QĐ, ngày 23/7/1994 của Tổng cục Tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng về “Qui định về đo lường đối với mặt hàng đóng gói sẵn theo định lượng khối lượng hoặc thể tích”.

Điều 2 của Quyết định này đã ghi: Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh đóng gói sẵn theo định lượng khối lượng hoặc thể tích phải thực hiện đúng Quyết định này. Thanh tra Nhà nước về Tiêu chuẩn, Đo lường chịu trách nhiệm kiểm tra, thanh tra việc thực hiện quyết định này.

Ban hành theo Quyết định này là bản “Qui định đo lường đối với hàng đóng gói sẵn theo định lượng khối lượng hoặc theo thể tích”. Qui định này áp dụng cho việc kiểm tra, đo lường hàng hoá dưới dạng bao gói sẵn theo định lượng khối lượng hoặc thể tích trong lưu thông và tại các cơ sở sản xuất. Theo qui định này thì lượng chứa thực của một đơn vị hàng đóng gói sẵn (Q_A) phải lớn hơn hoặc bằng lượng chứa tối thiểu cho phép (Q_{\min})

$$Q_A \geq Q_{\min}$$

Như vậy, đơn vị hàng đóng gói sẵn không phù hợp là: $Q_A < Q_{\min}$
(Trích bảng giới hạn tối thiểu cho phép và phương pháp tính toán).

Dựa trên văn bản này Cục BVTV đã có Quy định dung sai cho phép khối lượng đối với thuốc BVTV đóng gói sẵn ban hành kèm theo Quyết định số 29/QĐ-BVTV-KH, ngày 15/01/2001. Đây là một văn bản pháp qui, là căn cứ pháp lý cho Thanh tra chuyên ngành thi hành nhiệm vụ trong khi thanh tra việc thực hiện Pháp lệnh BV&KDTV. (Trích dẫn Quyết định số 29/QĐBVTV-KH).

Trong thực tế thanh tra, nếu phát hiện hoặc có nghi ngờ có sự gian lận về khối lượng hoặc thể tích của các đơn vị bao gói cần thông báo cho Thanh tra đo lường, chất lượng để họ kiểm tra vì nhiều khi số lượng các đơn vị bao gói tại một cửa hàng, đại lý không đủ để làm thí nghiệm về vấn đề này.

Bảng 1. Lượng định mức và giới hạn thiếu cho phép.

Lượng định mức (Q_N) (g hoặc ml)	Giới hạn thiếu cho phép (T)	
	Theo phần trăm Q_N	g hoặc ml
Tối 50	5	
Từ trên 50 đến 100		5,5
Từ trên 50 đến 100	4,5	
Từ trên 100 đến 200		3
Từ trên 200 đến 300	3	
Từ trên 300 đến 500		15
Từ 1000 trở lên	1,5	

Trên thị trường có nhiều loại thuốc BVTV đóng gói không đủ số lượng ghi trên nhãn. Có cơ sở dùng chai dung tích 90ml nhưng trên nhãn lại ghi 100ml, khi đóng gói còn đóng thiếu không đủ dung tích của chai 90ml. Một số loại thuốc dạng bột khi đóng gói không đủ trọng lượng ghi trên nhãn, trọng lượng thuốc dưới mức tối thiểu cho phép.

- Thuốc BVTV có hàm lượng hoạt chất không đúng với hàm lượng hoạt chất ghi trên nhãn:

Một số loại thuốc trong khi gia công do không kiểm tra chặt chẽ khâu bán thành phẩm nên có tình trạng thuốc không đủ hàm lượng ghi trên nhãn (hàm lượng thuốc dưới mức tối thiểu cho phép), hoặc thừa so với hàm lượng hoạt chất ghi trên nhãn.

Trong việc thanh tra, kiểm tra và nhất là khi ra quyết định hành chính để xử lý vi phạm trong lĩnh vực này, viên chức thanh tra cần nắm vững qui định về mức dao động hàm lượng cho phép tại các tiêu chuẩn TCVN, TCN và TC. Các tiêu chuẩn này qui định sai số về mặt hoạt chất.

Ví dụ: Đối với một số thuốc BVTV có mức hàm lượng 50% thì sai số cho phép về mặt hàm lượng là $\pm 2,5\%$; có nghĩa là giới hạn biến động về hàm lượng cho phép trong khoảng 47,5% đến 52,5%.

Điều bất cập là các tiêu chuẩn này còn quá ít, vì vậy đối với các loại thuốc BVTV chưa có các tiêu chuẩn TCVN, TCN và TC thì áp dụng theo định mức biến động cho phép của FAO 1995 như sau:

Bảng 2. Hàm lượng hoạt chất công bố và mức qui định cho phép

Hàm lượng hoạt chất công bố (g/kg hoặc g/l ở 20°C)	Mức qui định
Từ 25 trở xuống	- Đối với sản phẩm đồng nhất dạng EC, SC, SL,...(là ± 15% hàm lượng công bố) - Đối với các sản phẩm không đồng nhất dạng GR, WG (là 25% hàm lượng công bố)
Từ trên 25 đến 100	± 10% hàm lượng công bố
Từ 100 đến 250	± 10% hàm lượng công bố
Từ 250 đến 500	± 10% hàm lượng công bố
Từ trên 500	± 10% hàm lượng công bố

Ngày 26/02/2001 Đoàn thanh tra liên ngành Tp. Hồ Chí Minh kiểm tra kho A16/1 xã Bình Chánh, huyện Bình Chánh thuộc cửa hàng thuốc BVTV 131 của Tiêu Ngọc Phú, phát hiện 20 bao Zineb 80%WP (25kg/bao do Bungari sản xuất tháng 03/2000) hàm lượng hoạt chất có 52,4%. Ông Phú khai mua từ xe tải chở đến trả tiền ngay không rõ nguồn gốc. Đã xử phạt hành chính 13.000.000đ (10.000.000đ mua bán thuốc không đạt chất lượng điểm, c khoản 3 Điều 9; 3.000.000đ thuốc không nhãn qui định, điểm d khoản 2 Điều 9, Nghị định 78/CP ngày 29/11/1996 của Chính Phủ).

2.1.2. Thuốc BVTV giả về nguồn gốc xuất xứ

Thuốc BVTV có dấu hiệu giả mạo về chỉ dẫn nguồn gốc, xuất xứ hàng hoá gây hiểu sai lệch về nguồn gốc, nơi sản xuất, nơi đóng gói.

2.1.3. Thuốc BVTV giả về nhãn mác, kiểu dáng công nghiệp

* Thuốc BVTV có tên thương mại trùng hoặc tương tự gây nhầm lẫn với tên thương mại được bảo hộ

Ví dụ: Fastac 5EC, Fastox 5EC.

Năm 1997, Công ty Unيتد Phosphorus đăng ký thuốc trừ nấm bệnh Uthane M-45 80WP (số đăng ký 30/97 SRN ngày 02/03/1997). Đầu năm 2000 Cục Sở Hữu Công Nghiệp có ý kiến can thiệp vì có tên gần giống tên Dithane M-45 80WP của Công ty Rohm and Haas đăng ký, ngày 26/9/2000 Cục BVTV chấp thuận cho đổi tên thành Unizeb M-45 80WP theo giấy đăng ký 80/97 SRN.

Ngày 05/6/2002, Công ty Tư Vấn Đầu Tư và Chuyển Giao Công Nghệ (Investconsult) được Công ty Zeneca Ltd. uỷ quyền, có công văn 354/VP-NH/Hue, gửi Cục BVTV khiếu nại về việc sử dụng chữ Anvin trong nhãn hiệu Anvin Annong 5SC dễ gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng với tên Anvil 5SC, Công ty Zeneca đã được Cục Sở Hữu Công Nghiệp cấp giấy chứng nhận bảo hộ độc quyền số 2409 ngày 18/03/1991, nên Anvin Annong vi phạm quyền sở hữu công nghiệp. Ngày 19/6/2002 Cục BVTV đã cấp lại giấy đăng ký thuốc BVTV số 27/02 SRN đổi tên Anvin Annong 5SC thành Annongvin 5SC.

* Thuốc BVTV có nhãn mác giống hệt hoặc tương tự với nhãn mác của cơ sở khác đã công bố.

* Thuốc BVTV có các chỉ tiêu ghi trên nhãn không phù hợp với chất lượng hàng hoá, nội dung ghi trên nhãn bị tẩy xoá, sửa đổi, ghi không đúng hạn dùng nhằm lừa dối người tiêu dùng.

* Thuốc BVTV có nhãn hiệu hàng hoá trùng hoặc tương tự gây nhầm lẫn với nhãn hiệu thuốc của Công ty khác đang bảo hộ cho cùng loại thuốc BVTV, kể cả nhãn hiệu thuốc BVTV thuộc loại hàng hoá đang được bảo hộ theo các Điều ước Quốc tế mà Việt Nam tham gia mà không được sự đồng ý của chủ nhãn hiệu.

* Thuốc BVTV có nhãn mác bao bì bên ngoài trùng với kiểu dáng công nghiệp đang được bảo hộ mà không được phép của chủ kiểu dáng công nghiệp.

2.2. Các dạng thuốc BVTV giả thường gặp và một số biện pháp giúp phát hiện sơ bộ thuốc giả

- Các dạng thuốc BVTV bị làm giả thường là các loại thuốc tốt, đắt tiền, có giá trị sử dụng cao (Anvil 5SC, Padan 95SP, Tilt Super 300ND,...), hoặc là loại thuốc thông dụng, được dùng nhiều trong nông nghiệp (Bassa 50ND, Zineb Bul 80WP,...).

- Trước đây rất ít gặp các loại thuốc giả dưới dạng thuốc hạt, thuốc bột rắc vì hàm lượng hoạt chất trong các loại thuốc này thường thấp (dưới 10%). Trong thành phần chủ yếu là các chất độn, chất phụ gia; vì vậy, giá trị kinh tế của các loại thuốc này không cao. Một vài năm gần đây tình hình thuốc dạng hạt, thuốc bột rắc giả có chiều hướng gia tăng.

Tháng 04 năm 2002, qua phản ánh của nông dân, Chi Cục BVTV Lâm Đồng phát hiện một vụ sản xuất, tiêu thụ 3 loại thuốc BVTV giả Zineb 80WP, Diplomate 80WP, Sancozeb 80WP tịch thu khối lượng 293 kg (gồm 46 kg Zineb 80WP, 114kg Diplomate 80WP, 143 kg Sancozeb 80WP), trước đó các hộ kinh danh đã tiêu thụ ra thị trường khoảng 1 tấn các loại thuốc giả này.

Thuốc BVTV bao gồm các hợp chất có nguồn gốc tự nhiên và các chất hoá học thành phần cấu trúc rất phức tạp, đa dạng. Phát hiện thuốc BVTV giả là việc rất khó, đòi hỏi phải có máy móc, trang thiết bị, dụng cụ phân tích chuyên dùng trong các phòng thí nghiệm phân tích. Những người làm công việc này thường là những người được đào tạo chuyên sâu, có kiến thức, hiểu biết sâu về chuyên ngành hoá học, vật lý, hoá lý và phải có kinh nghiệm trong lĩnh vực phân tích hoá lý. Tuy vậy, trong công tác thanh tra chuyên ngành BV&KDTV, viên chức thanh tra rất cần thiết phải nhận biết và phân biệt được một cách sơ bộ các thuốc BVTV giả, trên cơ sở đó ra quyết định xử lý đúng pháp luật.

Trong thực tế các cuộc thanh tra, việc phát hiện thuốc BVTV giả bằng cảm quan, bằng mắt thường chỉ là sơ bộ ban đầu. Việc cần thiết tiếp theo là phải lấy mẫu kiểm định và tham khảo các chứng cứ khác để có thể đi đến các quyết định hành chính một cách chính xác.

2.2.1. Một số dạng thuốc BVTV giả thường gặp

* Nhãn thật thuốc giả

Gian thương thu gom, mua lại chai thuốc đã hết, pha thuốc giả cho vào để có được chai thật, nhãn thật bán ra thị trường.

Tháng 03/2001, Chi Cục BVTV An Giang lấy 4 mẫu thuốc Tilt Super 300ND tại lô Lương Thị Mỹ, ấp Phú Hữu, xã Định Mỹ, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang, tất cả đều là thuốc giả chỉ có 36,5 – 37,6 g/l Propiconazole và 34,6 – 36,5 g/l Difenoconazole (đúng ra là 150 g/l mỗi loại WP).

Tháng 01/2000 Thanh tra Chi Cục BVTV Tây Ninh phát hiện đại lý Mai Văn Tranh, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu bán thuốc trừ cỏ Onecide 15ND (vỏ các chai thuốc trong thùng không giống nhau, đáy vỏ chai có vết trầy xước do sử dụng chai cũ, có dính bùn đất) hàm lượng hoạt chất Fluazifophutyl chỉ có 7,14%, chủ sở hữu khai hàng mua của đại lý Dung ở huyện Củ Chi Tp. HCM.

* Nhãn giả thuốc thật

Vụ Shachong Shuang 95WP: Shachong Shuang 95SP là tên thương mại độc quyền của Công ty Thương mại Hoa Việt Quý Dương (Trung Quốc), đã có Cục Sở Hữu Công Nghiệp Việt Nam bảo hộ độc quyền; sau khi Shachong Shuang 95SP đứng vững và có uy tín trên thị trường nông dược Việt Nam; nhiều tổ chức, cá nhân trong nước đã cung ứng Shachong Shuang 95SP có nhãn mác giống hệt Shachong Shuang 95SP của Công ty Thương mại Hoa Việt Quý Dương (Trung Quốc) mà nguồn gốc không phải của Công ty Thương mại Hoa Việt Quý Dương (Trung Quốc) dù hàm lượng hoạt chất Nereistoxin đạt, nhưng mặt nhiên thuốc này là thuốc Shachong Shuang 95SP giả.

* Nhãn giả, thuốc giả

Vụ buôn bán Padan 95 SP liên tỉnh (Quảng Ngãi, Tây Ninh, Đồng Nai, Tp. Hồ Chí Minh, Vĩnh Long, Trà Vinh), đầu tiên Chi Cục BVTV Tây Ninh phát hiện được do những dấu hiệu không chuẩn xác trên bao bì, sau đó tỉnh Đồng Nai phát hiện tiếp, Trạm BVTV liên huyện Định Quán – Tân Phú đã lấy mẫu kiểm tra; kết quả kiểm định hàm lượng hoạt chất 2 mẫu thuốc cả ở Tây Ninh và Đồng Nai cho thấy hoạt chất Cartaphydrochloride trong thuốc giả này là 0%. Sau đó Chi Cục BVTV Tp. Hồ Chí Minh kết hợp với Công an Kinh tế tiến hành truy tìm nguồn gốc thuốc giả đang lưu hành ở phía Nam, phát hiện do đại lý Hoàng Hiệp ở 127 Thị trấn Sông Vệ (Quảng Ngãi) cung cấp. Kiểm tra đột xuất đại lý này Đoàn thanh tra thu được 298 gói Padan 95 SP giả, Đoàn đã lập biên bản về việc đại lý này bán ra 15.380 gói Padan 95 SP giả (loại 100g/gói) cho đại lý Khương Thị Liên Hoa ở số 127 Nguyễn Thị Nhỏ P.16, Q.11. Tp. HCM. Qua lời khai của đại lý Hoàng Hiệp thì đại lý này lấy thuốc từ các xe trôi nổi; vì vậy, việc truy tìm nguồn gốc sản xuất thuốc này giả vẫn chưa có kết quả.

Lúc 4 giờ 30 ngày 11/8/2000, qua thông tin Chi Cục BVTV Đồng Nai liên hệ phối hợp với Cảnh Sát Giao Thông, Quản Lý Thị Trường chặn xét kiểm tra xe khách 53N-1888 từ Quảng Ngãi về Tp. Hồ Chí Minh, phát hiện thu giữ 1.050 chai Sofit 300ND (100ml/chai) qua phân tích là thuốc giả (hàm lượng Pretilachlor và Fenchlorim đều là 0%)

* Giả thành phần (*thuốc này giả làm thuốc khác*)

- Shachong Shuang 95WP giả Padan 95SP.
- Monitor (Methamidophos) giả Dimethoat (Bi 85)
- Sulfat đồng giả Padan.

* Giả khối lượng, hàm lượng

Các thuốc BVTV không đủ hàm lượng và khối lượng ghi trên nhãn.

* Giả xuất xứ

- Jिंगgangmeisu (Trung Quốc) giả Vindacin (Nhật).
- Fenobucarb (Trung Quốc) giả Bassa (Nhật).

2.2.2. Một số cách sơ bộ phát hiện thuốc BVTV giả

* **Nhãn thật thuốc giả**

Thủ thủ đoạn của đối tượng thường dùng bao và nhãn thật của các Công ty, rất khó phân biệt bằng mắt thường.

- Padan 95 SP giả

Trong các loại thuốc BVTV thì Padan 95 SP là loại thuốc thượng bị làm giả nhất; hoạt chất của Padan 95 SP là Cartaphydrochlorid, Cartaphydrochlorid kỹ thuật (>97%) ở dạng tinh thể không màu, tan trong nước (200g/l ở 20°C).

Khi Padan bị làm giả bằng cách trộn thêm bột màu xanh (ve sơn tường): Padan 95 SP thuốc dạng bột tan trong nước (solution powder), do đặc tính lý học của các loại thuốc bột tan trong nước là phân tán trong nước thành dung dịch keo hoặc dung dịch thật, nên khi Padan vào trong nước sẽ không có hiện tượng lắng đọng.

Trong trường hợp bột màu giả Padan chỉ cần hoà tan một ít thuốc nghi giả vào một cốc thuỷ tinh, lắc đều để yên một thời gian quan sát sẽ có lớp lắng.

Khi Padan bị làm giả bằng cách thêm sulfate đồng:

Trong thành phần của Padan 95 SP ngoài Cartaphydrochloride (Padan kỹ thuật) còn có các chất phụ da như:

Acid Cyanine Green G: 0,001% (rạo mẫu)

Acid Phosphoric 85%: 0,003 %

Amonium sunfate: 0,021%

NP-85: 0,007% (chất phụ da đặc biệt có tác dụng chống vón cục)

Chính Acid Cyanine Green G trong thành phần làm cho Padan có màu xanh gần giống màu của Sulfate đồng. Đặc tính của sulfate đồng giống Pandan là dễ tan trong nước. Vì vậy, dùng sulfate đồng làm giả Padan rất khó phát hiện. Để phân biệt ta làm như sau:

Lấy một ít thuốc ghi là Padan giả cho vào một lọ thuỷ tinh nhỏ, thêm một ít nước để hòa tan thuốc, nhỏ thêm vào ly một ít nước vôi loãng, lắc đều, để yên một lúc sẽ có kết tủa. Có thể thay một ít nước vôi bằng hàn the (Natrítetaborate, $\text{Na}_2\text{B}_4\text{O}_7$) cũng có kết quả tương tự.

Khi Padan bị giả bằng Shachong Shuang (Nereistoxin):

Shachong Shuang 18 SL (dạng nước $\geq 18\%$) và sát trùng đan 90 BTN (dạng bột $\geq 90\%$) là tên thương mại của hoạt chất Nereistoxin và Dimehypo. Đây là hai đồng phân có cấu trúc hoá học, và hiệu quả sinh học gần giống nhau nên trong nhiều trường hợp người ta hỗn hợp hai loại này thành một tên chung là Shachong Shuang hoặc Sát Trùng Đan.

Shachong Shuang có tên hoá học là 2-(N,N-Dimethylamino)-1,3 bis (sodium thiosulfonat) propan. Công thức hoá học là $\text{C}_5\text{H}_{11}\text{NNa}_2\text{O}_6\text{S}_4$.

Sát Trùng Đan có tên hoá học là 2-(N,N-Dimethylamino)-1-sodium thiosulfonat-3-thiosulfonic acid propan hydrat. Có công thức hoá học là $\text{C}_5\text{H}_{12}\text{NNaO}_6\text{S}_4$.

Thuốc bột màu trắng hoặc ngà vàng, tan trong nước.

Trước đây thuốc được cung ứng có màu trắng hoặc màu vàng ngà, sau này Shachong Shuang cũng được nhuộm thành màu xanh rất giống Padan, vì giá Padan đắt hơn giá Shachong Shuang nên trên thị trường đã xuất hiện Shachong Shuang giả Padan.

Do đặc tính Shachong Shuang và Padan đều rất dễ tan trong nước và cùng được nhuộm màu xanh, lại có chung một phương pháp phân tích nên rất khó phân biệt hai loại thuốc này; cách duy nhất là so sánh màu sắc giữa hai loại thuốc này: thông thường acid Cyanic Green G của Nhật có màu rất đặc trưng, các loại phẩm màu xanh khác không có màu giống như màu của acid Cyanic Green G dùng để sản xuất Padan của Nhật. Trong thực tế người ta thường dùng các mẫu Padan chuẩn nguyên gốc để so sánh.

Ngoài ra có thể dùng cảm quan để phân biệt: Do nguồn gốc xuất xứ của nguyên liệu dùng để gia công thuốc Padan khác nhau nên có tính chất khác nhau. Vì vậy, có thể dựa vào đó để phân biệt thuốc thật, thuốc giả. Amonium sulfate của Nhật dùng để gia công thuốc Padan là nguyên liệu khan (ít ngậm nước hơn), trong công thức Padan còn có

thêm chất NP-85 đây là chất bảo quản, chống ẩm và chống đông vón nên các bao Padan Nhật thường to và khô. Khác với thuốc giả thường bết và dính cục

- Monitor giả Dimethoat (Bi 85)

Trước đây do hiệu lực phòng trừ mạnh, giá rẻ nên Monitor 50 DD, 70 DD rất thông dụng, sau này vì độc tính cao nên Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn đã cấm sử dụng thuốc này theo Quyết định số 86/98/QĐ-BVTV ngày 24/6/1998 của Bộ Nông Nghiệp và Công Nghệ Thực Phẩm, cấm dùng từ ngày 24/9/1998, nhưng do thói quen nên bà con nông dân vẫn rất thích dùng Monitor. Để đáp ứng nhu cầu đó các thương nhân đã tìm mọi cách tiếp tục buôn bán, lưu thông thuốc Monitor đã bị cấm trên thị trường, bằng cách ngoài chai dán nhãn là Dimethoat 50EC nhưng bên trong là thuốc Monitor 50DD để che mắt các lực lượng kiểm tra. Một thủ đoạn khác là chúng đóng hai loại chai Dimethoat và Monitor chung trong cùng một thùng; hoặc xếp chung trong cùng một thùng, hoặc xếp xen giữa các thùng Dimethoat là các thùng Monitor...

Dimethoat là thuốc dạng nhũ dầu (ND), đặc tính của các loại thuốc nhũ dầu là không tan trong nước nhưng tan trong dung môi hữu cơ; còn Monitor ở dạng dung dịch (DD), ngược lại với thuốc nhũ dầu các loại thuốc ở dạng dung dịch tan trong nước nhưng không tan trong các dung môi hữu cơ. Muốn phân biệt hai loại thuốc này ta làm như sau:

- Lấy mấy giọt thuốc nhỏ vào một cốc thủy tinh nước nếu không hoá sữa chắc chắn không phải là Dimethoat mà là Monitor.

- Lấy mấy giọt thuốc nhỏ vào một cốc thủy tinh cồn (hoặc rượu nặng), lắc đều nếu phân lớp là Monitor, nếu tan là Dimethoat.

*** Nhãn giả thuốc thật**

Cần xem xét, kiểm tra kỹ các loại nhãn thuốc nếu có dấu hiệu nghi ngờ (hình ảnh in trên nhãn bị nhòe, lem luốc, chữ không đều, không ngay hàng, vị trí các dấu ngày sản xuất, ngày hết hạn, ... phải đóng thêm ngoài phần in cố định; thuốc giá bán rẻ hơn bình thường, có sự phản ánh về chất lượng, hiệu quả,...) so sánh đối chiếu với nhãn chuẩn.

*** Giả xuất xứ**

Do giá cả chênh lệch quá nhiều giữa các sản phẩm cùng loại sản xuất từ các nước khác nhau nên gian thương thường mua nguyên liệu của nước rẻ (China, India,...) về gia công rồi dán nhãn là sản phẩm của Nhật hoặc các nước Âu, Mỹ khác.

- *Jinggangmeisu (Trung Quốc) giả Validacin (Nhật)*

Thuốc Validacin của Nhật sản xuất từ Validamycin A bằng cách lên men chủng nấm *Streptomyces hygroscopicus* var *Limoneus* Iwasa et al. Validacin dung dịch loại 3% (3SL) và 5% (5SL) màu xanh lá cây, có mùi thơm, sức căng mặt ngoài thấp (46 -49,6 dyne/cm), ít tạp chất. Thành phần thuốc Validacin của Nhật gồm có:

- + Validamycine A
- + Erio green
- + Potassium Sorbate (chống thối)
- + NP-95 (bảo quản, có mùi thơm đặc biệt)
- + Nước

Nếu đổ thuốc Validacin 3% (3SL) và 5% (5SL) của nhật ra một ly thủy tinh sẽ thấy có màu xanh dương, trong suốt đồng nhất.

Trong khi thuốc Jinggangmeisu (Trung Quốc) sản xuất từ Validacin A bằng cách lên men chủng nấm *Streptomyces hygroscopicus* var *Jinggangensis* Yen. Jinggangmeisu 3% có màu và mùi khác hẳn với màu và mùi của Validacin Nhật.

*** Nhãn giả, bao bì giả**

Một số tổ chức, cá nhân đã sản xuất thuốc giả, sử dụng mẫu nhãn mác nhái lại mẫu mã, mẫu của các Công ty và sử dụng các nguyên liệu giả không có hiệu lực phòng

trừ hoặc có hoạt chất nhưng hàm lượng rất thấp không đủ gây nên tác dụng. Thủ đoạn của bọn sản xuất và kinh doanh thuốc BVTV giả này là:

- + Dùng nhãn mác, bao bì của Công ty đã qua sử dụng để đóng thuốc giả.
- + Nhái lại mẫu mã, bao bì của Công ty, in lại bằng phương pháp thủ công các loại nhãn mác đó.

+ Do sơ xuất trong khâu quản lý nhãn mác, bao bì một số doanh nghiệp đã để lọt ra ngoài các loại mẫu mã, bao bì, kẻ gian lợi dụng để sản xuất thuốc BVTV giả, hoặc khi thay đổi nhãn mới, không huỷ nhãn cũ để nhãn cũ lọt ra ngoài. Một số doanh nghiệp đạt in nhãn mác và sản xuất bao bì tại cơ sở trong và ngoài nước không quản lý chặt chẽ cũng là nguyên nhân của nạn thuốc giả.

3. THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT CẤM

Những loại thuốc BVTV có độ độc cấp tính cao (Metyl Parathion có LD₅₀= 14 - 24mg/kg, Metamidophos có LD₅₀ = 14 - 21mg/kg,...), lưu tồn bã độc rất lâu trong môi trường (BHC, DDT,..) hoặc có thể dẫn đến ung thư, biến dị di truyền (2,4,5 - T,...), hay có dẫn xuất từ kim loại nặng có khả năng gây ô nhiễm, nguy hiểm môi sinh, môi trường (Thuỷ ngân, Talium, Selenium,...) được đưa vào diện thuốc cấm sử dụng ở Việt Nam.

Theo qui định tại Điều 4, Chương 1, Điều lệ về Quản Lý Thuốc Bảo Vệ Thực Vật (Ban hành theo Nghị định 58/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính Phủ) hàng năm Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn sẽ công khai danh mục thuốc BVTV cấm sử dụng trên lãnh thổ Việt Nam. Căn cứ vào Quyết định số 16/2002/QĐ-BNN ngày 12/03/2002 của Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn ban hành danh mục thuốc BVTV trong năm 2002; có 28 loại hoạt chất thuốc BVTV thuộc 4 nhóm bị cấm sử dụng tại Việt Nam.

3.1. Hai mươi hoạt chất thuộc nhóm thuốc trừ sâu, thuốc bảo quản lâm sản

- Aldrin (Aldrex, Aldrine,...)
- BHC, Lindane (Gamma-BHC, Gamma-HCH, Gamatox 15EC, 20EC, Lindafor, Carbadan 4/4G, Sevidol 4/4G,...)
- Cadmium compound (Cd)
- Chlordane (chlorotox, Octachlor, Pentichlor,...)
- DDT (Neocid, Pentachlrin, Chlorophenothane,...)
- Dieldrin (Dieldrex, Dieldrite, Octalox,...)
- Eldrin (Hexadrin,...)
- Heptachlor (Drimex, Heptamul, Heptox,...)
- Isobenzen
- Isodrin
- Lead compound (Pb)
- Methamidophos (Dynamide 50C, Filitox 70SC, Master 50EC, 70SC, Monitor 50EC, 60SC, Isometha 50DD, 60DD, Isosuper 70DD, Tamaron 50EC,...)
- Methyl Parathion (Danacap M25, Folidol-M 50EC, Isomethyl 50ND, Metaphos 40EC, 50EC, Methyl Parathion 20EC, 40EC, 50EC, Milion 50EC, Proteon 50EC, Romethyl 50ND, Wofatox 50EC,...)
- Monocrotophos (Apadrin 50SL, Magic 50SL, Nuvacron 40SCW/DD, 50SCW/DD, Azodrin 50DD, Thunder 515DD,...)
- Parathion Ethyl (Alkexon, Orthorpos, Thioppos,...)

- Sodium Pentachlorophenate monohydrate (Copas NAP 90G, PMD₄90 bột, P-NaF 90 bột, PBB 100 bột)
- Pentachlorophenol (CMM 7 dầu lỏng, Dầu trừ mối M-4 1.2 lỏng)
- Phosphamidon (Dimecron 50SCW/DD)
- Polychlorocamphene (Toxaphene, Camphechlor,...)
- Strobane (Polychlorinate of camphene)

3.2. Sáu hoạt chất thuộc nhóm thuốc trừ bệnh hại cây trồng

- Arsenic compound (As) ngoại trừ Dinasin 6,5EC
- Captan (Captane 75WP, Merpan 75WP,...)
- Capta fol (Dofolatal 80WP, Folcid 80WP,...)
- Hexachlorobenzene (Anirticacic, HCB,...)
- Mercury compound (Hg)
- Selenium compound (Se)

3.3. Một hoạt chất thuộc nhóm thuốc trừ chuột

- Talium compound (T)

3.4. Một hoạt chất thuộc nhóm thuốc trừ cỏ

- 2,4,5 T (Brochtox, Decamine, Veon,...)

Tuy nhiên, trong thực tế do thị hiếu không chính đáng của một số nông dân (thích thuốc thật độc để tiêu diệt sâu hại nhanh, diệt được nhiều loại sâu hại; muốn mua thuốc giá rẻ,...) nhiều loại thuốc cấm vẫn được gian thương lén lút nhập lậu, đưa ra thị trường tiêu thụ:

Tháng 4/2000 Đoàn Thanh Tra liên ngành Tp. HCM kiểm tra xe tải 20K-0079 của Công ty vận tải ô tô số 10 Thái Nguyên phát hiện 1.780 chai không nhãn (chai 450ml), chở từ huyện Thanh Trì (Hà Nội), giám định chất lượng là thuốc cấm Methamidophos.

Ngày 13/6/2001, Đội Công An Kinh tế Thủ Đức phát hiện xe đồ Bắc Nam đang xuống hàng cho một xe ba bánh trước khu du lịch Suối Tiên gồm 21 thùng (20 chai/thùng, 300ml/chai) và hai thùng (100 chai/thùng, 100ml/chai) các chai thuốc không nhãn, qua phân tích giám định của Trung Tâm KDTV thuộc Cục BVTV Phía Nam, loại 300ml/chai là Methamidophos 25,7%, loại 100ml/chai là 79,4%.

Tháng 8/2001 Đoàn Kiểm Tra Liên ngành tỉnh Bình Thuận phát hiện tại huyện Bắc Bình 2 vụ buôn bán thuốc BVTV cấm và ngoài danh mục gồm 11.900 ống thuốc 558 và 1.220 chai không nhãn (loại 45ml/chai), qua phân tích là Methamidophos.

Thanh Tra Chi Cục BVTV Bắc Giang: lúc 21 giờ ngày 09/05/2001 kiểm tra ô tô 98K-0141 tịch thu 500 chai Methyl Paration 50EC, 100 chai thuốc không nhãn do Trung Quốc sản xuất. Ngày 13/6/2001 kiểm tra ô tô 13K-1556 tịch thu 400 chai thuốc không nhãn do Trung Quốc sản xuất. Ngày 05/7/2001 kiểm tra ô tô 98K-1315 tịch thu 2.200 chai thuốc không nhãn do Trung Quốc sản xuất.

Ngày 20/9/2001, Cảnh Sát Kinh Tế Công An Tp. Cần Thơ phát hiện tại nhà Nguyễn Văn Cường tổ 14, ấp Thới Nhật, xã An Bình, Tp. Cần Thơ gồm:

210 thùng (20 chai/thùng, chai thủy tinh 450ml) không nhãn

23 thùng (100 chai/thùng, chai nhựa 100ml) không nhãn

121 thùng (100 chia/thùng, chai thủy tinh 100ml) không nhãn
199 thùng (20 chai/thùng, chai thủy tinh 450ml) Methyl Paration.

4. THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT NGOÀI DANH MỤC

Dù đã có gần 1000 tên thương mại các loại thuốc được phép kinh doanh, nhưng trên thị trường nông dược nước ta từ trước đến nay luôn phát hiện được việc vận chuyển, kinh doanh, sử dụng các loại thuốc ngoài danh mục như 588, diệt chuột Linh Thần Kỳ, Decis (Trung Quốc), thuốc chuột Brodifacoum,... phần lớn là những loại thuốc BVTV có độc tính cao không đăng ký được vào danh mục nước ta, nên nhập lậu. Cũng có một số được gia công pha chế trong nước nhưng không đủ điều kiện để đăng ký sử dụng.

Ngày 04/5/1995 Công ty Nissan Corp khiếu nại trên thị trường nông dược An Giang có lưu thông thuốc Sirius nhãn tiếng Trung Quốc, Chi Cục BVTV An Giang kiểm tra Công ty Dịch Vụ Kỹ Thuật Nông Nghiệp An Giang (DVKTNN An Giang), Công ty Dịch Vụ Kỹ Thuật Nông Nghiệp An Giang có công văn số 92/DVNN ngày 10/5/1995 khẳng định không nhập loại thuốc trên. Ngày 15/6/1995 Chi Cục BVTV An Giang bắt được hàng do nông dân mua từ Đồng Tháp. Ngày 19/6/1995 Chi Cục BVTV Đồng Tháp Fax hoá đơn xuất kho của DVKTNN An Giang xuất bán cho người mua ở Đồng Tháp.

Tháng 5/1995 Công ty DVKTNN An Giang nhập 15.000 lít thuốc ngoài danh mục tên Kugfu 2,5% (vỏ chai màu xanh do ICI sản xuất), qua chứng từ nhập khẩu chỉ ghi tên hoạt chất là Lambda Cyhachlorin; hoạt chất này Công ty Zeneca đăng ký tên thương mại ở Việt Nam là Karate 2,5EC với vỏ chai màu đỏ.

Tháng 8/1995 tại ấp 2, xã Phú Vinh, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai nhiều người tìm hỏi mua thuốc diệt cỏ tranh, sau có người đến cung ứng thuốc ngoài danh mục tên Caogangin (hoạt chất Glyphosate 10%), qua đơn tố cáo của một nông dân ngụ ấp 2, xã Gia Canh, ngày 22/8/1995 Cảnh Sát Kinh Tế huyện Định Quán đã kiểm tra hành chính nhà Đặng Văn Hoà, ấp 2, xã Phú Vinh, huyện Định Quán phát hiện và tịch thu 368 chai (loại 500ml) và 270 lít (trong 9 can nhựa loại 30lít/can), phạt 10 triệu đồng.

Vụ sản xuất và lưu hành thuốc kích thích sinh trưởng cây trồng Ramale (NAA, GA₃) không có tên trong danh mục. Tháng 10/1998 UBND huyện Chợ Lách (Bến Tre) có công văn xin chủ trương sản xuất chất kích thích tăng đậu trái chôm chôm, tháng 11/1998 UBND tỉnh có công văn chấp thuận nhưng chỉ cho phép dùng thử nghiệm tại địa phương, Huyện Chợ Lách đã lợi dụng ý kiến này giao cho Tổ Kỹ Thuật thuộc Phòng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn huyện sản xuất dưới dạng chai 300ml, nhãn có ghi tên đơn vị phân phối là Trạm BVTV huyện, đưa ra lưu thông rộng rãi trên thị trường; tháng 10/1999 Thanh Tra Chi Cục BVTV Tiền Giang phát hiện thu giữ được thuốc tại các đại lý ở Tiền Giang.

Ngày 27/7/1999 Chi Cục Quản Lý Thị Trường Đồng Nai kiểm tra xe hàng đã phát hiện và thu giữ 5.400 hộp thuốc diệt chuột Linh Thần Kỳ (Trung Quốc) loại 10ống/hộp, 2ml/ống.

Tháng 10/2001 Công ty Evergeat Farm Chemicals China, thông qua cá nhân Chung Chí Đạt số 79/J7 đường Âu Cơ P.14,Q.11, Tp. HCM có gửi mẫu loại thuốc cỏ Weestop (chưa có tên trong danh mục) gói 100g đến các Chi Cục BVTV để giới thiệu sản phẩm.

5. THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KHÔNG ĐỦ CHẤT LƯỢNG

Việc quản lý thiếu chặt chẽ, kiên quyết ở mọi khâu trong quá trình phối trộn, sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc BVTV có thể dẫn đến nguyên nhân thuốc đưa ra lưu hành không đạt chất lượng như đăng ký: thiếu hàm lượng hoạt chất, lẫn tạp chất gây hại cho cây trồng, thuốc bị đóng cục, tách lớp,... Mặt khác trong tình hình cạnh tranh thị trường hiện nay cũng không loại trừ một số doanh nghiệp vì muốn hạ giá thành, tăng lợi nhuận, đã cố ý gia công một số loại thuốc không đủ hàm lượng hoạt chất.

Tháng 02/2001, Chi Cục BVTV Kiên Giang nhận đơn khiếu nại của 18 hộ nông dân thuộc 2 xã Thạnh Đông A và Tân Hiệp A về việc sử dụng thuốc trừ cỏ Clincher 10EC gây ngộ độc 66.443m² lúa. Ngày 03/4/2001 nhận tiếp 14 đơn khiếu nại của nông dân Tân Hiệp A về việc sử dụng thuốc trừ cỏ Clincher 10EC gây ngộ độc 63.250m² lúa. Số thuốc được mua từ 3 đại lý có ngày sản xuất 15/5/2000, thuốc mẫu có pH thấp hơn, có hiện tượng vẩn đục, tách lớp. Khi phân tích giám định hàm lượng hoạt chất Cyhalofot-butyl đạt yêu cầu (9,7%), Công ty Vật Tư BVTV II đã hỗ trợ nông dân 23.788.000đ, bị xử phạt 10 triệu đồng.

Ngày 10/4/2002 Đoàn kiểm tra liên ngành tỉnh Tiền Giang phát hiện 87 chai thuốc trừ sâu Marshal 200SC (loại 500ml/chai) ghi ngày sản xuất 25/3/2002 do Công ty Thuốc Khử Trùng Giám Định Việt Nam sản xuất, có hàm lượng hoạt chất Carbosulfan không đạt yêu cầu (154,7g/l).

6. CÁC VĂN BẢN VI PHẠM PHÁP LUẬT LIÊN QUAN ĐẾN LĨNH VỰC SẢN XUẤT, BUÔN BÁN HÀNG GIẢ.

- **Bộ Luật Dân Sự:** Điều 12, Điều 759, Điều 801, Điều 803, Điều 804, Điều 805.
- **Bộ Luật Hình Sự:** (có hiệu lực từ ngày 10/7/2002)
 - + Điều 156: Tội sản xuất và buôn bán hàng giả
 - + Điều 158: Tội sản xuất và buôn bán hàng giả là thức ăn chăn nuôi, phân bón, thuốc thú y, thuốc BVTV, giống cây trồng vật nuôi.
 - + Điều 171: Tội xâm phạm Quyền Sở hữu công nghiệp.
- Pháp Lệnh Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.
- Pháp Lệnh Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật.
- Nghị Định 12/1999/NĐ ngày 06/02/1999 của Chính Phủ về xử phạt hành chính trong lĩnh vực Sở Hữu Công nghiệp.
- Nghị Định 57/CP ngày 31/5/1997 của Chính Phủ về xử phạt hành chính trong lĩnh vực đo lường hàng hoá
- Chỉ thị số 31/1999/CT/TTg ngày 27/10/1999 của Chính Phủ về đấu tranh chống sản xuất và buôn bán hàng giả.
- Thông tư liên tịch số 10/2002/TTLT/BTM-BTC-BCA-BKHCNMT ngày 27/4/200 hướng dẫn thực hiện Chỉ thị số 31/1999/CT/TTg ngày 27/10/1997 của Chính Phủ về đấu tranh chống buôn bán và sản xuất hàng giả của Bộ Thương Mại, Bộ Tài Chính, Bộ Công An, Bộ Khoa Học Công Nghệ Môi Trường.
- Nghị định 26/2003/NĐ-CP, ngày 19/03/2003 về Xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực Bảo vệ và Kiểm Dịch Thực Vật.

7. XỬ LÝ VIỆC SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT VI PHẠM BẰNG BIỆN PHÁP HÀNH CHÍNH

7.1. Các thủ đoạn chính trong sản xuất, kinh doanh thuốc BVTV vi phạm

- Sử dụng bao bì nhãn mác thật của những cơ sở có uy tín hoặc dùng kỹ thuật hiện đại, kỹ nghệ in ấn tiên tiến để in ra các loại bao bì nhãn mác giống như thật, rất khó phát hiện bằng mắt thường, để đóng hàng giả vào đưa đi tiêu thụ.

- Hàng giả thường được sản xuất vào ban đêm, ở các vùng giáp ranh giữa các địa phương với nhau, qui mô không lớn, khép kín; người làm hàng giả thường là các thành viên trong gia đình, họ hàng thân tín. Nơi sản xuất thường được ngụy trang, che đậy và bảo vệ cẩn mật, rất cơ động, không cố định tại một địa điểm. thường chỉ dán nhãn mác trước khi tiêu thụ hoặc để nhãn mác nơi khác.

- Hàng giả thường vận chuyển trôi nổi trên các phương tiện cơ động như xe máy, xe đạp theo kiểu bỏ mồi, với số lượng ít để tránh bị phát hiện và xử lý nặng.

- Hàng giả được vận chuyển trà trộn xen lẫn với hàng thật, thậm chí trong thùng có chai gói thật, chai gói giả trên cùng một phương tiện. Khi bị phát hiện thì bỏ hàng hoặc giả vờ không biết.

7.2. Nguyên tắc chung về xử lý thuốc Bảo Vệ Thực Vật vi phạm

- Mọi hành vi sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói, chế biến, buôn bán, vận chuyển, tàng trữ, quảng cáo, tiếp thị thuốc BVTV vi phạm phát hiện được đều bị xử lý theo pháp luật. Tang vật, phương tiện, dụng cụ dùng để sản xuất và buôn bán đều bị tịch thu. Các đối tượng sản xuất và buôn bán thuốc BVTV vi phạm, tùy theo mức độ có thể bị xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

- Khi xử lý vi phạm hành chính đối với hành vi sản xuất và buôn bán thuốc BVTV vi phạm phải căn cứ vào các Nghị Định của Chính Phủ qui định về xử phạt hành chính có liên quan và tuân thủ theo đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền xử lý mà Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật qui định.

7.3. Trình tự xử lý hàng giả

- Lập biên bản: khi kiểm tra phát hiện thuốc BVTV vi phạm các lực lượng chức năng phải làm biên bản. Biên bản phải ghi rõ số lượng, chất lượng, tình trạng bao bì và phải có chữ ký của đối tượng vi phạm và người làm chứng. Phải bảo quản tang vật cẩn thận, chống hư hỏng mất mát.

- Kiểm nghiệm, giám định thuốc BVTV vi phạm: trường hợp nghi ngờ về chất lượng hàng hoá, bao bì phải gửi mẫu đi kiểm nghiệm, giám định tại các cơ quan quản lý Nhà nước có chức năng, có thẩm quyền (có biên bản giao nhận mẫu).

- Dựa vào kết quả kiểm tra, giám định ra quyết định xử lý vi phạm theo đúng thẩm quyền và theo các qui định hiện hành.

Nguyên tắc chung

+ Người có thẩm quyền xử phạt chỉ được áp dụng các hình thức xử phạt và các biện pháp khác được pháp luật qui định.

+ Phạt cảnh cáo áp dụng đối với các vi phạm lần đầu, có tình tiết giảm nhẹ.

+ Phạt tiền: căn cứ vào mức độ vi phạm để quyết định mức phạt tiền trong khung hình phạt qui định.

+ Vi phạm có tình tiết giảm nhẹ có thể phạt mức thấp nhưng không được dưới mức thấp nhất của khung hình phạt.

+ Vi phạm có tình tiết tăng nặng có thể phạt mức cao nhất của khung phạt tiền đã được qui định.

+ Tùy theo mức độ vi phạm có thể áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung theo qui định.

Ví dụ: Căn cứ Điểm b, Khoản 4, Điều 14, Chương II của Nghị Định 26/2003/NĐ-CP, ngày 19/3/2003 về xử phạt hành chính trong lĩnh vực Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật thì đối với hành vi buôn bán thuốc cấm sử dụng từ 5kg (lít) đến dưới 10kg (lít) thuốc thành phẩm bị phạt tiền từ 3 triệu đến 6 triệu đồng. Hình phạt bổ sung của hành vi này là niêm phong, tịch thu, tiêu huỷ thuốc vi phạm tước quyền sử dụng Giấy Chứng Chỉ Hành Nghề.

7.4 Xử lý thuốc BVTV vi phạm bị tịch thu

- Tổ chức tiêu huỷ đối với các loại thuốc cấm, thuốc giả, thuốc ngoài danh mục, thuốc kém phẩm chất không có giá trị sử dụng, các loại bao bì nhãn mác giả.

- Tái chế, gia công, chế biến lại đối với các loại thuốc có thể tái chế, gia công lại được.

- Loại bỏ các yếu tố vi phạm trên hàng hoá (nhãn mác, bao bì, các thông tin sai lệch) đối với hàng hoá có giá trị sử dụng trước khi đưa vào lưu thông.

Câu hỏi ôn tập

-Câu 1: Hãy cho biết thế nào là hàng giả, hàng kém chất lượng?

-Câu 2: Hãy cho biết những dấu hiệu về thuốc Bảo Vệ Thực Vật giả?

Bài 7: BÀI ĐỌC THÊM – TÀI LIỆU THAM KHẢO

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

Số: 91/2002/QĐ – BNN

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 11 tháng 10 năm 2002

QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

*(Ban hành qui định về việc cấp chứng chỉ hành nghề sản xuất,
gia công, sang chai, đóng gói, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật)*

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

- Căn cứ nghị định số 73/CP ngày 01/11/1995 của Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Căn cứ Luật Doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp;
- Căn cứ Nghị định số 58/2002/ NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ ban hành Điều lệ bảo vệ thực vật, Điều lệ kiểm dịch thực vật và Điều lệ quản lý thuốc bảo vệ thực vật.
- Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật và Vụ trưởng Vụ Khoa học công nghệ và chất lượng sản phẩm.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ban hành theo Quyết định này "Quy định về việc cấp chứng chỉ hành nghề sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật".

Quy định này áp dụng cho các tổ chức, cá nhân có hoạt động sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật trên lãnh thổ Việt Nam.

Điều 2 : Quyết định có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký. Những quy định trước đây trái với quy định này đều bãi bỏ.

Điều 3 : Các ông Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật, Vụ trưởng Vụ Khoa học công nghệ và chất lượng sản phẩm, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan, Giám đốc các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3.
- Văn phòng CP.
- Các Bộ, Ngành, CQ Đoàn thể, TƯ.
- Toà án NDTC, Viện KSNDTC.
- UBND các Tỉnh, TP. trực thuộc TƯ.
- Lãnh đạo các Bộ
- Các Sở NN&PTNT

**K/T BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP & PTNT
THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)

Bùi Bá Bổng

QUY ĐỊNH

VỀ VIỆC CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ SẢN XUẤT, GIA CÔNG, SANG CHAI, ĐÓNG GÓI, BUÔN BÁN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT.

*(Ban hành theo Quyết định số 91 /2002/QĐ - BNN
ngày 11 tháng 10 năm 2002 của
Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Chứng chỉ hành nghề sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật (sau đây gọi tắt là chứng chỉ hành nghề) là văn bản do Chi cục Bảo vệ thực vật cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp cho cá nhân có đủ trình độ chuyên môn nghề nghiệp để hành nghề sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói hoặc hành nghề buôn bán thuốc bảo vệ thực vật.

Điều 2.

1. Chứng chỉ hành nghề chỉ cấp cho cá nhân không cấp cho tổ chức.

2. Đối với các tổ chức (công ty nhà nước, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty liên doanh, công ty 100% vốn nước ngoài) hoạt động sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói hoặc buôn bán thuốc bảo vệ thực vật quy định như sau:

a) Người trực tiếp điều hành hoạt động sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật tại các nhà máy, các xưởng phải có chứng chỉ hành nghề;

b) Một trong những người quản lý một cơ sở buôn bán thuốc bảo vệ thực vật tại các chi nhánh, cửa hàng đại lý của công ty, hợp tác xã dịch vụ bảo vệ thực vật phải có chứng chỉ hành nghề.

3. Đối với cửa hàng buôn bán thuốc tại một địa điểm cố định (hộ kinh doanh cá thể do một cá nhân hoặc hộ gia đình làm chủ) thì người chủ cửa hàng phải có chứng chỉ hành nghề.

4. Chứng chỉ hành nghề được cấp theo mẫu thống nhất trong cả nước (Phụ lục 3, 4).

Điều 3.

- Chứng chỉ hành nghề là một trong các điều kiện để đăng ký kinh doanh. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền sẽ cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh khi người trực tiếp quản lý, điều hành hoạt động sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói hoặc người buôn bán thuốc bảo vệ thực vật có chứng chỉ hành nghề do Chi cục bảo vệ thực vật tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp .

- Tổ chức, cá nhân được quyền hoạt động sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói hoặc buôn bán thuốc bảo vệ thực vật kể từ khi có đủ các điều kiện quy định tại Điều 7, Điều 16 của Điều lệ quản lý thuốc bảo vệ thực vật ban hành kèm theo Nghị định số

58/2002/ NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ và phải cam kết thực hiện đúng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động.

Điều 4.

- Chi cục bảo vệ thực vật tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thẩm định hồ sơ và làm thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề. Chứng chỉ hành nghề này chỉ có giá trị hành nghề trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã cấp.

- Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ Chi cục bảo vệ thực vật phải xét cấp. Nếu vì lý do nào đó không cấp phải trả lời cho người xin cấp bằng văn bản.

Điều 5.

- Thời hạn của chứng chỉ hành nghề là 03 năm, kể từ ngày cấp. Nếu sau 03 năm vẫn tiếp tục hành nghề thì người được cấp chứng chỉ hành nghề phải được Chi cục bảo vệ thực vật tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gia hạn chứng chỉ hành nghề. Trước khi hết hạn 01 tháng thì phải gửi hồ sơ xin gia hạn.

- Người được cấp chứng chỉ hành nghề, phải tham gia các lớp tập huấn kiến thức chuyên môn và văn bản pháp luật mới do Chi cục bảo vệ thực vật tổ chức để làm cơ sở cho việc gia hạn chứng chỉ hành nghề.

- Nếu bị mất chứng chỉ hành nghề, người được cấp chứng chỉ hành nghề phải báo ngay cho Chi cục bảo vệ thực vật tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và làm thủ tục xin cấp lại.

Điều 6.

1. Nghiêm cấm việc cho người khác thuê, mượn chứng chỉ hành nghề hoặc sử dụng vào mục đích khác.

2. Người được cấp chứng chỉ hành nghề phải nộp lệ phí theo qui định của pháp luật.

Điều 7.

1. Người được cấp chứng chỉ hành nghề sẽ bị thu hồi chứng chỉ trong các trường hợp sau :

a) Cho người khác thuê, mượn chứng chỉ hành nghề;

b) Hành nghề không đúng phạm vi cho phép;

c) Tắt xoá hoặc sửa chữa chứng chỉ hành nghề;

d) Người được cấp chứng chỉ hành nghề bị chết .

2. Chi cục Bảo vệ thực vật tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nào cấp chứng chỉ hành nghề thì có quyền thu hồi chứng chỉ hành nghề.

Chương II

CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ SẢN XUẤT, GIA CÔNG, SANG CHAI, ĐÓNG GÓI THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

Điều 8

- Điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề cho người trực tiếp quản lý, điều hành sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật qui định tại Điều 8 Điều lệ quản lý thuốc bảo vệ thực vật ban hành kèm theo Nghị định số 58/2002/ NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ như sau:

1. Có trình độ chuyên môn về hoá học hoặc bảo vệ thực vật từ đại học trở lên.

2. Có giấy chứng nhận sức khỏe do cơ quan y tế cấp huyện trở lên cấp theo quy định.

Điều 9.

1. Hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật gồm:

- a) Đơn xin cấp chứng chỉ hành nghề (Phụ lục 1);
- b) Bản sao hợp pháp văn bằng chuyên môn về hoá học hoặc nông học (ngành trồng trọt, bảo vệ thực vật) từ đại học trở lên;
- c) Sơ yếu lý lịch có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề cư trú;
- d) Giấy khám sức khỏe do trung tâm y tế quận, huyện, thị xã thuộc tỉnh trở lên cấp;
- đ) Có 03 ảnh chân dung cỡ 4 cm x 6 cm .

2. Hồ sơ đề nghị gia hạn chứng chỉ hành nghề:

- a) Đơn đề nghị gia hạn chứng chỉ hành nghề;
- b) Giấy khám sức khỏe do trung tâm y tế quận, huyện, thị xã thuộc tỉnh trở lên cấp;
- c) Chứng nhận đã tham dự các lớp tập huấn kiến thức chuyên môn và văn bản pháp luật mới do Chi cục Bảo vệ thực vật tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức .

Chương III

CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ BUÔN BÁN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT.

Điều 10.

- Điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề buôn bán thuốc bảo vệ thực vật quy định tại Điều 17 Điều lệ quản lý thuốc bảo vệ thực vật ban hành kèm theo Nghị định số 58/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ như sau:

1. Có bằng tốt nghiệp về đại học hoặc trung cấp nông, lâm nghiệp hoặc có giấy chứng nhận đã tham dự lớp học chuyên môn về thuốc bảo vệ thực vật do Chi cục bảo vệ thực vật tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp;

2. Có giấy chứng nhận sức khỏe do cơ quan y tế cấp huyện trở lên cấp theo quy định .

Điều 11

1. Chương trình lớp học chuyên môn về thuốc bảo vệ thực vật.

a) Nội dung:

- Các văn bản pháp luật về Bảo vệ và kiểm dịch thực vật có liên quan đến thuốc bảo vệ thực vật.

- Các văn bản pháp luật về Thương mại có liên quan đến thuốc bảo vệ thực vật.

- Các văn bản pháp luật về Xử phạt vi phạm hành chính có liên quan đến thuốc bảo vệ thực vật.

- Kiến thức cơ bản về các loại thuốc bảo vệ thực vật, ảnh hưởng của thuốc bảo vệ thực vật đến môi trường và sức khỏe con người.

- Các qui định về an toàn trong lưu thông, cung ứng, bảo quản, buôn bán và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật.

- Đi thực tế

b) Thời gian học là 03 tháng (tương đương với 12 tuần)

Sau thời gian học, Chi cục Bảo vệ thực vật tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức kiểm tra và cấp giấy chứng nhận (Phụ lục 5).

2. Giấy chứng nhận đã tham dự lớp học chuyên môn về thuốc bảo vệ thực vật chỉ có giá trị trong 03 năm trong việc cấp chứng chỉ hành nghề.

Điều 12.

1. Hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề buôn bán thuốc bảo vệ thực vật gồm:

a) Đơn xin cấp chứng chỉ hành nghề (Phụ lục 2);

b) Bản sao hợp pháp của bằng tốt nghiệp đại học hoặc trung cấp nông, lâm nghiệp hoặc giấy chứng nhận đã tham dự lớp học chuyên môn về thuốc bảo vệ thực vật do Chi cục bảo vệ thực vật địa phương cấp;

c) Sơ yếu lý lịch có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường nơi người buôn bán thuốc bảo vệ thực vật cư trú;

d) Giấy khám sức khỏe do trung tâm y tế quận, huyện, thị xã thuộc tỉnh trở lên cấp;

đ) Có 03 ảnh chân dung cỡ 4 cm x 6 cm.

2. Hồ sơ đề nghị gia hạn chứng chỉ hành nghề:

a) Đơn đề nghị gia hạn chứng chỉ hành nghề;

b) Giấy khám sức khỏe do trung tâm y tế quận, huyện, thị xã thuộc tỉnh trở lên cấp;

c) Chứng nhận đã tham dự các lớp tập huấn kiến thức chuyên môn và văn bản pháp luật mới do Chi cục Bảo vệ thực vật tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM THI HÀNH

Điều 14.

- Người được cấp chứng chỉ hành nghề phải có nghĩa vụ tham gia các lớp tập huấn định kỳ để nâng cao trình độ chuyên môn, nắm vững các qui định của pháp luật về quản lý và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật.

- Người được cấp chứng chỉ hành nghề phải thường xuyên liên hệ và gửi báo cáo hoạt động đến Chi cục bảo vệ thực vật tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã cấp chứng chỉ hành nghề. Khi chuyển địa chỉ kinh doanh phải thông báo bằng văn bản cho Chi cục biết.

Điều 15.

- Chi cục bảo vệ thực vật tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm tổ chức hoặc phối hợp tổ chức các lớp tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn, phổ biến, cập nhật các văn bản pháp luật về bảo vệ thực vật và các quy định pháp luật khác có liên quan.

- Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày cấp chứng chỉ hành nghề sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật, Chi cục bảo vệ thực vật phải gửi bản sao toàn bộ hồ sơ cấp chứng chỉ hành nghề về Cục Bảo vệ thực vật để theo dõi.

- Chi cục phải lập sổ theo dõi việc cấp chứng chỉ hành nghề. Hàng quý, hàng năm có báo cáo gửi Cục Bảo vệ thực vật.

Điều 16.

- Cục Bảo vệ thực vật có trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, tổ chức thanh tra, kiểm tra các Chi cục bảo vệ thực vật tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc cấp chứng chỉ hành nghề./.

**KT. BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)

BÙI BÁ BÔNG

Phụ lục 1

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ
SẢN XUẤT, GIA CÔNG, SANG CHAI, ĐÓNG GÓI
THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

Kính gửi : Chi cục bảo vệ thực vật (tỉnh, thành phố)

Họ tên (Viết chữ in):

Ngày tháng năm sinh: Tại

Chức vụ:

Đơn vị công tác:

Trình độ chuyên môn:.....

Đã tốt nghiệp đại học:.....

Số bằng:.....Ngày cấp:.....

Địa điểm mở cơ sở sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc Bảo vệ thực vật (ghi rõ số nhà, thôn xóm, xã phường, huyện.....

.....

Tôi xin chấp hành nghiêm chỉnh các qui định của pháp luật về sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc Bảo vệ thực vật, nếu vi phạm tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước cơ quan quản lý chuyên ngành và pháp luật.

Xác nhận của xã, phường, thị trấn
nơi đăng ký địa điểm bán thuốc
(Ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm 200

Người đề nghị
(Ký và ghi rõ họ tên)

Phụ lục 2

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ
BUÔN BÁN THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

Kính gửi : Chi cục bảo vệ thực vật (tỉnh, thành phố)

Họ tên (Viết chữ in):

Ngày tháng năm sinh: Tại

Đăng ký hộ khẩu thường trú tại (ghi rõ số nhà, thôn xóm, xã phường)

Đã tốt nghiệp (đại học, trung cấp nông lâm nghiệp, lớp học chuyên môn nghiệp vụ về thuốc bảo vệ thực vật)

Nơi cấp Ngày cấp

Địa điểm đăng ký buôn bán thuốc bảo vệ thực vật (ghi rõ số nhà, thôn xóm, xã phường).....

Tôi xin chấp hành nghiêm chỉnh các qui định của pháp luật về buôn bán thuốc bảo vệ thực vật, nếu vi phạm tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước cơ quan quản lý chuyên ngành và pháp luật.

Xác nhận của xã, phường, thị trấn
nơi đăng ký địa điểm bán thuốc
(Ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm 200
Người đề nghị
(Ký và ghi rõ họ tên)

Phụ lục 3: Mẫu chứng chỉ hành nghề sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật

- Bìa cứng, mặt ngoài màu xanh lá cây, mặt trong màu trắng
- Kích thước: 14 cm x 21 cm

Mặt trong (nền trắng, chữ đen)

SỞ NÔNG NGHIỆP & PTNT
CHI CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT
 Tỉnh (thành phố)

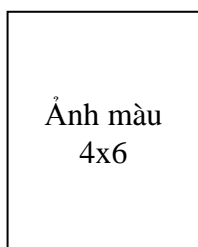
CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ

sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật

CHI CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT TỈNH (THÀNH PHỐ)



Cấp cho ông (Bà):
 Năm sinh:
 Chỗ ở hiện nay:
 Bằng cấp chuyên môn:
 Tại :
 Số bằng: Năm tốt nghiệp
 Chứng chỉ có giá trị đến ngày tháng năm

....., ngày tháng năm

CHI CỤC TRƯỞNG CHI CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT
 (ký tên, đóng dấu)

Mặt ngoài (nền xanh lá cây, chữ đen)

Giới hạn		CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc - lập - Tự do - Hạnh phúc CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật CHI CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT TỈNH (thành phố).....
Từ ngày ... tháng ... năm đến ngày ... tháng năm Ngày tháng năm (Ký tên đóng dấu)	Từ ngày ... tháng ... năm đến ngày ... tháng năm Ngày tháng năm (Ký tên đóng dấu)	
Từ ngày ... tháng ... năm đến ngày ... tháng Năm Ngày tháng năm (Ký tên đóng dấu)	Từ ngày ... tháng ... năm đến ngày ... tháng Năm Ngày tháng năm (Ký tên đóng dấu)	

Phụ lục4: Mẫu chứng chỉ hành nghề buôn bán thuốc bảo vệ thực vật
 - Bìa cứng, mặt ngoài màu xanh da trời, mặt trong màu trắng
 - Kích thước: 14 cm x 21 cm

Mặt trong (nền trắng, chữ đen)

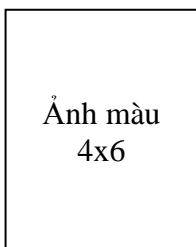
**SỞ NÔNG NGHIỆP & PTNT
 CHI CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT
 Tỉnh (thành phố)**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ
 buôn bán thuốc bảo vệ thực vật

CHI CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT TỈNH (THÀNH PHỐ)



Cấp cho ông (Bà):
 Năm sinh:
 Chỗ ở hiện nay:
 Bằng cấp chuyên môn:
 Tại :
 Số bằng: Năm tốt nghiệp
 Chứng chỉ có giá trị đến ngày tháng năm

....., ngày tháng năm

CHI CỤC TRƯỞNG CHI CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT
 (ký tên, đóng dấu)

Mặt ngoài (nền xanh lá cây, chữ đen)

Giới hạn		CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc - lập - Tự do - Hạnh phúc CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ buôn bán thuốc bảo vệ thực vật CHI CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT TỈNH (thành phố).....
Từ ngày ... tháng ... năm đến ngày ...tháng năm Ngày tháng năm (Ký tên đóng dấu)	Từ ngày ... tháng ... năm đến ngày ...tháng năm Ngày tháng năm (Ký tên đóng dấu)	
Từ ngày ... tháng ... năm đến ngày ...tháng Năm Ngày tháng năm (Ký tên đóng dấu)	Từ ngày ... tháng ... năm đến ngày ...tháng Năm Ngày tháng năm (Ký tên đóng dấu)	

Phụ lục 5

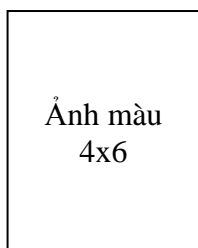
SỞ NÔNG NGHIỆP & PTNT
CHI CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT

Tỉnh (thành phố)

Số:

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG NHẬN HUẤN LUYỆN CHUYÊN MÔN CHI CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT TỈNH (thành phố).....



Ông (Bà):

Năm sinh:

Chỗ ở hiện nay:

Đã học xong lớp: “*Huấn luyện chuyên môn về thuốc bảo vệ thực vật*”

Thời hạn từ ngày / / đến ngày / /

....., ngày tháng năm

CHI CỤC TRƯỞNG CHI CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT
(ký tên, đóng dấu)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

-Bộ Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn, 2002. Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Ban hành qui định về cấp chứng chỉ hành nghề sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói, buôn bán thuốc Bảo vệ thực vật. Số 91/2002/QĐ-BNN

-Chính phủ Việt Nam, 2002. Nghị định Chính phủ về việc ban hành điều lệ Bảo vệ thực vật, điều lệ Kiểm dịch thực vật và điều lệ Quản lý thuốc Bảo vệ thực vật.

Cục Bảo vệ thực vật, 2003. Đấu tranh phòng chống sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói, lưu thông, cung ứng, kinh doanh và sử dụng thuốc Bảo vệ thực vật vi phạm pháp luật.

-Diệp Thành Nguyên, 2003. Bài giảng Pháp luật đại cương. ĐHCT.

-Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội khóa 10, 2001. Pháp lệnh Bảo vệ và kiểm dịch thực vật. Số 36/2001/Pl-UBTVQH10.

LỜI CẢM TẠ

Chân thành cảm ơn Ông NGUYỄN VĂN THIỆU, Chánh Thanh Tra thuốc BVTV, Cục Bảo Vệ Thực Vật Phía Nam đã cung cấp một số thông tin về tình hình vi phạm trong lãnh vực kinh doanh và những tài liệu tham khảo thật quý giá này.